

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Kiên Giang, tháng 04 - 2023**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH  
QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Giai đoạn 2019 - 2023**

**Kiên Giang, tháng 04 - 2023**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
*(Kèm theo Quyết định số 735/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang )*

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ/ Đơn vị công tác</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Chữ ký</b>
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ngô Văn Thiện	TK. Khoa Kinh tế	Phó Chủ tịch	
4	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký	
5	Đỗ Lê Bình	TK. Khoa KT- CN; Thành viên HĐT.	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Mỹ Linh	PTK. Khoa Kinh tế	Thành viên	
7	Nguyễn Thị Hường	PTBM. Khoa Kinh tế	Thành viên	
8	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên	
9	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCĐ	Thành viên	
10	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên	
11	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên	
12	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên	
13	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên	
14	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên	
15	Trịnh Văn Lãnh	Sinh viên ngành QTKD	Thành viên	

*Danh sách gồm có 15 thành viên./.*

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>v</b>
<b>DANH MỤC HÌNH .....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....</b>	<b>viii</b>
<b>PHẦN I: KHÁI QUÁT.....</b>	<b>1</b>
<b>1. Đặt vấn đề.....</b>	<b>1</b>
1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá .....	1
1.2. Mục đích tự đánh giá.....	3
1.3. Phạm vi tự đánh giá.....	3
1.4. Quy trình tự đánh giá.....	3
1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá .....	4
1.6. Lợi ích thu được .....	4
1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng .....	5
<b>2. Tổng quan chung .....</b>	<b>5</b>
2.1 Tổng quan về Trường Đại học Kiên Giang.....	5
2.2. Tổng quan về Khoa Kinh tế.....	11
2.3. Giới thiệu về ngành QTKD .....	18
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....</b>	<b>19</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b>	<b>19</b>
Mở đầu.....	19
Tiêu chí 1.1 .....	19
Tiêu chí 1.2.....	22
Tiêu chí 1.3 .....	26
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....	28
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>	<b>28</b>
Mở đầu.....	28
Tiêu chí 2.1 .....	29
Tiêu chí 2.2.....	30
Tiêu chí 2.3.....	33
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	34
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>	<b>35</b>
Mở đầu.....	35

Tiêu chí 3.1 .....	36
Tiêu chí 3.2 .....	38
Tiêu chí 3.3 .....	42
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 .....	46
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....</b>	<b>46</b>
Mở đầu.....	46
Tiêu chí 4.1 .....	47
Tiêu chí 4.2 .....	48
Tiêu chí 4.3 .....	51
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	54
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>	<b>55</b>
Mở đầu.....	55
Tiêu chí 5.1 .....	55
Tiêu chí 5.2 .....	58
Tiêu chí 5.3 .....	59
Tiêu chí 5.4 .....	61
Tiêu chí 5.5 .....	64
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	65
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....</b>	<b>66</b>
Mở đầu.....	66
Tiêu chí 6.1 .....	67
Tiêu chí 6.2 .....	70
Tiêu chí 6.3 .....	73
Tiêu chí 6.4 .....	75
Tiêu chí 6.5 .....	78
Tiêu chí 6.6.....	80
Tiêu chí 6.7 .....	82
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	84
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....</b>	<b>85</b>
Mở đầu.....	85
Tiêu chí 7.1 .....	85
Tiêu chí 7.2 .....	88

Tiêu chí 7.3 .....	90
Tiêu chí 7.4 .....	92
Tiêu chí 7.5 .....	93
Kết luận về Tiêu chuẩn 7 .....	96
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....</b>	<b>97</b>
Mở đầu.....	97
Tiêu chí 8.1 .....	97
Tiêu chí 8.2.....	100
Tiêu chí 8.3 .....	101
Tiêu chí 8.4 .....	105
Tiêu chí 8.5.....	108
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	110
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>	<b>111</b>
Mở đầu.....	111
Tiêu chí 9.1 .....	112
Tiêu chí 9.2.....	114
Tiêu chí 9.3.....	116
Tiêu chí 9.4.....	118
Tiêu chí 9.5.....	120
Kết luận Tiêu chuẩn 9.....	122
<b>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng .....</b>	<b>123</b>
Tiêu chí 10.1.....	123
Tiêu chí 10.2.....	127
Tiêu chí 10.3.....	129
Tiêu chí 10.4.....	131
Tiêu chí 10.5.....	132
Kết luận Tiêu chuẩn 10.....	136
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra .....</b>	<b>137</b>
Mở đầu.....	137
Tiêu chí 11.1.....	137
Tiêu chí 11.2.....	140
Tiêu chí 11.3.....	142

Tiêu chí 11.4.....	144
Tiêu chí 11.5.....	147
Kết luận Tiêu chuẩn 11.....	149
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN .....</b>	<b>150</b>
<b>I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.....</b>	<b>150</b>
<b>II. Tóm tắt những Điểm yếu và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT .....</b>	<b>155</b>
<b>4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh đánh giá theo Thông tư số 04/2016.....</b>	<b>164</b>
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC .....</b>	<b>166</b>
<b>Các tiêu chí.....</b>	<b>179</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Bảng so sánh CĐR của ngành QTKD so với các trường ĐH khác .....	23
Bảng 2.1. Số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT QTKD .....	29
Bảng 3.1. Ma trận khối kiến thức trong CTDH và CĐR ngành QTKD.....	36
Bảng 3.2. Sự phù hợp của PPDH và CĐR ngành QTKD .....	39
Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học .....	40
Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá .....	41
Bảng 3.5. Mối liên kết giữa các khối kiến thức.....	43
Bảng 4.1. Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT .....	49
Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CĐR của CTĐT (phụ lục IV). .....	57
Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT.....	68
Bảng 6.2. Thống kê trình độ đội ngũ GV của Khoa Kinh tế qua 4 năm.....	69
Bảng 6.3. Tỷ lệ SV/GV của ngành QTKD trong 3 năm gần đây.....	71
Bảng 6.4. Thống kê về cơ cấu đội ngũ GV Khoa Kinh tế và BM QTKD .....	71
Bảng 6.5. Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của Khoa Kinh tế .....	77
Bảng 6.6. Kết quả phân loại và thi đua của GV trong Khoa Kinh tế 2019-2022.....	77
Bảng 6.7. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa Kinh tế .	79
Bảng 8.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành QTKD qua các năm từ 2019-2022 .....	98
Bảng 8.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học.....	99
Bảng 8.3. Kết quả học tập của SV ngành QTKD giai đoạn 2019 – 2022.....	103
Bảng 8.4. Kết quả rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2019 – 2022.....	104
Bảng 8.5. Các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học .....	107
Bảng 10.1. Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH .....	124
Bảng 10.2. Quá trình phát triển CTDH qua các năm 2019 – 2023 của Trường Đại học Kiên Giang.....	127
Bảng 10.3. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống .....	135



Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo 2019-2022 .....	138
Bảng 11.2. Tỷ lệ thôi học của NH.....	138
Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa Kinh tế (%) .....	142
Bảng 11.4. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm .....	145
Bảng 11.5. Bảng đối sánh hoạt động NCKH cấp Khoa của SV Ngành QTKD với các ngành khác .....	146

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường năm 2021 .....	9
Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế.....	13
Hình 3.1. Minh họa CTDH của HP Quản trị chiến lược được thiết kế dựa trên CDR của HP .....	37

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	CB	Cán bộ
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CĐTN	Chuyên đề tốt nghiệp
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CSV	Cựu sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	DN	Doanh nghiệp
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
18	ĐCHP	Đề cương học phần
19	ĐGQT	Đánh giá quá trình
20	ĐH	Đại học
21	GDĐC	Giáo dục đại cương
22	GDDH	Giáo dục đại học
23	GDTQ	Giáo dục tổng quát

<b>STT</b>	<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
24	GĐ	Giảng đường
25	GS	Giáo sư
26	GV	Giảng viên
27	GVC	GV chính
28	GVCC	GV cao cấp
29	HĐGD	Hoạt động giảng dạy
30	HK	Học kỳ
31	HP	Học phần
32	KHCN	Khoa học công nghệ
33	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
34	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
35	KTX	Ký túc xá
36	KQHT	Kết quả học tập
37	NCKH	Nghiên cứu khoa học
38	NCS	Nghiên cứu sinh
39	NCV	Nghiên cứu viên
40	NH	Người học
41	NTD	Nhà tuyển dụng
42	KGU	Kiên Giang University
43	NV	Nhân viên
44	PGS	Phó giáo sư
45	Phòng CNTT	Phòng Công nghệ thông tin
46	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
47	Phòng KT&ĐBCL	Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng

<b>STT</b>	<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
48	Phòng ĐT	Phòng Đào tạo
49	Phòng HT &KHCN	Phòng Hợp tác và Khoa học Công nghệ
50	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
51	Phòng HCQT	Phòng Hành chính quản trị
52	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức - Nhân sự
53	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
54	PPDH	Phương pháp dạy và học
55	PPĐG	Phương pháp đánh giá
56	PPGD	Phương pháp giảng dạy
57	QĐ	Quyết định
58	QTKD	Quản trị kinh doanh
59	SV	Sinh viên
60	TĐG	Tự đánh giá
61	ThS	Thạc sĩ
62	THPT	Trung học phổ thông
63	TS	Tiến sĩ
64	Trung tâm DVTH	Trung tâm Dịch vụ Trường học
65	Trung tâm KN&ĐMST	Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo
66	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
67	VC	Viên chức

# PHẦN I: KHÁI QUÁT

## 1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo trình độ đại học (CTĐT) ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) ra đời cùng với sự hình thành và phát triển từ năm 2019 đến nay cùng với sự phát triển của Trường Đại học Kiên Giang. Trải qua hơn 8 năm phát triển, Trường không ngừng được củng cố và hoàn thiện, đã khẳng định được chương trình đào tạo QTKD tại Kiên Giang nói riêng và vùng đồng bằng Sông Cửu Long nói chung. Hiện nay, CTĐT ngành QTKD đào tạo cử nhân QTKD. Bên cạnh những kiến thức chung nhằm đào tạo toàn diện, về chuyên môn chương trình tập trung vào các lĩnh vực chính: quản lý và điều hành các tổ chức sản xuất kinh doanh như các loại hình doanh nghiệp (DN) và công ty, quản trị các hoạt động chức năng gồm sản xuất vận hành, marketing, tài chính và nhân sự trong tổ chức.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; việc thẩm định, tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) là đặc biệt cần thiết. Khoa Kinh tế nhận thấy, đây là một cơ hội tốt để rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành QTKD để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT. Việc TĐG CTĐT ngành QTKD sẽ giúp Trường và Khoa Kinh tế xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

### 1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH)” theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

#### ❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành QTKD theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương

pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa Kinh tế và của Trường.

### ❖ **Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí**

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành QTKD theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH)
- (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV)
- (7) Đội ngũ nhân viên
- (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH
- (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm 5 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật
3. Điểm yếu: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

### ❖ **Phần III: Kết luận**

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những Điểm yếu cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành QTKD của Trường.

## **❖ Phần IV: Phụ lục**

Phần phụ lục bao gồm các quyết định (QĐ) thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành QTKD.

### ***1.2. Mục đích tự đánh giá***

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa Kinh tế tổng kết những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa Kinh tế đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành QTKD.

### ***1.3. Phạm vi tự đánh giá***

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành QTKD được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 03 năm, kể từ năm học 2019- 2020 đến hết năm học 2021 - 2022. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/12/2022.

### ***1.4. Quy trình tự đánh giá***

CTĐT ngành QTKD tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (15 người), Ban thư ký (13 người).
- Lập Kế hoạch TĐG (với các hoạt động diễn ra từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2022).
- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, Ban Thư ký đề xuất Khoa Kinh tế kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng 3 Bộ môn (BM) phụ trách ngành của Khoa Kinh tế tổ chức triển khai.
- Các phòng ban liên quan cung cấp thông tin MC. Ban Thư ký viết dự thảo báo cáo và tổ chức nhiều cuộc họp để rà soát và hoàn thiện báo cáo.
- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng góp ý.
- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.



- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

### ***1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá***

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành QTKD theo kế hoạch.

### ***1.6. Lợi ích thu được***

Những lợi ích chủ yếu mà Trường và Khoa, ngành QTKD nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp CTĐT ngành QTKD thực hiện TĐG để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường.
- Giúp cán bộ viên chức (CBVC) và GV trong Khoa Kinh tế nhận thức được tầm quan trọng về công tác TĐG và cải tiến chất lượng CTĐT liên tục.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.

- Giúp Trường, Khoa tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

### ***1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng***

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**. Trong đó:

**H:** viết tắt “Hộp minh chứng”

**n:** số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết

**ab:** số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

**cd:** số thứ tự của tiêu chí

**ef:** số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của chương trình đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <http://khoaktdl.vnkgu.edu.vn/> trong mục MC kiểm định ngành QTKD và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp quyền để xem trực tuyến.

## **2. Tổng quan chung**

### ***2.1 Tổng quan về Trường Đại học Kiên Giang***

Trường ĐHKG được thành lập vào ngày 21/5/2014 theo quyết định số 758/QĐ/TTg của Thủ tướng chính phủ trên cơ sở phân hiệu của Trường Đại học Kiên Giang tại Kiên Giang. Trường ĐHKG là Trường Đại học công lập thứ ba của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trực thuộc Bộ GD&ĐT với mối quan tâm hàng đầu là hiệu quả và chất lượng đào tạo. Do đó, sứ mệnh mà Nhà Trường đặt ra là: “Trường ĐHKG là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ Đại học và sau đại học thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ hiệu quả phục vụ lợi ích cho cộng đồng”. Theo đó, tầm nhìn của Trường từ khi được thành lập đến giai đoạn năm 2030 là: “Trường ĐHKG là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa

hệ, nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo hướng ứng dụng khá của cả nước”.

Trong thời gian tới, Trường ĐHKG tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV cả về chất lượng và số lượng có bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn cao để cùng xây dựng và phát triển Trường ngày càng lớn mạnh không những trong khu vực mà còn sánh vai cùng với các Trường Đại học khác trong cả nước. Đồng thời với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực tri thức, đáp cho nhu cầu sử dụng lao động ngày càng cao hiện nay thì công tác giảng dạy và NCKH cũng là một trong những yếu tố quan trọng mà Nhà Trường đặc biệt quan tâm.

Từ khi được thành lập đến nay, Trường ĐHKG đã xây dựng được 9 phòng ban chuyên trách, 8 Khoa (gồm Khoa Ngoại ngữ, Khoa Kinh tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kỹ thuật công nghệ, Tài nguyên – Môi trường, Y dược và Điều dưỡng, Sư phạm Xã hội và nhân văn, Thông tin và Truyền thông, Khoa học biển và công nghệ thực phẩm, Khoa học Chính trị - Xã hội), 4 trung tâm và các đơn vị trực thuộc khác. Tổng số cán bộ viên chức hiện đang làm việc tại trường là 246 người cơ hữu, trong đó có 173 GV, 73 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV Trường có 01 PGS; 25 Tiến sĩ (tính luôn PGS), 166 Thạc sĩ.

Năm học 2022, Trường ĐHKG tuyển sinh 20 ngành đào tạo bậc đại học: ngôn ngữ Anh, Kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, công nghệ sinh học, khoa học cây trồng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghệ kỹ thuật môi trường, quản lý tài nguyên môi trường, sư phạm toán học, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật xây dựng, công nghệ thực phẩm, luật, tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, du lịch, giáo dục tiểu học, công nghệ ô tô, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa với hai hình thức là xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia và xét tuyển học bạ cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12. Bên cạnh việc tuyển sinh đại học chính quy, Trường ĐHKG còn tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 và đại học vừa làm vừa học. Để đảm bảo tốt cho đầu ra của chất lượng đào tạo, ngoài đội ngũ GV, cán bộ, nhân viên hỗ trợ, Trường ĐHKG còn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đang từng bước hoàn thiện. Hệ thống các phòng học được trang bị máy chiếu và các thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. Các phòng thực tập, thí nghiệm với các dụng cụ thí nghiệm đáp ứng cho các ngành

nghe có thực hành, thực tập, hỗ trợ cho việc tiếp cận với thực tế môi trường làm việc của sinh viên. Trung tâm thư viện – học liệu cung cấp cho SV nguồn tài liệu phục vụ học tập chuyên ngành cũng như để phát huy năng lực tự học và nâng cao các kỹ năng khác của SV.

Ngoài hoạt động giảng dạy - đào tạo, Trường ĐHKG còn tạo điều kiện và hướng đến phát huy năng lực nghiên cứu khoa học của GV và SV của Trường. Cán bộ - GV của Trường còn tích cực tham gia đề xuất nhiệm vụ KHCN các cấp, như: cấp cơ sở, cấp Tỉnh, cấp Bộ. Bên cạnh đó, Trường ĐHKG cũng tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học và thu hút được sự quan tâm đông đảo của các đại biểu là các nhà khoa học, nhà quản lý đến từ các viện, trường, sở và các ban ngành trong và ngoài tỉnh tham dự. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động từ năm 2019 đến nay, nhà Trường cũng đã tạo điều kiện cho nhiều đợt GV, nghiên cứu viên của Trường tham gia Hội nghị, Hội thảo khoa học trong nước, nhằm nâng cao kiến thức và các kinh nghiệm phục vụ cho hoạt động NCKH trong nhà Trường. Bên cạnh hoạt động NCKH của GV, cán bộ làm việc tại Trường, công tác NCKH của SV cũng được triển khai vào cuối năm 2017, riêng đối với ngành QTKD SV thực hiện NCKH từ năm 2019, đã được hưởng ứng rất tích cực từ phía GV hướng dẫn SV và SV.

#### **Sứ mạng:**

Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng ĐBSCL và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

#### **Tầm nhìn:**

Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là Trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

**Các giá trị cốt lõi:** Tận tâm – Uy tín – Chất lượng – Hội nhập

**Triết lý giáo dục:**

Trong mọi thời đại, giáo dục và đào tạo là nền tảng của sự phát triển xã hội. Kết quả của giáo dục và đào tạo không chỉ làm cá nhân phát triển, hướng tới cuộc sống tốt hơn mà còn thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội.

Nhằm hoàn thiện tâm lực, trí lực, thể lực, làm tròn trách nhiệm với bản thân, với gia đình, xã hội, với thiên nhiên, con người phải học tập, rèn luyện thường xuyên, suốt đời, đặc biệt trong điều kiện biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 hiện nay. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”.

**Mục tiêu chung:** Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

**Mục tiêu về đảm bảo chất lượng:** Đến năm 2022, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT và 100% số CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT.

Cơ cấu tổ chức trường Đại học Kiên Giang gồm:

Đảng ủy,

Các đoàn thể

Hội đồng trường,

Ban Giám hiệu

Các Hội đồng tư vấn,

Các phòng/ban chức năng,

Các Khoa chuyên môn,

Các đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học (Xem hình 1.1).



**Hình 1.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường năm 2021**

**Về nhân lực:** Tính đến 31/12/2022, trường có 246 người cơ hữu, trong đó có 173 GV, 73 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV Trường có 01 PGS; 25 Tiến sĩ (tính luôn PGS), 166 Thạc sĩ.

**Về đào tạo,** Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 20 ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo và khoa chuyên môn.

**Về CSVC,** Trường có 1 cơ sở chính tại 320A quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của NH, GV.

**Về tài chính,** Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

**Về NCKH,** Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2019 – 2022, Trường đã công bố hơn 30 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

**Về hợp tác quốc tế,** Hoạt động hợp tác quốc tế trong những năm qua được mở rộng và mang lại hiệu quả cao, đánh dấu sự chuyển biến tích cực, mở ra nhiều triển vọng trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ góp phần tạo thêm nguồn lực, nâng cao uy tín, vị thế của nhà trường. Nhà trường duy trì và mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế như Ty Giáo dục, Thanh niên và Thể thao tỉnh Kampôt, Kép, Preah Shanouk, Takeo, Campuchia, Trường Đại học Hoàng gia, Phnom Penh, Trường Đại học Cheasim, Kamchaymear, Bộ Giáo dục và Thể thao nước Cộng hòa Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Trường Đại học Quốc gia Lào, Trường Đại học Andalas, Indonesia, Trường Đại học Utrecht, Hà Lan, Trường Đại học Công nghệ Châu Á Thái Bình Dương, Malaysia, Trường Đại học Ngô Phụng, Đài Loan, Quỹ học bổng giáo dục Thái Lan, Trường Đại học Virginia Commonwealth (VCU), Hoa Kỳ, Trường Đại học Medan Area, Indonesia..., tiếp nhận 01 trợ giảng tiếng Anh từ Chương trình Fulbright và 01 chuyên gia đến từ Anh Quốc, 01 giảng viên Tiếng Anh đến từ Ghana, đồng thời tiếp nhận nhiều đoàn giảng viên và sinh viên của Đại học Andalas - Indonesia đến học tập ngắn hạn và giao lưu văn hóa, tiếp nhận 05 sinh viên đến thực tập tốt nghiệp thạc sĩ đến từ Đại học Utrecht - Hà Lan.

Trường mở rộng quy mô đào tạo quốc tế khi tiếp nhận 51 Lưu học sinh Campuchia, 25 Lưu học sinh Lào, 02 Lưu học sinh Indonesia, tổng số Lưu học sinh đang học tập tại Trường là 76 Lưu học sinh.

Từ những kết quả đạt được trong công tác đào tạo nguồn nhân lực cho nước bạn Campuchia, năm 2019 có 7 cá nhân của Trường Đại học Kiên Giang vinh dự được Quốc vương Campuchia tặng Huân chương hữu nghị với danh hiệu Đại hiệp sĩ.

**Về hợp tác trong nước**, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và Khoa Kinh tế là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và Khoa Kinh tế đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho hàng chục ngàn cán bộ, kỹ sư của các công ty, nhà máy về lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường... Số lượng SV đào tạo tại doanh nghiệp ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

**Về ĐBCL**, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 07/2022 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục. Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan.

## **2.2. Tổng quan về Khoa Kinh tế**

Khoa Kinh tế là đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường Đại học Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-ĐHKG, ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Khoa Kinh tế - Du lịch; đến ngày 07/10/2021 Khoa Kinh tế - Du lịch được đổi tên thành Khoa Kinh tế theo quyết định số 569/QĐ-ĐHKG, ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc đổi tên Khoa Kinh tế - Du lịch thành Khoa Kinh tế.

Qua hơn 8 năm xây dựng và trưởng thành, cùng với sự phát triển của Nhà trường, Khoa đã phát triển lớn mạnh về chất lượng và số lượng; trở thành một trong những khoa mũi nhọn của Nhà trường.

**Sứ mạng của Khoa Kinh tế**: kiến tạo những trải nghiệm thực tiễn cho SV trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý với các chuyên ngành như Kế toán, tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh; có sứ mạng cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, NCKH, tư vấn, ứng dụng về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần quan



trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chương trình đào tạo của Khoa cung cấp cho SV một nền tảng kiến thức vững chắc về kinh tế, kinh doanh và quản lý hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo và kinh nghiệm thực tế cần thiết để thành công trong môi trường làm việc toàn cầu, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của địa phương, khu vực và sự phát triển của cộng đồng.

**Tầm nhìn của Khoa Kinh tế:** Phấn đấu phát triển trở thành một trong số những đơn vị đào tạo, nghiên cứu hàng đầu về kinh tế, kinh doanh và quản lý ở khu vực ĐBSCL, với các CTĐT định hướng ứng dụng đáp ứng nhu cầu của các DN và tổ chức trong môi trường kinh doanh toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra.

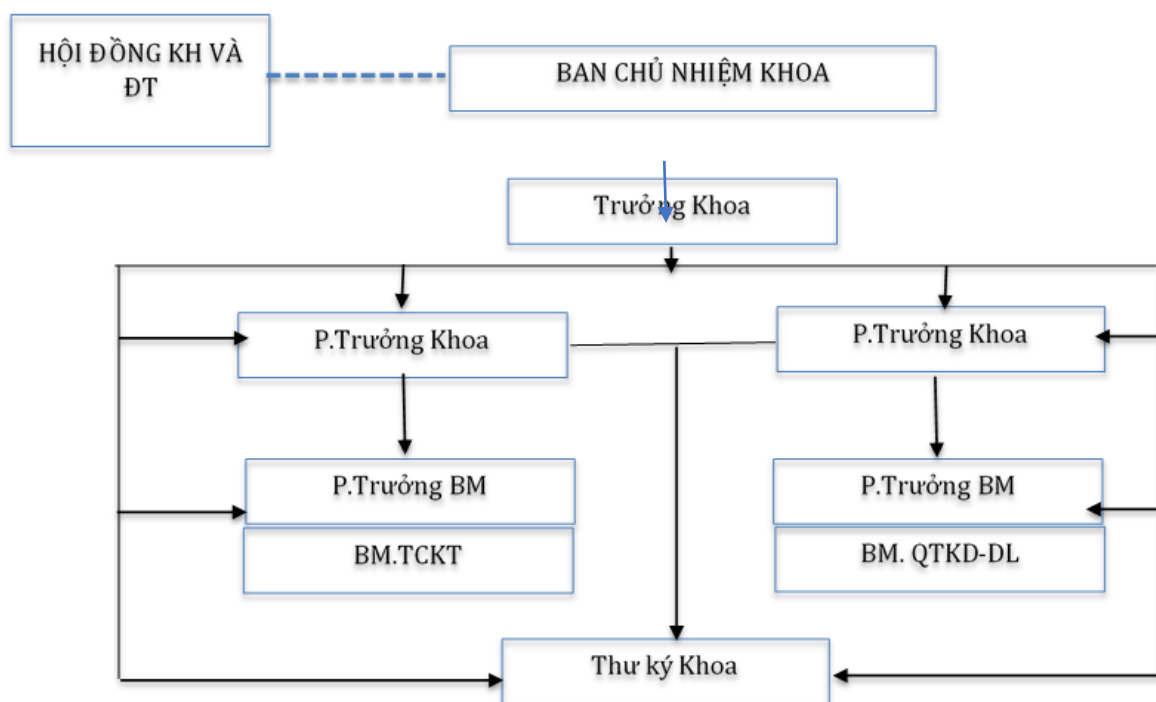
**Các giá trị cốt lõi của chương trình dạy học của Khoa Kinh tế:**

1. Cam kết về chất lượng: Tiếp cận phương pháp giảng dạy và nghiên cứu hiện đại giúp SV đạt được thành công cá nhân và đóng góp cho xã hội;
2. Trách nhiệm xã hội: Đào tạo, bồi dưỡng những nhà kinh doanh có trách nhiệm và đạo đức trong nghề nghiệp cũng như có trách nhiệm đối với xã hội;
3. Tư duy độc lập và sáng tạo: Tạo cơ hội cho SV tư duy độc lập, sáng tạo trong việc đưa ra quyết định và xây dựng lòng tin;
4. Tính trung thực: Đào tạo những nhà kinh doanh, nhà quản lý trung thực và đáng tin cậy trong tất cả các hoạt động;
5. Tôn trọng sự khác biệt: Giúp SV biết tôn trọng sự khác biệt để nhận ra giá trị của sự đa dạng.

Trong giai đoạn đào tạo khóa SV đầu tiên của ngành QTKD, Khoa Kinh tế là một Khoa thành viên của Trường Đại học Kiên Giang với chức năng, nhiệm vụ chính là đào tạo nguồn nhân lực ĐH, sau ĐH và NCKH về lĩnh vực môi trường, cung cấp trong và ngoài nước về chuyên ngành đào tạo.

Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế: gồm có 1 Trưởng khoa, 2 phó Trưởng khoa, 3 phó Trưởng bộ môn (Bộ môn Kế toán, Bộ môn QTKD và bộ môn Tài chính), 1 Thư ký Khoa, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, và các tổ chức Đảng, đoàn thể như chi bộ, tổ công đoàn, đoàn thanh niên.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Kinh tế như sau:



**Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế**

*Nhân sự của Khoa Kinh tế:* Hiện nay, đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa gồm 28 GV trong đó có 5 Tiến sĩ và 23 thạc sĩ, hiện tại có 5 giảng viên đang nghiên cứu sinh, 1 GV chính; đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm giảng dạy và quản lý; có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng sư phạm tốt, khả năng ngoại ngữ-tin học đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu và giảng dạy, nhiệt tình trong công tác giảng dạy, tư vấn và hướng dẫn SV; tham gia giảng dạy bậc ĐH của Khoa và Trường. Chuyên viên hỗ trợ có 1 thư ký khoa phụ trách công tác đào tạo, công tác hành chính của Khoa.

*Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm của Khoa Kinh tế:* được chú trọng thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo đủ số lượng và chất lượng đội ngũ CBGV cho Khoa Kinh tế. Đội ngũ GV của Khoa được tuyển dụng, quy hoạch, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Công tác tuyển dụng với tiêu chuẩn tuyển dụng rõ ràng, công khai cũng góp phần quan trọng cho chiến lược phát triển đội ngũ GV của Khoa và Trường.

*NCKH của Khoa Kinh tế:* Hàng năm, khoa tổ chức các Hội thảo cấp Khoa và các GV tham gia các đề tài NCKH cấp cơ sở, tỉnh; chủ biên giáo trình và bài giảng về lĩnh vực Kế toán, Tài chính, Quản trị kinh doanh; có bài báo, kỷ yếu đăng trên tạp chí trong và ngoài nước; tham gia viết sách tham khảo, chuyên khảo. Ngoài ra, SV của Khoa cũng tham gia và có nhiều thành tích tốt trong NCKH.

*Hoạt động đào tạo của Khoa Kinh tế:* Khoa và các Bộ môn xây dựng và cập nhật CTĐT cho từng khóa học; triển khai rà soát định kỳ, thường xuyên nội dung CTĐT, đề cương, bài giảng, giáo trình; chú trọng đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá năng lực SV; chú trọng công tác CVHT trong hướng dẫn SV, trong định hướng và lập kế hoạch học tập. Khoa đào tạo hệ chính quy trình độ Đại học các chuyên ngành QTKD, Tài chính ngân hàng, Kế toán. Riêng ngành QTKD được Khoa xây dựng chương trình và tuyển sinh đào tạo khóa đầu tiên năm 2019, đến nay đã có 01 khóa tốt nghiệp. Tính đến năm 2022 Khoa đào tạo 08 khóa tuyển sinh chuyên ngành Kế toán, 02 khóa chuyên ngành tài chính ngân hàng, 04 khóa chuyên ngành quản trị kinh doanh (quản trị kinh doanh, quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành, quản trị kinh doanh khách sạn). Bên cạnh đó, Khoa còn tiến hành đào tạo và tuyển sinh trình độ liên thông từ Trung cấp và Cao đẳng lên Đại học các chuyên ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh. CTĐT ngành QTKD đã trải qua 01 lần điều chỉnh kể từ lúc ban hành năm 2019, rà soát tổng thể để hoàn thiện, cải tiến CTĐT.

*Hoạt động kết nối DN:* được chú trọng thường xuyên, Khoa Kinh tế có mối liên hệ với nhiều DN như Vinpearl Phú Quốc, Sunworld Phú Quốc, Vinatravel Phú Quốc, Smentor,... qua đó tạo điều kiện cho SV được tham quan DN, trao đổi các vấn đề thực tiễn nghề nghiệp, kỹ năng cần thiết cho SV và kinh nghiệm khởi nghiệp; hỗ trợ cung cấp thông tin về nhu cầu của xã hội và thị trường lao động, tham gia đóng góp ý kiến về CTĐT của Khoa.

*Quy mô SV:* Khoa tuyển SV đầu vào với số điểm tương đối cao; hiện nay Khoa Kinh tế có quy mô SV là khoảng 1.800 SV hệ ĐH chính quy và hơn 100 SV hệ liên thông, vừa làm vừa học. Đa số SV tốt nghiệp đều có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và thu nhập khá tốt.

*Hoạt động Câu lạc bộ, đội nhóm SV:* Khoa Kinh tế vẫn đang duy trì hoạt động của CLB khởi nghiệp và nghiên cứu kinh tế. Đây là môi trường tốt để SV rèn luyện, trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức sách vở vào thực tiễn.

*Công tác Đảng, đoàn thể:* Chi bộ, tổ công đoàn, đoàn thanh niên khoa Kinh tế đã phối hợp chặt chẽ với lãnh đạo khoa, xây dựng tập thể Khoa Kinh tế đoàn kết, tạo động lực to lớn thực hiện chiến lược và mục tiêu của Khoa, Trường đề ra.

*Công tác ĐBCL:* Tổ ĐBCL Khoa Kinh tế gồm 03 thành viên, thực hiện công tác liên quan đến chất lượng giáo dục do Trường quy định; hệ thống hóa văn bản chứng từ

của Khoa và lưu trữ dưới dạng số hóa. Thường xuyên khảo sát hoạt động giảng dạy của Khoa thông qua SV, cựu SV và DN.

*Cơ sở vật chất, trang thiết bị:* Khoa Kinh tế có 01 văn phòng khoa tại Trụ sở chính tại số 320 A - Quốc lộ 61 - TT. Minh Lương, Châu Thành - Kiên Giang. Tại văn phòng Khoa có bố trí phòng làm việc riêng cho Trưởng khoa, khu vực làm việc của bộ phận thư ký khoa, khu vực làm việc của GV, khu vực tiếp SV, khu vực họp khoa, bộ môn. Khoa được trang bị đầy đủ thiết bị để thực hiện công tác quản lý và đào tạo. Khoa có trang thông tin điện tử là <http://khoaktdl.vnkgu.edu.vn/> cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết như: nội dung CTĐT, CDR, đội ngũ GV, các hoạt động của Khoa cho tất cả mọi đối tượng từ GV, SV, phụ huynh và những người có quan tâm.

Với thời gian gần 8 năm thành lập và phát triển, Khoa Kinh tế đã xây dựng được uy tín đào tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, đồng thời là một trong những khoa có nhiều thành tích nổi bật của Trường. Khoa luôn phấn đấu không ngừng để tạo lập môi trường đào tạo chất lượng, là sự lựa chọn lý tưởng cho SV tại địa bàn tỉnh Kiên Giang và khu vực ĐBSCL. Trong những năm sắp tới, Khoa Kinh tế sẽ tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ nội dung CTĐT tiệm cận với chuẩn khu vực châu Á; phát triển hơn nữa đội ngũ GV có trình độ TS, có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh các chương trình chất lượng cao của Khoa và Trường.

**Bảng 1: Danh sách CBGV thuộc Khoa Kinh tế**

STT	Họ và tên	Học hàm/học vị	Chức vụ
1	Ngô Văn Thiện	Tiến sĩ	Trưởng khoa/Chủ tịch hội đồng khoa học và Đào tạo Khoa
2	Nguyễn Vương	Thạc sĩ	Phó Trưởng khoa/kiêm phó trưởng bộ môn Kế toán
3	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thạc sĩ	Phó Trưởng khoa
4	Nguyễn Thị Hương	Thạc sĩ	Phó Trưởng bộ môn Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Hoài Thương	Thạc sĩ	Phó Trưởng bộ môn Tài chính
6	Hà Thị Thanh Tuyền	Thạc sĩ	Giảng viên

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Học hàm/học vị</b>	<b>Chức vụ</b>
7	Nguyễn Thị Thúy An	Thạc sĩ	Giảng viên
8	Trần Bửu Long	Thạc sĩ	Giảng viên
9	Lê Ngọc Danh	Thạc sĩ	Giảng viên
10	Trần Kim Ngân	Thạc sĩ	Giảng viên
11	Trần Võ Anh Duy	Thạc sĩ	Giảng viên
12	Trần Băng Dương	Thạc sĩ	Giảng viên
13	Huỳnh Thị Ngọc Ôn	Thạc sĩ	Giảng viên
14	Nguyễn Quốc Vương	Thạc sĩ	Giảng viên
15	Lê Quốc Việt	Thạc sĩ	Giảng viên
16	Lê Phương Ngọc Hiền	Thạc sĩ	Giảng viên
17	Phạm Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	Giảng viên
18	Võ Mỹ Linh	Thạc sĩ	Giảng viên
19	Trần Mạnh Hoàng	Thạc sĩ	Giảng viên
20	Trần Thị Huỳnh Lê	Thạc sĩ	Giảng viên
21	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Thạc sĩ	Giảng viên
22	Lê Hồng Hạnh	Thạc sĩ	Giảng viên
23	Võ Thị Tuyết Anh	Thạc sĩ	Giảng viên
24	Ngô Ngọc Tôn	Thạc sĩ	Giảng viên
25	Ngô Hoàng Khánh	Tiến sĩ	Giảng viên
26	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Tiến sĩ	Giảng viên
27	Nguyễn Văn Chung	Tiến sĩ	Giảng viên
28	Nguyễn Mạnh Hùng	Tiến sĩ	Giảng viên

Hiện nay, Khoa Kinh tế đang quản lý 3 CTĐT hệ chính quy, Khoa đã và đang đào tạo 8 khóa ĐH chính quy. CTĐT ngành QTKD được thiết kế đảm bảo NH được cung cấp thông tin, kiến thức, được rèn luyện phương pháp tư duy cũng như các kỹ năng tác nghiệp, các kỹ năng mềm thông qua các học phần mang tính liên ngành và chuyên sâu, phù hợp với các CTĐT trong và ngoài nước.

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của GV, NCV, HV cao học và SV trong Khoa. Giai đoạn 2019-2022, số lượng đề tài KHCN các cấp tính đến nay đã chủ trì tham gia 6 đề tài cấp cơ sở (trong đó có 3 đề tài đã được nghiệm thu), 1 đề tài cấp Bộ đang thực hiện; 2 giáo trình được xuất bản, hơn 30 bài báo được đăng trên các tạp chí/hội thảo uy tín trong và ngoài nước, khoảng 8 đề tài NCKH dành cho SV hàng năm. Kết quả đề tài nghiên cứu các cấp của GV trong Khoa bước đầu đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo và phục vụ xã hội. Để tạo sự giao lưu trao đổi học thuật giữa GV-GV, GV-SV, SV-SV Khoa thường xuyên tổ chức hội thảo cấp Khoa với sự tham gia của GV trong và ngoài Trường, hoạt động dành cho SV như CLB học thuật chuyên ngành mục đích nhằm trao đổi, tăng khả năng học tập, NCKH của SV.

Khoa Kinh tế luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để SV chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Khoa có các bộ phận trợ lý, CVHT, cùng với đoàn thanh niên luôn đồng hành và hỗ trợ các SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng khác. SV theo học tại Khoa được hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ thông tin về địa chỉ việc làm, thực tập, thực tế và các tư vấn khác nếu có nhu cầu.

Nhằm điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội, Khoa thường xuyên trao đổi với các nhà tuyển dụng, SV và cựu SV thông qua những buổi trao đổi GV-nhà tuyển dụng, sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, đối thoại SV-Ban Giám hiệu, ngày hội việc làm.... Sau 06 tháng tốt nghiệp, 100% SV có việc làm tại các công ty, doanh nghiệp, ...và có cơ hội học tập nâng cao trình độ ở các cấp độ đào tạo khác nhau của tất cả các hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý CTĐT, Khoa Kinh tế đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGD&ĐT cho ngành QTKD thuộc Khoa quản lý. Đây là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT ngành QTKD, để thấy rõ điểm mạnh Điểm yếu của CTĐT;

từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế.

### ***2.3. Giới thiệu về ngành QTKD***

Năm 2016, BM QTKD được thành lập và đến năm 2019 chính thức đào tạo ngành QTKD. Trong quá trình phát triển, đội ngũ cán bộ giảng dạy của BM QTKD ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Hiện nay, tổng số GV của Bộ môn là 16 người, trong đó có: 04 TS, 12 ThS (trong đó có 5 NCS).

Số lượng SV theo học ngành QTKD trình độ ĐH có xu hướng tăng ổn định. Hiện tại BM đang đào tạo khoảng 1.000 SV. Tham gia đào tạo cho ngành QTKD còn có đội ngũ GV trong Khoa Kinh tế và các khoa khác trong Trường.

Đóng góp vào mục tiêu phát triển của Trường và Khoa Kinh tế, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD nhằm trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng cốt lõi về quản trị tổ chức và các lĩnh vực chức năng như nguồn nhân lực, sản xuất, marketing, tài chính, quản trị chiến lược, sự sáng tạo và đổi mới, để có thể trở thành nhà điều hành và lãnh đạo trong các tổ chức kinh doanh đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghệ mới 4.0. BM QTKD đã và đang nỗ lực đào tạo các cử nhân QTKD không những có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội, mà còn trang bị các kiến thức, kỹ năng tự học, học tập suốt đời và học lên các bậc cao hơn nhằm phát triển nghề nghiệp và hội nhập. Thêm vào đó, CTĐT ngành QTKD cung cấp cho SV môi trường giáo dục và những hoạt động giáo dục giúp SV hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản cần thiết nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012 (*sửa đổi, bổ sung năm 2018*). Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh định kỳ nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và phát triển nền kinh tế số, cũng như tương thích như những thay đổi về sứ mạng và tầm nhìn, và đặc biệt mục tiêu chung của Trường, được công bố công khai. Việc đánh giá được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan (BLQ), được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

#### Tiêu chí 1.1

**Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD được ban hành lần đầu vào năm 2019 theo quyết định số 793/QĐ-ĐHKG ngày 17 tháng 12 năm 2019. Và được cập nhật, bổ sung vào năm 2021 theo chuẩn mới được ban hành thiết kế theo PLO, CLO [H1.01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD được xác định rõ ràng qua mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.02], cụ thể:

**Mục tiêu chung** là đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh; có tính năng động sáng tạo và tầm nhìn chiến lược.

**Mục tiêu cụ thể** là:

**a. Kiến thức (MT1):** Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản về Triết Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; lịch sử, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh vào



công việc và cuộc sống, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**b. Kỹ năng (MT2):** Ứng dụng các kỹ năng mềm (thuyết trình, làm việc nhóm/độc lập,...) trong môi trường làm việc thực tế; Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào công tác thực tế (thực hiện các phân hành QTKD tài chính, tổ chức công tác QTKD, kiểm toán, đọc báo cáo tài chính, sử dụng thành thạo phần mềm QTKD,...) tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh;

**c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm (MT3):** Cử nhân tốt nghiệp ngành QTKD có khả năng tự chủ và trách nhiệm khi làm việc độc lập và theo nhóm, có thể tự định hướng, kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân, có thể lập kế hoạch, điều phối, giám sát, quản lý, đánh giá và cải thiện hiệu quả trong các hoạt động chuyên môn ngành QTKD.

Mục tiêu đào tạo trình độ Đại học của Trường giúp SV nắm vững kiến thức về lý luận chính trị, khoa học cơ bản, cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn vững chắc để tự chủ và dẫn dắt trong hoạt động nghề nghiệp; có năng lực quản trị các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích được hành vi của người tiêu dùng cũng như hành vi của tổ chức, các hoạt động kinh doanh và các rủi ro liên quan đến kinh doanh, đưa ra các ý tưởng kinh doanh và có nghệ thuật lãnh đạo; có kỹ năng đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng, lập được kế hoạch kinh doanh; có kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong môi trường làm việc; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt đáp ứng công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Khi xây dựng chương trình, các GV của Khoa Kinh tế đã tìm hiểu và lồng ghép nội dung gắn với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường vào tất cả các khâu của quá trình đào tạo. Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo và tầm nhìn sứ mạng của Trường, của Khoa và phù hợp với các quy định của nhà nước [H1.01.01.03].

Để xây dựng mục tiêu của CTĐT thì ngoài việc căn cứ vào sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu của GDDH quy định trong Luật GDDH thì Nhà trường còn căn cứ vào kết quả khảo sát các BLQ năm 2019, 2020, 2021, 2022 cho thấy trên 80% các BLQ cho rằng mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, năng lực trong CDR của CTĐT và các HP trong CTĐT được đánh giá là cơ bản đáp ứng những yêu cầu của xã hội, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường ĐHKG [H1.01.01.04].

Sau khi thiết kế mục tiêu và CĐR, CTĐT được xây dựng để hướng đến đảm bảo NH được cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng để đáp ứng CĐR khi tốt nghiệp. CTĐT được Tổ thư ký dự thảo, sau đó được gửi cho các chuyên gia phản biện, sau khi chỉnh sửa thì CTĐT được tiến hành nghiệm thu theo quy định. Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, CTĐT định kỳ được rà soát 2 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật và bổ sung cho phù hợp với thực tế hoặc được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, trong quá trình cập nhật, có xét đến những CTĐT của những trường khác có đào tạo [H1.01.01.05-07].

Năm 2021, Khoa Kinh tế đã tiến hành rà soát nhằm điều chỉnh, cập nhật CĐR, CTĐT, cập nhật CĐR học phần, đề cương học phần tổng quát, đề cương học phần chi tiết nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0.

Thông tin về CTĐT, các khoá đào tạo và mục tiêu đào tạo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường <https://www.vnkgu.edu.vn/trang-chu.html> và Khoa <https://khoaktdl.vnkgu.edu.vn/trang-chu.html> để NH tham khảo, so sánh trước khi tham gia học tập, cũng như để các cơ quan, đơn vị, xã hội tìm hiểu, phản biện [H1.01.01.08].

Bên cạnh đó, để đáp ứng tốt cho việc xây dựng, chỉnh sửa CTĐT ngành QTKD gắn với nhu cầu thực tế, tổ soạn thảo CTĐT cũng thực hiện việc tham khảo thông tin từ các tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT từ 2019 - 2022 [H1.01.01.09].

## ***2. Điểm mạnh***

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, phù hợp với quy định tại Luật GDĐH hiện hành và Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam. Đồng thời, mục tiêu của CTĐT của ngành QTKD phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường và được thiết kế trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ để phù hợp với tình hình xã hội hiện tại.

## ***3. Điểm yếu***

Mục tiêu của CTĐT chưa bổ sung khả năng thích ứng của SV trong quá trình hội nhập quốc tế.

#### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa Kinh tế sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh với kế hoạch định kỳ 2 năm/1 lần, Khoa phối hợp với phòng KT&ĐBCL, nhằm xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ có chú trọng đến việc đa dạng đối tượng khảo sát và số lượng phiếu khảo sát thu về trong mỗi đợt khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT. Chọn lọc những nội dung từ báo cáo khảo sát đưa vào rà soát lại mục tiêu của CTĐT theo hướng ngày càng nâng cao sự phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, và Luật GDĐH.

Để khắc phục vấn đề chưa đề cập đến khả năng thích ứng của SV trong quá trình hội nhập quốc tế, Khoa sẽ bổ sung mục tiêu này khi tiến hành chu kỳ chỉnh sửa tiếp theo của CTĐT ngành QTKD.

#### ***5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)***

##### **Tiêu chí 1.2**

**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.**

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

CĐR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GD-ĐT và Trường lần đầu vào 2019 [H1.01.02.01], và được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, các chuẩn Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà NH có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT. Mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể.

Trong CTĐT năm 2021, CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành QTKD cần đạt về Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh được xây dựng chung và nội dung các môn học thuộc khối kiến thức GDTQ cũng được xây dựng chung cho toàn thể SV của Trường, thể hiện trong 11 chuẩn đầu ra PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11 [H1.01.01.02].

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành QTKD cần đạt về kiến thức đại cương và cơ sở ngành (PLO1, PLO2), kiến thức chuyên ngành (PLO3, PLO4); chuẩn kỹ năng nghề nghiệp (PLO5, PLO6) và chuẩn kỹ năng mềm (PLO7,

PLO8); chuẩn về thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp (PLO9, PLO10, PLO11) [H1.01.01.03]. Khi NH đạt được các CĐR của CTĐT, vị trí việc làm và triển vọng nghề nghiệp cũng được thể hiện rõ và có tính khác biệt cho từng giai đoạn sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.03].

CĐR của CTĐT ngành QTKD được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH thông qua năng lực của SV khi giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, bài thực hành nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp và thực hiện khoá luận tốt nghiệp trong suốt quá trình đào tạo [H1.01.02.02]. Mức độ yêu cầu cần đạt được của NH về từng mặt được chi tiết thông qua ma trận đóng góp của CĐR từng HP đối với CĐR của CTĐT [H1.01.02.02].

So sánh với các CTĐT ngành QTKD của các trường ĐH khác trong và ngoài nước [H1.01.01.09] (bảng 1), CĐR của CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHKG là khá tương đồng, cũng bao quát được nội hàm chính nhằm đảm bảo cho NH đáp ứng được yêu cầu của xã hội [H1.01.02.03].

**Bảng 1.1: Bảng so sánh CĐR của ngành QTKD so với các trường ĐH khác**

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo Đại học Kiên Giang	Tỷ lệ nội dung giống nhau
Trường Đại học Nha Trang	Cấu trúc	127 TC (không bao gồm GDTC và GDQP)	121 TC ((không bao gồm GDTC và GDQP)	
		Kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ	Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ	Kiến thức giáo dục đại cương ít hơn 09 TC, tuy nhiên chương trình thiết kế theo cấu trúc kiến thức giáo dục đại cương chiếm từ 25% trong toàn bộ chương trình.
		Kiến thức cơ sở: 34 tín chỉ	Kiến thức cơ sở: 37 tín chỉ	Nhiều hơn 03 TC, tuy nhiên chương trình KGU thiết kế

				theo cấu trúc kiến thức cơ sở chiếm từ 30% trong toàn bộ chương trình đào tạo.
		Kiến thức ngành và chuyên ngành: 44 tín chỉ	Kiến thức chuyên ngành : 44 tín chỉ	Bằng nhau và được thiết kế theo cấu trúc kiến thức chuyên ngành từ 45%. Các môn chuyên ngành giống gần 85%.
		Kiến thức tốt nghiệp: 10 tín chỉ.	Kiến thức tốt nghiệp: 10 tín chỉ	
	Nội dung	Về tên gọi các môn học khác biệt: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhập môn ngành</li> <li>• Luật kinh doanh</li> <li>• Tâm lý quản lý</li> <li>• Dự báo kinh tế và kinh doanh</li> <li>• Quản trị hệ thống thông tin E-business</li> </ul>		Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau đến 85% số môn.
Trường Đại học Cần Thơ	Cấu trúc	- 141 tín chỉ: gồm 99 tín chỉ giáo dục bắt buộc và 42 tín chỉ tự chọn	- 121 tín chỉ gồm 30 tín chỉ kiến thức cơ bản; 37 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành; 44 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, 10 tín chỉ kiến thức tốt nghiệp	ĐH Cần Thơ có số tín chỉ đại cương nhiều hơn, tuy nhiên các môn học thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành giống đến 90%.
	Nội dung	- Về tên gọi các môn học khác biệt: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tâm lý quản lý</li> <li>• Quản trị dự án</li> <li>• Kinh tế lượng</li> </ul>	- Các môn học cơ sở và chuyên ngành về cơ bản có tên gọi tương đồng	Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau 85 - 90% số môn.

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh doanh quốc tế</li> </ul> Quản lý kỹ thuật và công nghệ		
Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore)	Cấu trúc	- Chương trình gồm 120 tín chỉ gồm 24 tín chỉ kiến thức cơ bản, 90 tín chỉ kiến thức chuyên ngành (bắt buộc), 46 tín chỉ chuyên ngành (tự chọn không hạn chế).	121 TC ((không bao gồm GDTC và GDQP) Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ Kiến thức cơ sở: 37 tín chỉ Kiến thức chuyên ngành : 44 tín chỉ	80-85% giống nhau về đào tạo các học phần về kiến thức cơ bản ngành và chuyên sâu
	Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số môn chuyên ngành được học vào HK 2 và 3</li> <li>- Các môn có sự khác biệt: Quản lý vận hành và công nghệ, Giao tiếp kinh doanh dành cho lãnh đạo, Phân tích quyết định bằng bảng tính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có các môn giáo dục đại cương</li> <li>- Các môn học có tên gọi tương đồng</li> <li>- Điểm khác là một số môn Trường Quốc Gia Singapore học nhiều TC và có chiều sâu hơn (có một số môn học là 10 tín chỉ).</li> </ul>	Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau 80%-85% về số môn học. Trường bạn không có các môn Ngoại ngữ và giáo dục Chính trị.
ĐH American (American University), Mỹ	Cấu trúc	- 120 tín chỉ gồm 11 tín chỉ kiến thức cơ bản, 34 tín chỉ về cốt lõi kinh doanh và 72 tín chỉ chuyên ngành và 3 tín chỉ cho thực tập tốt nghiệp (internship).	121 TC ((không bao gồm GDTC và GDQP) Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ Kiến thức cơ sở: 37 tín chỉ Kiến thức chuyên ngành : 44 tín chỉ	Các môn kiến thức cơ bản, Các môn cốt lõi và chuyên ngành giữa hai trường là tương đương nhau từ 80-85%.

Ngoài ra, mỗi CDR đều được phân nhiệm cho từng HP với mức trình độ năng lực tương ứng để GV chủ động trong việc xây dựng các đề cương HP [H1.01.02.03] [H1.01.02.03]., Sự đóng góp của mỗi HP vào việc đạt được CDR CTĐT (sử dụng các mức độ theo thang Bloom), được xác định cụ thể thông qua CDR của từng HP, số tín

chỉ, hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá và nội dung giảng dạy của HP qua đó cho thấy CĐR của ngành QTKD có thể đo lường và đánh giá được.

## **2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT ngành QTKD Trường ĐHKG đảm bảo được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt trong đào tạo, trang bị cho NH chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, giúp NH có triển vọng nghề nghiệp tốt trong tương lai. CĐR của CTĐT được mô tả chi tiết với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT.

## **3. Điểm yếu**

Phát biểu các CĐR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới,...) khó định lượng. Phát biểu CĐR nhằm giúp NH thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 chưa rõ ràng.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, BM QTKD, Quản lý bộ môn QTKD sẽ triển khai rà soát và phát biểu CĐR về phát triển các năng lực tư duy, đồng thời bổ sung CĐR giúp NH có thể thích nghi và làm việc trong thời đại công nghiệp 4.0. BCN Khoa Kinh tế sẽ tìm giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT một cách hiệu quả.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 1.3**

**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ thông qua kết quả phỏng vấn, thảo luận, kết quả phản hồi ý kiến của GV, DN, CSV và SV năm cuối [H1.01.03.01]. Mức độ tương thích, phù hợp của CĐR với yêu cầu của thị trường lao động và sự quan tâm của các BLQ trên 3 trụ cột chính về kiến thức, kỹ năng, thái độ được thể hiện rõ ở các biên bản thảo luận với đại diện DN, CSV và báo cáo tổng hợp của BCN về kết quả khảo sát CĐR CTĐT [H1.01.03.02].

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh, và cập nhật theo kế hoạch 2 năm/lần thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, các thông báo, hướng dẫn cách viết CĐR, tổ chức cập nhật CTĐT, cũng như quy định về xây dựng và điều chỉnh CĐR của Trường [H1.01.03.03], được đánh giá và cập nhật bởi Quản lý bộ môn



QTKD [H1.01.01.06]. Đồng thời, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa CĐR của từng HP với CĐR của CTĐT, Quản lý ngành QTKD đã tiến hành họp đề rà soát, đánh giá CĐR của từng HP. Kết quả của việc rà soát, đánh giá này được sự góp ý của các Bộ môn có liên quan khi hoàn thiện và ban hành [H1.01.03.04].

Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai theo quy định trên website của Trường, của phòng Đào tạo, của Khoa kinh tế để cung cấp cho NH những thông tin cơ bản về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà NH sẽ nhận được sau khi tốt nghiệp, những vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận theo thâm niên công tác [H1.01.03.05]. CĐR của CTĐT ngành QTKD còn được giới thiệu công khai qua tờ quảng bá tuyển sinh hằng năm, được trình bày tại các hội nghị học tốt của ngành hằng năm, và các buổi họp mặt chào đón tân SV hằng năm [H1.01.03.06]. CĐR của CTĐT còn được giới thiệu cho SV năm thứ nhất thông qua các buổi sinh hoạt đầu Khóa. Vì vậy, NH và các BLQ có cơ sở để phối hợp cùng GV và các đối tượng quản lý liên quan nỗ lực trong việc dạy và học, đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD), phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR đã công bố.

## **2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT ngành QTKD được cập nhật định kỳ 2 năm/lần, có tham khảo, đối sánh với 03 CTĐT trong nước. CTĐT cập nhật 2021, 2023 CĐR đã tham khảo góp ý của CSV, GV và DN để xây dựng và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa Kinh tế.

## **3. Điểm yếu**

Mẫu khảo sát đối với DN, tổ chức và các NTD chưa đủ lớn; chưa thực hiện khảo sát chuyên sâu để có thông tin phản hồi tốt từ các DN, NTD.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024 Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp với Phòng CTSV&KNCD gia tăng cỡ mẫu khảo sát và thực hiện khảo sát chuyên sâu với DN và NTD. Tăng cường các hình thức và kênh quảng bá CĐR đến các đối tượng quan tâm như nhà tuyển dụng, các đối tượng tuyển sinh qua các trang mạng xã hội, tivi, báo điện tử.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**



## **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng rõ ràng dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và định kỳ rà soát điều chỉnh, có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước. CDR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CDR, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa Kinh tế.

### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QTKD vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành QTKD để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu CTĐT, điều chỉnh các phát biểu của các CDR về phát triển tư duy có thể định lượng được. Ngoài ra, mẫu khảo sát DN chưa đủ lớn và chưa khảo sát chuyên sâu, cần gia tăng cỡ mẫu khảo sát để thu thập thông tin của DN và NTD.

### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:***

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD trình độ ĐH được xây dựng theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Trường. Theo đó, nội dung của bản mô tả CTĐT bao gồm những thông tin về cơ sở đào tạo, CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung CTĐT, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ (HK), ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đạt được CDR của CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, thông tin về khả năng làm việc, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Bên cạnh đó, các đề cương HP và đề cương chi tiết (ĐCCT) HP được thiết kế gồm các thông tin chi tiết về CDR, phương pháp dạy học (PPDH), kiểm tra, đánh giá HP, tài liệu học tập, kế hoạch dạy học, các yêu cầu đối với NH. Bản mô tả CTĐT, đề cương HP và ĐCCT HP được công bố công khai và các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức.

## Tiêu chí 2.1

### Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD hiện hành đáp ứng đúng yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT, được xây dựng đầy đủ thông tin và nội dung theo quy trình, biểu mẫu và hướng dẫn của Trường [H2.02.01.01]. Năm 2021, Bản mô tả CTĐT ngành QTKD có đầy đủ nội dung và thông tin gồm: tên cơ sở đào tạo; tên CTĐT; mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo, thời gian cập nhật và điều chỉnh; mục tiêu, CĐR của CTĐT; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; quy định tuyển sinh; cấu trúc CTĐT (tỷ lệ giữa các khối kiến thức), nội dung CTĐT; số lượng tín chỉ từng HP và toàn bộ CTĐT; ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CĐR của CTĐT; cấu trúc khoá học được thiết kế cụ thể theo từng HK và theo sơ đồ chương trình giảng dạy và bản mô tả các HP [H1.01.01.01], ĐCHP và ĐCCTHP [H2.02.01.02].

Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ [H2.02.01.03], bản mô tả CTĐT được cập nhật theo quy trình do Trường hướng dẫn [H2.02.01.01]. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường [H2.02.01.04] hoặc theo nhu cầu, tiến hành họp rà soát [H2.02.01.05], đề xuất cập nhật [H2.02.01.03] và phê duyệt cập nhật CTĐT [H2.02.01.06].

Hiện tại CTĐT ngành QTKD có số tín chỉ là 121 (cấu trúc như Bảng 2.1), năm 2021 có rà soát và điều chỉnh theo tiêu chuẩn mới và theo đề cương mới nhưng nhìn chung số tín chỉ cũng như cấu trúc CTĐT không có sự thay đổi. Năm 2023, CTĐT ngành QTKD tiếp tục rà soát và xây dựng theo hướng ứng dụng (30% khối lượng tín chỉ trong CTĐT theo hướng ứng dụng).

**Bảng 2.1. Số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT QTKD**

		Giáo dục tổng quát	Giáo dục chuyên nghiệp	Tổng số tín chỉ
<b>CTĐT 2019, 2021</b>	Tổng	32 (26,45%)	89 (73,55%)	<b>121</b> (100%)
	Bắt buộc	32 (26,45%)	69 (57%)	101 (83,45%)
	Tự chọn	0 (0%)	20 (16,55%)	20 (16,55%)

Bảng 2.1 trình bày tỉ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT thể hiện rõ tỉ lệ khối Kiến thức GDTQ với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tỉ lệ phần trăm khối kiến thức

bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD hiện tại được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. CTĐT có tổng thời lượng là 121 tín chỉ, với tỷ lệ kiến thức giáo dục tổng quát là 26,45%, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 73,55%. [H1.01.01.01].

Trong năm học 2021-2022, căn cứ vào kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT, các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTĐT [H2.02.01.11] [H2.02.01.01], thành phần Hội đồng, Tiểu ban, Quản lý CTĐT ngành QTKD [H2.02.01.12]; Quản lý CTĐT ngành QTKD đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành QTKD theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ [H2.02.01.13] và qua các bước đánh giá, cập nhật, thẩm định CTĐT [H2.02.01.05] [H2.02.01.14] và nghiệm thu ĐCHP [H2.02.01.15]. Tuy nhiên, sự tham gia của các BLQ như DN, NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề kinh doanh.

## ***2. Điểm mạnh***

Bản mô tả CTĐT (2021) ngành QTKD có bố cục rõ ràng và đầy đủ thông tin, nội dung, trên cơ sở lấy ý kiến của các BLQ. CTĐT được cập nhật trong giai đoạn đánh giá.

## ***3. Điểm yếu***

Sự tham gia của các BLQ như DN và các NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề. CTĐT chưa chỉ rõ sự khác nhau về các mức độ I, R và M trong ma trận CDR HP với CDR của CTĐT.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024, BM QTKD, Khoa kinh tế phối hợp với Phòng CTSV&KNCD triển khai lấy ý kiến DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT chi tiết hơn. BM và Quản lý ngành QTKD cũng sẽ thiết kế và hoàn thiện lại ma trận CDR HP với CDR của CTĐT thể hiện được các mức độ khác nhau của CDR HP, đặc biệt định nghĩa rõ các mức độ I, R và M trong CTĐT. BM QTKD và Khoa Kinh tế tăng cường quảng bá về tính hiện đại, cập nhật của CTĐT đến đến các đối tượng quan tâm như NTD, các đối tượng tuyển sinh.

## ***5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)***

### **Tiêu chí 2.2**

#### **Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Các HP trong CTĐT được cụ thể hóa bằng Đề cương HP và ĐCCT HP; và thông qua Đề cương HP, ĐCCT HP, người dạy và NH chủ động xây dựng được kế hoạch dạy và học. Trong CTĐT ngành QTKD, ĐCHP nêu lên mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, các nội dung/chủ đề chính và phục vụ đạt CĐR HP nào của từng chủ đề, PPDH, đánh giá KQKT và tài liệu học tập; còn ĐCCTHP sẽ chi tiết cụ thể cách triển khai ĐCHP tùy theo PPGD/đánh giá của từng GV, từng lớp HP, do vậy trong ĐCCTHP bên cạnh chi tiết kế hoạch dạy học, phương pháp dạy học/đánh giá từng nội dung/chủ đề được thêm vào so với ĐCHP [H2.02.02.01]; được phụ trách bởi một nhóm GV phụ trách [H2.02.02.02].

Tất cả Đề cương HP/ ĐCCT HP của CTĐT ngành QTKD [H2.02.01.02] luôn đề cập đến sự tương thích giữa CĐR HP với hoạt động dạy - học, sự phù hợp của hoạt động Kiểm tra đánh giá (KTĐG) với CĐR của HP và theo đúng quy định của Trường [H2.02.02.01] như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, các nội dung/chủ đề chính và phục vụ đạt CĐR HP nào của từng chủ đề, PPDH, đánh giá KQKT và tài liệu học tập. Nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung giảng dạy (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và thực hành tương ứng với từng nội dung giảng dạy; và các nội dung đó đáp ứng các CĐR nào. Phần đánh giá KQHT thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CĐR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, PPGD cụ thể của từng đơn vị kiến thức [H2.02.01.02].

Theo định kỳ, các ĐCHP của CTĐT ngành QTKD được tiến hành rà soát, cập nhật, dựa vào xem xét kết quả lấy ý kiến của các BLQ [H2.02.02.03], kế hoạch tổ chức xây dựng và cập nhật ĐCHP của Trường [H2.02.02.04], ĐCHP được nghiệm thu nghiệm thu [H2.02.01.15] và công bố, ban hành [H2.02.02.05].

So với phần rà soát, điều chỉnh năm 2021 đã có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đổi mới CĐR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR HP và ma trận giữa CĐR của HP với CĐR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PP giảng dạy – học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chi báo thực

hiện; tỷ trọng điểm). Năm 2023, CTĐT được tiếp tục rà soát và xây dựng theo định hướng ứng dụng, điều chỉnh một số học phần sang định hướng ứng dụng; bổ sung thêm một số mục đảm bảo quy định của Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng- Bộ GD&ĐT [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.06].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua gặp tuần sinh hoạt công dân đầu của NH và gửi trực tiếp cho NH qua giảng viên cố vấn học tập sinh hoạt lớp đầu khóa. [H2.02.02.07], [H2.02.02.08].

## **2. Điểm mạnh**

Các Đề cương HP có đầy đủ thông tin theo quy định, đáp ứng yêu cầu nhằm giúp NH đạt được CDR của CTĐT. Các Đề cương HP định kỳ được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo quy định của Trường trên cơ sở ý kiến của các BLQ nhằm phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CDR và nhu cầu xã hội.

## **3. Điểm yếu**

Một số Đề cương HP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, KTĐG chưa đa dạng, thiết kế các hoạt động phát triển kỹ năng chưa phong phú.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế phối hợp với các BM có quản lý HP trong CTĐT ngành QTKD tiến hành rà soát các Đề cương HP để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo mới, thiết kế và triển khai KTĐG đa dạng, các hình thức phát triển kỹ năng phong phú hơn, bổ sung đánh giá rubric cho tất cả các HP nhằm giúp NH đạt được CDR của CTĐT. Nhấn mạnh cho người học về tính hiện đại, cập nhật và chi tiết của Đề cương HP để gia tăng tính thuyết phục về chất lượng đáp ứng được nhu cầu xã hội của các HP và CTĐT.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 2.3**

**Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Bản mô tả CTĐT và các Đề cương HP sau khi được cập nhật, được HĐKH & ĐT của Khoa thông qua và phê duyệt chính thức để áp dụng được công bố công khai cho NH, DN, các BLQ thông qua Website Khoa Kinh tế [<http://khoaktdl.vnkgu.edu.vn/>] [H2.02.03.01].

Bản mô tả CTĐT được công khai toàn bộ bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, bao gồm cả các hình thức trực tiếp và gián tiếp như: phát tờ rơi tuyển sinh, phổ biến qua tài liệu sinh hoạt SV đầu khóa hoặc công bố thông qua website của Trường và của Khoa (gián tiếp). Đối với các HP, tất cả ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT được đăng ở dạng file điện tử trên trang thông tin điện tử của Khoa và SV có thể truy cập bằng tài khoản là email của Trường cung cấp. Qua đó, SV có thể tham khảo về nội dung của học phần để lựa chọn học phần phù hợp và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho môn học. Đồng thời, ĐCCT học phần được giới thiệu trực tiếp cho SV ngay buổi đầu tiên của mỗi HP để SV dễ dàng tiếp cận và định hướng học tập cho từng HP cụ thể [H2.02.03.02].

Trường đã ban hành Quyết định công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần trên hệ thống công nghệ thông tin được ứng dụng để đăng tải Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa để SV có thể tự tham khảo trong quá trình học tập [H2.02.03.03]. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các Đề cương HP bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Vì bản mô tả CTĐT và các Đề cương HP được đưa lên trang web của BM, Khoa và Trường nên các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận vào bất cứ thời điểm nào từ các trang web.

Các BLQ gồm cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Bản mô tả CTĐT ngành KQTKD được công bố một phần trong tài liệu tuyển sinh để giới thiệu đến học sinh, phụ huynh và các đối tượng có quan tâm. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân học sinh SV đầu khóa, các nội dung của bản mô tả CTĐT cũng được hướng dẫn cụ

thể để SV dễ tra cứu và tìm hiểu [H2.02.03.04]. Bên cạnh đó, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT tất cả học phần ngành QTKD đều được lưu trữ tại Khoa để GV phụ trách môn học thuận tiện theo dõi và xây dựng phương pháp giảng dạy phù hợp. Vì vậy, GV và NH có tiếp cận dễ dàng và thuận tiện với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần [H2.02.03.05].

Hàng năm, Trường/Khoa đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, trên 90% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 90% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.06].

## ***2. Điểm mạnh***

Bản mô tả CTĐT và các Đề cương HP được công bố công khai, đa dạng với nhiều hình thức khác nhau trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa. Các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

## ***3. Điểm yếu***

Vẫn còn tình trạng một số HP chưa được cung cấp đầy đủ ĐCHP trên website của phòng Đào tạo. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024 Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng CTSV &KNCD, TT thông tin thư viện hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của SV, GV và các nhà quản lý; gia tăng kết nối với các kênh thông tin bên ngoài Trường để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Tìm hiểu tác động và nâng cao hiệu quả của việc quảng bá trên các trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM đối với CTĐT và các ĐCHP.

## ***5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)***

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CDR HP và CDR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD và ĐCCT HP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều

chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành QTKD được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CSV, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Hơn nữa, ĐCCT HP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Trường cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT, kết quả đầu ra của SV. Gia tăng nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng xây dựng rubric, cập nhật tài liệu tham khảo, giáo trình, đảm bảo ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT thể hiện rõ nét các mức độ khác nhau của CĐR HP.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:***

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

**Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

**Mở đầu**

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR với cấu trúc hợp lý và hệ thống bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC), giáo dục tổng quát (GDTQ), kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. Mỗi HP đều thiết kế CTDH với cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính linh hoạt, tích hợp, thể hiện tính khoa học để đáp ứng tốt CĐR của HP và của toàn bộ CTĐT. Tất cả các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH đạt được CĐR. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội.



### Tiêu chí 3.1

#### Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

##### 1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR và dựa vào quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường [H3.03.01.01]. CTDH được thiết kế hợp lý để đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo hướng tiếp cận các khối kiến thức có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Để đáp ứng CĐR về giáo dục phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, thể chất và kiến thức về khoa học nền tảng, CTDH được thiết kế bao gồm các HP về Khoa học Xã hội và Nhân văn; Toán, Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường; Ngoại ngữ; Giáo dục Thể chất và Quốc phòng An ninh trong khối kiến thức GDĐC (chiếm tỉ lệ 38,6%) [H3.03.01.02]. Các HP đáp ứng CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (chiếm 61,4%,) [H1.01.01.01].

**Bảng 3.1. Ma trận khối kiến thức trong CTDH và CĐR ngành QTKD**

Các khối kiến thức trong CTDH của ngành	Đáp ứng cho các CĐR của CTĐT										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Giáo dục tổng quát	x	x				x	x	x			
Giáo dục chuyên nghiệp											
- Cơ sở ngành			x	x	x	x	x	x			
- Ngành		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Dựa trên CĐR của CTĐT, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và được thể hiện rõ trong ma trận HP-CĐR [H1.01.01.01]. Theo đó, Bảng 3.1 chỉ rõ nội dung khối kiến thức GDTQ phần lớn nhằm đạt được các CĐR 1,2,6,7,8, khối kiến thức cơ sở ngành chủ yếu nhằm đạt được các CĐR 3-8 (phần lớn mức độ giới thiệu và củng cố), khối kiến thức ngành phục vụ cho CĐR 2-11.

Đối với CTDH của mỗi HP, nội dung dạy học, phương pháp đánh giá (PPĐG) và thời lượng mỗi HP đều được thiết kế dựa trên CĐR của HP và được chỉ rõ trong các ĐCHP và ĐCCTĐT [H2.02.02.05].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần đạt

được CĐR. Trong quá trình xây dựng CDTH, Khoa Kinh tế thực hiện và cập nhật theo triết lý khác nhau từng năm, CTDH được xây dựng theo hướng phát triển năng lực của NH. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng CTDH, Khoa xác định “*hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của Khoa gắn liền với hoạt động thực tiễn*” nhằm đào tạo đội ngũ SV có kiến thức vững vàng và năng lực thực hành nghề nghiệp tốt có chất lượng và uy tín.

Theo các văn bản quy định và hướng dẫn của Trường, trong mỗi HP của CTĐT ngành QTKD, PPDH được xây dựng với nhiều hình thức khác nhau, kết hợp thuyết giảng với nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, dạy học thông qua dự án/ đề án, tổ chức học tập theo nhóm, đóng vai nhằm tăng sự hứng thú của NH; mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH được thể hiện qua các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình; và các hoạt động dạy học gắn chặt với việc giúp NH đạt được CĐR của HP, qua đó đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.03] [H2.02.02.05]. Ngoài ra, một số HP chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy và hướng dẫn của DN nhằm giúp SV tiếp cận thực tế và tham gia nhiều hoạt động gắn với DN [H3.03.01.04].

Phương pháp kiểm tra, đánh giá được xác định phù hợp, tương thích với CĐR để đánh giá NH theo các văn bản quy định và hướng dẫn của Trường. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đa dạng bao gồm tự luận, trắc nghiệm kết hợp vấn đáp và được thực hiện trong suốt quá trình học tập đến khi kết thúc HP, góp phần đạt được KQHT mong đợi [H3.03.01.05] [H3.03.01.03]. Trong ĐCCT HP, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH thường xuyên được cập nhật để phù hợp, góp phần đạt được CĐR một cách hiệu quả [H2.02.02.05].

Quá trình xây dựng CTDH có sự tham khảo, đối sánh với các cơ sở đào tạo Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh trong nước [H3.03.03.05].

Trường đã thu thập thông tin của NH sau mỗi HK nhằm đánh giá HĐGD HP của GV về mức độ đạt được CĐR, và định kỳ hằng năm lấy ý kiến của SV năm cuối về tổng thể toàn khóa học làm căn cứ xem xét hiệu chỉnh cho phù hợp [H3.03.01.06]. Kết quả khảo sát SV năm cuối giai đoạn 2021-2022 đánh giá các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR (trên 95%); hầu hết SV đánh giá HĐGD của GV đạt được CĐR của HP; kết quả khảo sát của BCN CTĐT đối với DN, GV và SV cũng cho thấy CTDH được thiết kế dựa vào CĐR [H1.01.03.01][H1.01.03.02] [H3.03.01.07] [H3.03.01.10] [H2.02.01.13].

## **2. Điểm mạnh**

CTDH của CTĐT ngành QTKD được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT và CTDH của mỗi HP được thiết kế dựa vào CĐR của mỗi HP.

Nhà trường thường xuyên có các buổi hội thảo trao đổi về cách sử dụng phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá cho các GV để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học.

## **3. Điểm yếu**

Nội dung của một số ít HP khối GDTQ chưa đáp ứng tốt CĐR ra cho CTĐT ngành QTKD. Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, BM QTKD, Khoa Kinh tế phối hợp với các khoa phụ trách giảng dạy các HP thuộc chương trình GDTQ rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung ít gắn kết với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành. Luôn duy trì việc thiết kế CTDH luôn dựa trên CĐR của CTĐT.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 3.2**

#### **Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Tất cả các HP trong CTDH ngành QTKD đều được thiết kế có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được một hoặc một số CĐR. Điều này được minh chứng ở ma trận thể hiện mức độ đóng góp của HP để đạt được CĐR [H1.01.01.01]. Tất cả 100% ĐCHP đều thể hiện ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT [H2.02.02.05]. Trong ma trận, một HP có thể đáp ứng được nhiều CĐR và ngược lại, một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP. Kết quả từ ma trận cho thấy 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Giải thích cụ thể hơn, các HP Toán, Khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các HP thuộc khối kiến thức cơ sở. *Khối kiến thức cơ sở ngành* gồm một số HP như Kinh tế Vi mô, Kinh tế Vĩ mô, Marketing cơ bản, Luật kinh tế, Nguyên lý thống kê kinh tế,... NH có kiến thức nền tảng cung cấp những kiến thức căn bản về chuyên môn, sự tiếp cận kiến thức ngành học với NH về

kinh tế và kinh doanh. NH có thể nhận biết được các quy luật và phân tích được sự biến động của nền kinh tế và được trang bị kỹ năng phân tích, tổng hợp và ứng xử với các tình huống. *Khối kiến thức chuyên ngành* gồm một số HP như Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị Sản xuất, Quản trị Marketing, Quản trị sự thay đổi, Quản trị Tài chính,... giúp NH có kiến thức và khả năng tư duy hệ thống trong giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức. Các HP Quản trị Chiến lược, Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, Quản trị công nghệ và đổi mới,... trang bị cho NH kiến thức để hoạch định và tổ chức kinh doanh, kỹ năng hình thành ý tưởng và lập kế hoạch cho các hoạt động kinh doanh, sự thích ứng đổi mới công nghệ. Các HP Nghệ thuật Lãnh đạo, Hành vi Tổ chức, Đàm phán trong kinh doanh hình thành năng lực làm việc và quản lý con người trong tổ chức. Ngoài ra, phần thực tập thực tế tại DN giúp NH vận dụng kiến thức về chuyên môn kết hợp với kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn [H3.03.02.01] [H3.03.02.02].

Các HP trong CTDH ngành QTKD xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Dựa vào mức độ tư duy của từng CĐR HP (KQHT mong đợi) và đặc trưng của từng HP, GV xác định rõ tổ hợp các PPDH và phương pháp KTĐG phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR. Các PPDH được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đạt được CĐR. Sự phù hợp của PPDH nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện qua các bản mô tả ĐCCTHP [H3.03.02.01] và Bảng 3.2 thể hiện minh họa một số PPDH phù hợp với CĐR ngành QTKD.

**Bảng 3.2. Sự phù hợp của PPDH và CĐR ngành QTKD**

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra
1	Thuyết giảng	PLO1, PLO4
2	Dạy học thông qua thảo luận	PLO1, PLO2, PLO4, PLO5, PLO8
3	Tổ chức học tập theo nhóm	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO8.
4	Tiểu luận, bài tập lớn, dự án	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO8.
5	Dạy học thông qua dự án/ đề án	PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11
6	Tự học	PLO6, PLO9, PLO10, PLO11



Chiến lược và phương pháp dạy - học	PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7. Mô hình	x	x	x	x	x			x			
8. Thí nghiệm	x							x			
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy									x		x
<b>IV. Dạy học tương tác</b>											
11. Tranh luận	x	x	x						x		
12. Thảo luận	x	x	x	x			x		x	x	
13. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
<b>V. Tự học</b>											
14. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

**Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá**

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)</b>											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x						x	x	x
<b>II</b>	<b>đánh giá tổng kết/định kỳ (summative assessment)</b>											
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x			x				
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x						x				
7	Báo cáo (Written Report)			x	x	x			x			
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x						x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x								x		

Toàn bộ đề cương các HP cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV. Từ năm 2019 đến nay đã có 1 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2021, và rà soát xây dựng CTĐT theo hướng ứng dụng năm 2023 với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của luật GDĐH, khung trình độ Quốc gia Việt Nam và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường

lao động và những phát triển của lĩnh vực về quản trị kinh doanh trong nước và thế giới [H3.03.02.04].

Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, cho thấy: trên 80 % hài lòng với nội dung của các HP được thiết kế trong chương trình [H3.03.02.05]. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm luận văn/khóa luận của NH để đo lường mức độ đạt được CĐR của mỗi môn học đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi HP đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình.

## **2. Điểm mạnh**

Mỗi HP trong CTĐT của ngành QTKD được thiết kế rõ ràng, góp phần đạt được CĐR. Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Có tính liên thông giữa các HP trong các khối kiến thức. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến các BLQ.

## **3. Điểm yếu**

Một số ít HP có PPDH và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, BM QTKD và Khoa Kinh tế rà soát nội dung các ĐCHP và ĐCCTHP để đảm bảo các PPDH và phương pháp KTĐG tương thích tốt với CĐR của HP, nhằm đạt CĐR của CTĐT. Duy trì định kỳ lấy ý kiến các BLQ và tổ chức các buổi sinh hoạt đánh giá, góp ý và chia sẻ kinh nghiệm cho GV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)**

### **Tiêu chí 3.3**

**Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

CTDH ngành QTKD được xây dựng, cập nhật dựa vào quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH [H2.02.01.01][H3.03.01.01]. CTDH ngành QTKD năm 2019 có tổng cộng 121 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 89



(73,55%) và khối kiến thức GDTQ chiếm 26,45% (xem Bảng 2.1). Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các HP cơ sở ngành chiếm 26,45%, các HP chuyên ngành chiếm 38,84% trong CTDH. Khối kiến thức GDTQ và giáo dục chuyên nghiệp đều có các HP bắt buộc và tự chọn để SV đăng ký phân bổ trong các HK. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTDH thể hiện rõ tỷ lệ khối Kiến thức GDTQ với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tỷ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức (xem Bảng 2.1) [H1.01.01.01].

Các HP trong CTDH được cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và trình tự tiếp cận các khối kiến thức từ GDTQ, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ ngành, bảo đảm chương trình có khối kiến thức thống nhất trong 4 năm học tương đương với 8 HK. Tính trình tự và logic trong CTDH thể hiện ở lịch trình tiếp cận các khối kiến thức: kiến thức GDTQ được bố trí trong 3 HK đầu tiên, kiến thức cơ sở ngành được thiết kế trong 2 HK tiếp theo bao gồm cả HP bắt buộc và tự chọn [H1.01.01.01]. Các HP chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào HK 5, 6 và 7. Trong HK cuối bố trí các HP hoặc nội dung thực hành, thực tập tốt nghiệp. Cấu trúc chương trình được thiết kế đảm bảo cho NH vận dụng và tổng hợp các kiến thức một cách hợp lý [H1.01.01.01].

Tính chặt chẽ, logic còn được thể hiện trong mối liên hệ tương hỗ giữa các HP với nhau, trong đó mỗi HP đều đòi hỏi phải có các HP tiên quyết, nhất là các HP cơ sở và chuyên ngành. Do đó, nếu như không tích lũy đủ số HP cần thiết, NH sẽ không được giao thực hiện khóa luận tốt nghiệp (KLTN). Điều này cũng được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể qua lưu đồ kế hoạch thực hiện CTĐT phân bổ theo HK và theo nhóm HP [H3.03.03.01]. CTDH ngành QTKD được xây dựng phân bổ trên các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và học phần tốt nghiệp và gắn kết chặt chẽ với nhau (bảng 3.5).

**Bảng 3.5. Mối liên kết giữa các khối kiến thức**

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Toán và Khoa học tự nhiên	5	4,13%	R	M								R	M
II	Kiến thức chung	27	22,31%	R	M					R			M	M
III	Kiến thức bổ trợ	15	12,40%	R	M	M		M	R			R	R	M



Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
IV	Cơ sở ngành	20	16,53 %	R	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R
V	Thực tập và KLTN	10	8,26%			A	A	A	M		M	M	M	M
VI	Chuyên ngành	44	36,36 %	I	M	I	A	A	M	R	A	M	M	M
<b>Tổng cộng</b>		<b>121</b>	<b>100%</b>											

100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường và của Khoa nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch [H3.03.03.02]. Nhằm đảm bảo NH tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các HP được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về HP tiên quyết nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo là 4 năm [H3.03.03.03]. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định như kiến thức đại cương. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên sâu. Đồng thời, các học phần thực hành cũng được sắp xếp sau khi NH đã có được nền tảng kiến thức chuyên môn về pháp luật trên giảng đường. Năm học cuối cùng sẽ là thời gian để NH thực tập tại các cơ sở hành nghề luật và làm khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các môn thay thế). NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và yêu cầu tiên quyết hoặc môn học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh vực QTKD trong tương lai.

Nội dung CTDH ngành QTKD thường xuyên được cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo hướng dẫn của Trường [H3.03.03.06]. Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan như NH, GV và nhà tuyển dụng [H3.03.03.07], CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động. Từ năm 2019 đến nay, CTDH ngành QTKD đã trải qua 1 lần rà soát vào 2021 và cập nhật CDR được HĐKH & ĐT Khoa Kinh tế phê duyệt để triển khai chính thức [H3.03.03.08]. CTĐT khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, Khoa Kinh tế đã tiến

hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín khác trong nước như trường ĐH Nha Trang, ĐH Cần Thơ và ĐH Kinh tế TP HCM. [H3.03.03.09]. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành QTKD, Trường Đại học Kiên Giang phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành QTKD ở Việt Nam hiện nay.

CTDH cũng được thiết kế bảo đảm tính linh hoạt và tích hợp và tổng hợp được các kiến thức và kỹ năng thuộc các lĩnh vực khác nhau. Một số HP thể hiện tính tích hợp như HP Tin học cơ bản (được tích hợp từ HP Tin học cơ sở và Thực hành tin học cơ sở); HP Khởi sự kinh doanh (tích hợp nội dung khởi sự kinh doanh vào HP Lập kế hoạch kinh doanh), HP Tâm lý học đại cương được tích hợp vào HP Tâm lý quản lý [H1.01.01.01]. Tính tích hợp còn được thể hiện qua các HP cần sử dụng nhiều kỹ năng như chuyên đề tốt nghiệp (CĐT N) và KLTN. Nhiều HP có hoạt động thuyết trình đòi hỏi SV phải có kỹ năng tìm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm, và diễn thuyết trước đám đông như Phương pháp nghiên cứu, đàm phán trong kinh doanh,...

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đào tạo thực tế, việc tuân theo trình tự logic của một số ít HP chưa được đảm bảo. Chẳng hạn, SV đã học nhưng chưa đạt HP tiên quyết vẫn có thể đăng ký học HP tiếp theo, trong các trường hợp học vượt, học lại. Tính cập nhật của CTDH ngành QTKD chưa cao và chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

## ***2. Điểm mạnh***

CTDH ngành QTKD được cấu trúc đảm bảo logic giữa các HP khối GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính kế thừa, bổ trợ lẫn nhau trong chương trình. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCT HP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với các CTDH trong nước.

## ***3. Điểm yếu***

Trong quá trình triển khai, một số trường hợp NH học vượt, học lại có thể không đảm bảo điều kiện tiên quyết của HP. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTDH chưa thường xuyên.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Hằng năm, BM QTKD phối hợp với CVHT; Quản lý CTĐT QTKD tư vấn đề hỗ trợ NH lập kế hoạch học tập cho từng HK phù hợp, đảm bảo tính tiên quyết của các HP. Lấy ý kiến các BLQ theo định kỳ về cấu trúc, nội dung CTDH nhằm thu thập thông tin thường xuyên để phục vụ cải tiến CTDH. Khai thác hiệu quả tính cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật, có tính tích hợp của CTDH để giúp NH đạt được CĐR.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

CTDH ngành QTKD được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021 và 2023. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với 03 CTDH trong nước đó là trường ĐH Nha Trang, ĐH Cần Thơ và ĐH Kinh tế TP HCM.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn***

Nội dung của một số ít HP khối GDTQ chưa đáp ứng tốt CĐR ra cho CTĐT ngành QTKD. Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. Còn có sự chông chéo về kiến thức giữa các HP để đáp ứng CĐR. Cấu trúc, nội dung CTDH chưa được lấy ý kiến của CSV và DN đầy đủ và có hệ thống.

#### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:***

Có 2/3 tiêu chí đạt điểm 5, 1/3 tiêu chí đạt 4. Mức trung bình: 4,67; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

#### **Mở đầu**

Xuất phát từ những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành QTKD được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ từ đó có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Nhà trường mong đợi. Chương trình ngành QTKD được thiết kế để đạt CDR của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

#### **Tiêu chí 4.1**

**Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Triết lý giáo dục đã được xây dựng và lấy ý kiến của GV toàn trường theo kế hoạch số 111/KH-ĐHKG ngày 11 tháng 9 năm 2020 và được Hiệu trưởng ký tuyên bố chính thức bằng văn bản vào ngày 25/12/2020 đó là: “*Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng*”. Khoa thống nhất sử dụng TLGD này và chuyển tải thành TLGD của Khoa đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, được Trường khoa ký ban hành ngày 08/01/2021, với nội dung như sau [H4.04.01.01]: (1) Cam kết về chất lượng: tiếp cận phương pháp giảng dạy và nghiên cứu hiện đại giúp SV đạt được thành công cá nhân và đóng góp cho xã hội; (2) Trách nhiệm xã hội: đào tạo, bồi dưỡng những nhà kinh doanh có trách nhiệm và đạo đức trong nghề nghiệp cũng như có trách nhiệm đối với xã hội; (3) Tư duy độc lập và sáng tạo: tạo cơ hội cho SV tư duy độc lập, sáng tạo trong việc đưa ra quyết định và xây dựng lòng tin; (4) Tính trung thực: đào tạo những nhà kinh doanh, nhà quản lý trung thực và đáng tin cậy trong tất cả các hoạt động; và (5) Tôn trọng sự khác biệt: giúp SV biết tôn trọng sự khác biệt để nhận ra giá trị của sự đa dạng. [H4.04.01.01].

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường phù hợp với mục tiêu giáo dục trình độ ĐH quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật GDĐH số 42/VBHN-VPQH, Triết lý giáo dục của Trường và Khoa được phổ biến tới các BLQ với nhiều hình thức khác nhau. Triết lý giáo dục của Trường được đăng tải trên website Trường, TLGD của Khoa được đăng tải trên website của Khoa [H4.04.01.03]. GV của Khoa Kinh tế luôn truyền tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục trong

các giờ giảng và trong các ĐCCT HP, và học tại các buổi họp chuyên môn, được công bố và sử dụng trong suốt quá trình dạy học từng HP [H4.04.01.04].

Khoa đã khảo sát các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với Triết lý giáo dục của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy: CB, VC và NLD tiếp cận những thông tin về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường nhiều nhất qua trang thông tin điện tử của Trường/Khoa (49,03%); Đối với mức độ thấu hiểu về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường, 97,08% CB, VC và NLD trả lời hiểu, 2,92% còn phân vân và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như Xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hàng năm (93,26%); Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị (86,42%) hay Tổ chức dạy và học; thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH (97,58%) [H4.04.01.05].

## ***2. Điểm mạnh***

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến GV, NH và các BLQ.

## ***3. Điểm yếu***

Vẫn còn một số GV và NH chưa hiểu một cách thấu đáo nội hàm của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục để có cơ sở thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học.

Một số DN và NTD chưa được thông tin một cách đầy đủ về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế đẩy mạnh truyền thông, phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành QTKD đến các BLQ, đặc biệt là NH, GV và NTD. Khai thác tính rõ ràng của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường để GV, NH và các BLQ có thể hiểu và thấm nhuần triết lý và mục tiêu của Trường.

## ***5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)***

### **Tiêu chí 4.2**

**Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường đã áp dụng quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bao gồm các quy định về tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi HP; xét và công nhận tốt nghiệp. CTĐT và ĐCCT

HP của chuyên ngành QTKD được xây dựng theo hướng đáp ứng CDR [H4.04.02.01]. Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế PPGD đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ, yêu cầu của từng HP và được thể hiện rõ trong ĐCCTHP nhằm đạt được CDR [H2.02.01.02] Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, nhân viên phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03].

**Bảng 4.1. Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT**

	<b>Các môn học điển hình</b>	<b>Phương pháp dạy học chính</b>	<b>Các hoạt động dạy học bổ trợ</b>	<b>Ghi chú</b>
PLO1	Triết học Mác - Lênin	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	
PLO2	Kinh tế vi mô	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	
PLO3	Quản trị chiến lược	-Giảng dạy thông qua thảo luận -Nghiên cứu tình huống -Dạy học thông qua dự án/đồ án	Bài tập về nhà	
PLO4	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	
PLO5	Đàm phán trong kinh doanh	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	
PLO6	Hành vi tổ chức	-Giảng dạy thông qua thảo luận -Nghiên cứu tình huống/ trường hợp	Bài tập về nhà	
PLO7	Tin học cơ sở	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	
PLO8	Tiếng Anh 3	Tổ chức học tập theo nhóm và seminar	Bài tập về nhà	
PLO9	Quản trị sự thay đổi	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	
PLO10	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	
PLO11	Luật Kinh tế	Thuyết trình, hỏi - đáp	Bài tập về nhà	

Từ HK 2 năm học 2020 - 2021, việc triển khai dạy học kết hợp sử dụng hệ thống quản lý học tập giữa giảng dạy trực tiếp và trực tuyến đã giúp cho NH có thể chủ động được thời gian học tập. GV cũng có thể triển khai các nội dung học tập và phương pháp KTĐG đa dạng, đặc biệt hiệu quả trong tình huống đặc biệt như dịch bệnh COVID-19 phức tạp để đảm bảo kế hoạch đào tạo, đồng thời góp phần vào công tác chuyển đổi số trong giảng dạy. Tuỳ theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng

dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online,... thông qua hệ thống Google Meet của nhà trường [H4.04.02.04].

Vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học được chú trọng. Nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa và BM đã tổ chức các hội nghị, sinh hoạt học thuật để thảo luận, trao đổi về PPGD, đánh giá KQHT trong đào tạo nhằm cung cấp cho GV PPGD và đánh giá NH sát với thực tế hơn. Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Để giải quyết khó khăn, trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường (Chỉ thị của HT, biên bản họp) [H4.04.02.05].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 18 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp (6 tiêu chí), các hoạt động kiểm tra, đánh giá (7 tiêu chí). Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện qua bảng tổng hợp đánh giá khảo sát về hoạt động dạy học. Phân tích kết quả khảo sát cho thấy trên 90% sinh viên hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.06].

Đối với hoạt động học tập, việc đào tạo theo học chế tín chỉ tăng cường hoạt động tự học, thúc đẩy NH chủ động hơn. GV của Khoa luôn chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho NH. CVHT được Trường giao nhiệm vụ tư vấn cho NH về phương pháp học tập và NCKH [H4.04.02.05], [H4.04.02.06]. Do đó, CVHT các lớp ngành QTKD luôn chú trọng việc trao đổi, hướng dẫn NH phương pháp học tập chủ động, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hội nghị học tốt, giao lưu với lãnh đạo DN nhằm trao đổi phương pháp học tập hiệu quả [H4.04.02.07].

Nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về HĐGD của GV trong mỗi HK, trong đó có các tiêu chí đánh giá PPGD như: phương pháp truyền đạt, hiệu quả của việc phối hợp các PPGD, việc tư



vấn học tập cho NH ngoài giờ lên lớp [H3.03.01.06]. Kết quả khảo sát cho thấy 100% GV BMQTKD đều được NH đánh giá đạt loại khá trở lên, trong đó hơn 90% GV đạt loại tốt trở lên trong mỗi HK; và hơn 95% SV cuối khóa đánh giá cao các hoạt động dạy và học được thực hiện đối với CTĐT ngành QTKD [H4.04.02.10]. Ngoài ra, BM cũng tiến hành dự giờ để góp ý cho GV trong BM.

## **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành QTKD được thiết kế đa dạng, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH giúp đạt CDR.

Đội ngũ GV giảng dạy chương trình thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm, chủ động thực hiện các chính sách đổi mới PPGD của Trường, tích cực ứng dụng CNTT trong giảng dạy, triển khai các PPGD phù hợp giúp SV lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các HP.

## **3. Điểm yếu**

Thời gian SV tiếp cận với thực tế tại các DN còn ngắn. Việc trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ SV trong quá trình thực tập tại DN còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa Kinh tế; BM QTKD tạo điều kiện tối đa cho NH tham gia các hoạt động trải nghiệm ngoại khóa, tăng thời gian đi thực tế tại DN từ năm 1,2,3 bằng cách tổ chức các chương trình tham quan DN giúp NH được tiếp cận những vấn đề thực tiễn để hình thành khả năng tư duy, tầm nhìn sát thực về công việc tương lai, đáp ứng tốt nhất với CDR của ngành đào tạo.

Thường xuyên duy trì tổ chức các hội thảo chuyên đề cấp Khoa, BM và kết nối với các khoa kinh tế, quản trị của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước nhằm tạo môi trường học thuật, chia sẻ kinh nghiệm thiết kế hoạt động dạy và học giữa các GV trong và ngoài khoa, để giúp NH đạt được CDR.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 4.3**

**Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

“Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời” [H4.04.03.01] là một trong những CDR của CTĐT ngành QTKD,



hướng đến rèn luyện thói quen suy nghĩ độc lập, tự giải quyết vấn đề và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp để tự tin hơn trên con đường lập nghiệp trong tương lai của NH.

CTĐT ngành QTKD được thiết kế bao gồm các HP giúp NH rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh, tin học, giao tiếp, làm việc nhóm,...và hoạt động thực tập làm KLTN hoặc CĐTN tương đương cho SV ở năm cuối có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn [H4.04.03.01].

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành QTKD đều được thể hiện cụ thể chi tiết ở ĐCCT HP [H2.02.02.05] [H4.04.03.02]. Định kỳ mỗi HK, các GV đều cập nhật, mô tả rõ ràng việc sử dụng tổ hợp các phương pháp dạy-học theo từng tuần hoặc từng chủ đề trong ĐCCTHP, các hoạt động dạy và học được bố trí xen kẽ giữa giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành kết hợp với thảo luận, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm,... để NH rèn luyện và nâng cao các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác.

- Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ Quyết định số 374/QĐ-ĐHKG ngày 19/06/2019 cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 50 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03].

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận,... đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, thuyết trình,... để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao kết quả học tập tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, CVHT về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.02], [H4.04.03.04].

Hàng năm, có rất nhiều hoạt động nhằm nâng cao kỹ năng của SV ngành QTKD được Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD tổ chức:

- Workshop về kỹ năng khám phá và phát triển năng lực bản thân [H4.04.03.05].
- Khóa học phát triển kỹ năng mềm/nghề nghiệp được thiết kế gồm nhiều kỹ năng như: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng làm việc nhóm, Nghiệp vụ văn phòng, Nghiệp vụ dẫn

chương trình góp phần giúp rèn luyện thêm các kỹ năng cần thiết, kích thích tinh thần học tập trong SV [H4.04.03.05]. Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: 82,06% NH và cựu NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV [H4.04.03.05].

- Trung tâm Khởi nghiệp tổ chức các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho SV của Trường nhằm trang bị kiến thức về khởi nghiệp, kỹ năng để SV có khả năng tự tổ chức hiệu quả việc học tập và phát triển các ý tưởng sáng tạo trong SV góp phần nâng cao hoạt động NCKH [H4.04.03.06].

Bên cạnh đó, một số HP Tiếng Anh được trang bị cho SV trong quá trình đào tạo, điều này khuyến khích SV trau dồi khả năng sử dụng ngoại ngữ [H4.04.03.07].

*Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH:*

CTĐT ngành QTKD được thiết kế đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của SV thông qua việc liên thông giữa các hệ đào tạo (cao đẳng lên ĐH) [H4.04.03.11], có thể học cùng một lúc 2 ngành đào tạo (có thể cùng hoặc khác khối ngành) [H4.04.03.12], hay sau khi tốt nghiệp ĐH, NH cũng có thể học lên các CTĐT ThS ngành QTKD [H4.04.03.13] được liên kết với các trường trong khu vực.

Những hoạt động NCKH cũng là cơ hội để SV rèn luyện trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức sách vở vào việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong xã hội hoặc đối với công việc trong tương lai. Ngoài ra, đây cũng chính là cách xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời vì hoạt động NCKH sẽ thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, khơi dậy lòng yêu ngành nghề, thúc đẩy ham muốn tìm tòi, khám phá và học hỏi [H4.04.03.10].

Mặc dù BM cùng các GV đã thiết kế hoạt động dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, tuy nhiên các hoạt động này vẫn còn chưa thực sự phong phú (khảo sát lấy ý kiến CSV và SV năm cuối cho thấy điều này).

## **2. Điểm mạnh**

CTĐT thiết kế các HP giúp SV có được nền tảng khoa học cơ bản, có khả năng tiếp cận các kiến thức cơ sở và kiến thức ngành. Ngoài ra, SV có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ ThS, TS đáp ứng khả năng học tập suốt đời.

Tất cả ĐCCT HP được mô tả rõ phương pháp dạy-học và được cập nhật định kỳ mỗi HK từ đó thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và các kỹ năng mềm khác cho SV.

Trường, Khoa và BM rất quan tâm và thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm hướng dẫn phương pháp học tập chủ động, kinh nghiệm tự học, tự nghiên cứu, từ đó giúp SV đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, khuyến khích, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để SV tham gia NCKH.

### **3. Điểm yếu**

Các hoạt động ngoại khóa cũng như việc đào tạo kỹ năng mềm cho SV mặc dù đã được quan tâm hơn trước song chưa được thực hiện thường xuyên và có chiều sâu.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế; BM QTKD tăng cường các hoạt động huấn luyện, đào tạo cũng như các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm của NH. Khoa và BM cũng thông tin rộng rãi các hội nghị, hội thảo của Trường, Khoa tổ chức để NH có thể tham gia, tạo thêm động lực NCKH của NH.

Tiếp tục duy trì trao đổi với NH về những vấn đề liên quan đến học tập, cập nhật cụ thể thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu trong ĐCCTHP để NH chủ động và ý thức hơn trong việc nâng cao các kỹ năng trong quá trình học tập.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4**

##### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các BLQ. CTĐT ngành QTKD cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Tất cả ĐCHP và ĐCCT HP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Trong quá trình học tập, NH được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi chuyên môn, NCKH, tham gia công tác đoàn, hội....

##### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn chưa được một số GV và NH hiểu một cách thấu đáo. Nhiều NTD cũng chưa biết đến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Việc cho NH có cơ hội tiếp cận môi trường thực tế tại các DN còn ngắn. Việc

trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ SV trong quá trình thực tập tại DN còn hạn chế. Các hoạt động ngoại khóa để tạo điều kiện cho NH rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn chưa được tiến hành thường xuyên và có chiều sâu.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:***

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

**Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

**Mở đầu**

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng trong GDĐH, giúp việc đánh giá được mức độ đạt CĐR của NH. Kết quả đánh giá có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến HDGD của GV và thái độ học tập của NH. Bên cạnh đó, đánh giá KQHT của NH còn cung cấp cho Trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT của NH thuộc ngành QTKD được thiết kế một cách có hệ thống để đo lường được mức độ đạt được CĐR. Cấu trúc hệ thống đánh giá được làm rõ trong phương pháp, trọng số và tiêu chí đánh giá. PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH đều được thông báo công khai tới NH thông qua Sổ tay SV và trước khi giảng dạy các HP, GV đều dành thời gian phổ biến cụ thể ĐCCTHP bao gồm lịch trình và cách thức đánh giá KQHT của HP đó. NH cũng có thể biết cách thức và lịch trình đánh giá các HP thông qua ĐCCTHP được phổ biến công khai trên trang web của BM quản lý HP. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

**Tiêu chí 5.1**

**Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

***1. Mô tả hiện trạng***

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế xuyên suốt từ khâu tuyển sinh đầu vào, quá trình học tập đến thực tập tốt nghiệp để đạt được CĐR. Với những phương thức xét

tuyển ĐH đa dạng như xét tuyển dựa vào điểm thi trung học phổ thông (THPT) hằng năm của Bộ GD&ĐT, dựa trên học bạ, dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT, dựa vào điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GD&ĐT nhằm tuyển chọn những thí sinh đạt được tiêu chuẩn chất lượng nhất định [H5.05.01.01][H5.05.01.02].

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế theo quy định quy chế đào tạo đại học hiện hành. Nhà trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CĐR về nhận thức cấp độ cao, các CĐR về kỹ năng mềm và các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp kiểm tra đánh giá đều gắn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữ PPKTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CĐR nào của HP và đạt được CĐR nào của CTĐT [H5.05.01.03]. Trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại trường, NH được đánh giá quá trình (ĐGQT) căn cứ trên hai tiêu chí chính: KQHT và điểm rèn luyện của từng HK.

Trường đã ban hành các tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp kiểm tra và đánh giá như Sổ tay PPGD và đánh giá, Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn Elearning, hướng dẫn thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá [H5.05.01.05].

Để đạt được CĐR chung của ngành QTKD, trong ĐCHP, ĐCCTHP, các GV phụ trách HP xây dựng CĐR tương ứng với nội dung HP. Trên cơ sở đó, PPĐG KQHT cũng được triển khai phù hợp nhằm đạt được CĐR chung của CTĐT. Phương pháp KTĐG đối với mỗi HP sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi các BM, Khoa và được ghi rõ trong các ĐCCTHP. Từ mục tiêu, CĐR của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá phù hợp với HP, nhằm đảm bảo đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với CĐR theo quy định của Trường [H5.05.01.04]. Hầu hết các HP cơ sở ngành và chuyên ngành, phương pháp KTĐG thường được áp dụng là kiểm tra tự luận/trắc nghiệm, bài tập dự án/ đề án, thuyết trình các chủ đề theo nhóm hoặc làm tiểu luận, kết hợp với thi kết thúc HP theo hình thức vấn đáp hoặc thi viết. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR (xem ĐCCTHP tại [H2.02.02.05]). Các

nội dung đánh giá bao phủ toàn bộ nội dung HP và đáp ứng toàn bộ CDR của HP. Việc đánh giá được thực hiện qua 03 nội dung: ĐGQT, thi giữa kỳ và thi kết thúc HP. Về tiêu chí học tập, điểm số do GV tổng hợp dựa trên nhiều điểm thành phần (điểm cá nhân, điểm chuyên cần, điểm bài tập nhóm, bài kiểm tra, bài thi giữa kỳ, điểm cộng khuyến khích). Đối với thi kết thúc HP, tùy theo yêu cầu của từng HP mà GV sẽ có những cách đánh giá khác nhau: tự luận, vấn đáp, hoặc bài tập lớn....

**Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT (phụ lục IV).**

Về tiêu chí rèn luyện, SV sẽ được đánh giá thông qua nhiều bước: SV TĐG, ban cán sự đánh giá, nhận xét của CVHT, và Phòng CTSV&KNCD.

Bên cạnh đó, để đạt được CDR, SV ngành QTKD phải đảm bảo thực hiện các HP thực tiễn nghề nghiệp là dự án khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh, thực tập tốt nghiệp như CĐT, KLTN. Các tiêu chí đánh giá các kỳ thực hành, thực tập này đều dựa trên những yêu cầu đạt được của CDR và được thông báo công khai đến SV trước mỗi kỳ thực hành, thực tập. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được CVHT triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ khóa luận/đề án tốt nghiệp [H5.05.01.06]. NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.01.07].

**2. Điểm mạnh**

Các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đã xác định được mức độ về kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH sát với CDR của từng HP trên cơ sở tích hợp mức độ đạt được CDR của ngành QTKD.

**3. Điểm yếu**

Một số GV gặp khó khăn kiểm soát NH và triển khai đánh giá KQHT của NH trong thời gian tổ chức dạy học trực tuyến.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế phối hợp Phòng Đào tạo tìm giải pháp hỗ trợ GV kiểm soát và triển khai đánh giá KQHT của NH khi tổ chức dạy học trực tuyến.

BM QTKD và GV phát huy tính hiệu quả của các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH hiện tại sát với CDR của từng HP nhằm giúp NH đạt được CDR của CTĐT.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 5.2**

**Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường. Điểm HP được tổng hợp qua điểm ĐGQT, thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc HP đảm bảo NH được đánh giá trong suốt quá trình học một HP. Kế hoạch và nội dung các hình thức ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ phải được giới thiệu trong ĐCCTHP và được GV phổ biến cho NH tại buổi học đầu tiên của HP. Căn cứ vào tính chất HP, trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ được quy định trong ĐCCTHP [H5.05.02.01]. Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai đến NH ngay từ khi bắt đầu học phần, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy. GV công bố điểm quá trình cho SV ngay khi kết thúc học phần [H5.05.02.02]. Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và sau khi đã kết thúc môn học. Trọng số điểm quá trình chiếm 50%, cuối kỳ chiếm 50%. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.02.03]. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV, các quy định phúc khảo dành cho SV được công khai rõ trên website Khoa Kinh tế/phòng Đào tạo [H5.05.02.03-04].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT môn học [H5.05.02.06]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.07].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở SV quy định kiểm tra/ đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.08]. Chính vì vậy, 100% NH hiểu và nắm rõ các quy định này.



Cuối kỳ, GV tổng kết điểm quá trình và nhập vào phần mềm thông qua hệ thống quản lý đào tạo của Trường ĐHKG. Về điểm bài thi tự luận cuối kỳ đã chấm xong từ khoa (chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận bài). Chuyển bảng điểm chính về Phòng ĐT để lưu. NH xem kết quả học tập từng học phần thông qua tài khoản Nhà trường cung cấp cho cá nhân của NH trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường [H5.05.02.07-08].

Kết quả khảo sát cho thấy có 95% SV Khoa Kinh tế cho rằng SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng môn học [H5.05.02.09].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng, khoa học, được rà soát cập nhật thường xuyên và được công bố công khai theo nhiều kênh khác nhau tới NH nhằm đạt CDR. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số ĐGQT thi giữa kỳ và thi kết thúc HP được thể hiện rõ trong ĐCCT HP và được công bố vào mỗi đầu HK với cơ chế phản hồi minh bạch.

## **3. Điểm yếu**

Mặc dù quy định về đánh giá HP đã được thông tin đến SV, tuy nhiên một số SV vẫn thờ ơ, coi nhẹ nên chưa nắm rõ quy định về kiểm tra, đánh giá khi thực hiện.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024 Khoa Kinh tế; BM QTKD phối hợp Phòng KT &ĐBCL Thông tin đầy đủ về quy định đánh giá HP, khuyến khích SV chủ động và có kế hoạch chuẩn bị tốt cho các bài kiểm tra ĐGQT và thi kết thúc HP.

BM QTKD và GV khai thác hiệu quả tính rõ ràng, khoa học và được công bố công khai của quy định đánh giá KQHT của NH giúp NH nhanh chóng nắm bắt và thực hiện

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 5.3**

**Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trong đánh giá HP, Trường khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá có thể là tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, chuyên đề, thực hành, nội dung trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án hoặc đánh giá thái độ, sự chuyên cần nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được quy định trong



các quy chế về việc thi, kiểm tra đánh giá kết thúc học phần; trong đó, có qui định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường được CDR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPĐG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm,... [H5.05.03.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CDR trong chương trình môn học, sau đó giao cho từng cá nhân GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa, và nộp về P.ĐBCL để quản lý và sử dụng. Số lượng ngân hàng đề thi đã có của các HP ngành QTKD là 32 chiếm tỷ lệ 100%. Đối với các HP thi bằng hình thức tự luận có 03 đề thi (có cả đáp án và thang điểm) và được trưởng môn duyệt và gửi về P.ĐBCL nên luôn đảm bảo độ khó, độ giá trị và độ tin cậy [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

Bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của GV chấm còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM và Khoa. Kết quả các bài kiểm tra, tiểu luận, bài tập,... được GV công khai trước lớp và GV cũng kịp thời giải đáp những thắc mắc, khiếu nại về KQHT (nếu có) [H3.03.01.05][H5.05.03.01]. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Ban thanh tra Trường [H5.05.03.01], [H5.05.03.03]. Đặc biệt, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, HK 2 năm học 2020- 2021, Trường đã có hướng dẫn cụ thể triển khai đánh giá KQHT cuối kỳ theo hình thức làm tiểu luận; và tổ chức đánh giá đồ án, khóa luận của SV theo hình thức trực tuyến với các hình thức cụ thể nhằm đảm bảo sự đa dạng, độ giá trị và công bằng [H5.05.03.02].

Bên cạnh đó, từ năm học 2021-2022 để đảm bảo tính khách quan, giá trị và tin cậy trong việc đánh giá năng lực NH nhằm đáp ứng CDR của HP và CTĐT, việc đánh giá các HP cốt lõi của ngành như: thực tập ngành nghề, chuyên đề, đồ án tốt nghiệp đều sử

dụng công cụ rubric với các tiêu chí và trọng số đánh giá rõ ràng, đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác [H5.05.03.05]. Ngoài ra, hằng năm Trường có ban hành thông báo để các đơn vị triển khai xây dựng mới, cập nhật hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP, rubric để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá [H5.05.03.03]. Đề thi kết thúc HP đều được phân tích dựa theo kết quả NH để có sự điều chỉnh phù hợp [H5.05.03.06].

Các PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy còn được thể hiện ở các lần thực hành, thực tập tốt nghiệp. Đối với các lần thực hành, thực tập, Khoa đều có kế hoạch và những yêu cầu cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức trình bày. Việc đánh giá thực hành, KLTN có quy định rõ bao gồm ĐGQT, đánh giá bài báo cáo, đánh giá thuyết trình bảo vệ trước hội đồng với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể. Ngoài ra Khoa còn phân công GV chấm phản biện báo cáo KLTN để tăng thêm độ giá trị và tin cậy trong đánh giá [H5.05.03.04].

## ***2. Điểm mạnh***

Thực hiện đa dạng hóa trong KTĐG KQHT với nhiều hình thức phù hợp, đảm bảo nghiêm túc, chính xác, công bằng, khách quan, phản ánh đúng năng lực của NH, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và CĐR của CTĐT.

## ***3. Điểm yếu***

Việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa được thực hiện một cách thường xuyên, nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Việc sử dụng rubric trong KTĐG chưa được thực hiện đối với tất cả các HP.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024, BM QTKD tiếp tục tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành theo lộ trình, thống nhất PPĐG KQHP cho từng HP và thực hiện rà soát, cập nhật, đổi mới câu hỏi đề thi định kỳ 1 năm/lần. Tăng cường sử dụng Rubric trong đánh giá tất cả các HP. Tiếp tục áp dụng tính đa dạng trong KTĐG KQHT để đánh giá đúng năng lực của NH.

## ***5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)***

### **Tiêu chí 5.4**

## **Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Việc phản hồi KQĐG NH được quy định trong đánh giá HP [H5.05.04.01] và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, và website của Trường (<https://vnkgu.edu.vn/>)[H5.05.04.02], [H5.05.04.03]. Theo quy định, GV phải công khai điểm ĐGQT, bao gồm điểm nhóm, báo cáo, tiểu luận, bài thi giữa kỳ (yêu cầu phải gửi lại bài thi giữa cho NH) được công bố cho NH để cải thiện việc học tập và phản ánh để GV điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót. Việc công khai các quy định phản hồi đánh giá rộng rãi nhằm giúp SV nắm được quy trình, thời gian phản hồi kết quả đánh giá học tập, từ đó SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập để đạt được kết quả học tập khả quan cho HP [H5.05.04.04].

Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của NH, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu [H5.05.04.05]. Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho NH được thực hiện theo qui định của nhà trường. GV phụ trách lớp HP có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc HP trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp điểm về phòng ĐT, Khoa Kinh tế chậm nhất là 7 ngày sau khi kết thúc HP. Thời gian chấm phúc tra (nếu có) không quá 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị của SV. Riêng với bảo vệ Khoá luận tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai ngay sau buổi bảo vệ [H5.05.04.06].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp cho việc cải thiện KQHT của NH. Việc công bố sớm điểm ĐGQT giúp NH chủ động khắc phục những điểm yếu và cải thiện trong kỳ thi kết thúc HP. KQHT của NH được Trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ công khai trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường, GV và NH có thể truy cập 24/7 tại trang web quản lý đào tạo của Trường (<http://pqldt.vnkgu.edu.vn/>) [H5.05.04.03]. Phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu và tra cứu KQHT của NH nhanh chóng, dễ dàng, tiện lợi. Vì vậy, NH có thể tra cứu điểm trung bình của HK, điểm tích lũy đến cuối mỗi HK để có kế hoạch học tập và cải thiện điểm số. CVHT có thể vào trang web của trường với tài khoản cá nhân để theo dõi điểm số của NH.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá KQHT của NH trong ĐGQT và thi kết thúc HP, việc phản hồi về kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua việc thông báo cảnh báo KQHT của NH vào mỗi HK, CVHT gặp gỡ để tư vấn cho SV [H5.05.04.04], từ đó, giúp SV điều chỉnh phương pháp học và cải thiện được KQHT. CVHT cũng

thường xuyên tổ chức trao đổi cùng SV các lớp sau mỗi HK, phân tích và đánh giá về KQHT và có các tham vấn để NH xây dựng kế hoạch và lộ trình học tập phù hợp nhằm cải thiện KQHT. Khoa và BM thường xuyên có các đánh giá, tổng kết và lấy ý kiến SV về tình hình dạy và học trong từng năm học để nâng cao chất lượng dạy học và KQHT của SV, từ đó phản hồi về kết quả phúc khảo về kết quả học tập nhanh chóng được gửi tới SV [H3.03.01.07].

Trong các cuộc họp Khoa hàng tháng, các bộ môn luôn nhắc nhở GV về việc thực hiện đúng tiến độ giảng dạy, nhập điểm và nộp bảng điểm thi quá trình về Văn phòng Khoa, nộp đề, chấm thi và trả lời phúc tra đúng thời hạn. GV Khoa đảm bảo việc phản hồi điểm quá trình vào buổi kết thúc của mỗi HP, và thực hiện quy trình chấm thi theo đúng thời hạn. Từ đó phản hồi về kết quả phúc khảo về kết quả học tập nhanh chóng được gửi tới SV [H5.05.04.07].

Ngay trong quá trình học tập của HP, thông qua các hình thức đánh giá đa dạng, SV đã nhận biết được điểm mạnh của bản thân để tạo tự tin trong học tập, thúc đẩy SV nâng cao thành tích học tập. Bên cạnh đó, SV cũng nhận biết được điểm yếu của bản thân để khắc phục. Việc phản hồi sớm cũng giúp SV nhận thức rõ hơn về yêu cầu của học phần, từ đó SV có thể kịp thời điều chỉnh việc học tập nhằm cải thiện kết quả ở các bài kiểm tra, bài thi tiếp theo [H5.05.04.08].

Kết thúc mỗi học kỳ, phòng CTSV&KNCD sẽ gửi danh sách sinh viên bị cảnh báo học vụ tới Khoa Kinh tế đối với các trường hợp: SV không đăng ký đủ số tín chỉ trong một học kỳ; SV có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,2 đối với SV năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với SV năm thứ hai, dưới 1,6 đối với SV năm thứ ba và dưới 1,8 đối với SV năm thứ tư; SV có tổng tín chỉ của các HP bị điểm F trong học kỳ; SV bị cảnh báo học vụ 2 lần liên tiếp với hình thức buộc thôi học; SV vượt quá thời gian được phép học tại trường. Phòng CTSV&KNCD sẽ gửi thư thông báo tới phụ huynh về việc cảnh báo học vụ của SV, từ đó phụ huynh nắm được tình hình học tập của SV và nhắc nhở SV có kế hoạch phù hợp trong học kỳ tiếp theo [H5.05.04.09]. SV có kết quả học tập từ khá trở lên được nhà Trường tặng giấy khen và học bổng để khích lệ tinh thần học tập [H5.05.04.10]. Sau khi nhận kết quả học tập, SV có thể phản hồi về kết quả học tập bằng việc phúc khảo, đánh giá môn học, toàn khóa học [H5.05.04.11].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định về thời gian GV phải hoàn thành điểm thi kết thúc HK để thông báo kịp thời cho NH. KQHT của NH được tổ chức lưu trữ có hệ thống, an toàn và truy xuất dữ liệu dễ dàng; NH có thể truy cập và biết ngay KQHT sau mỗi HK.

## **3. Điểm yếu**

Một số HP công khai điểm chậm so với thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến việc đăng ký HP và xét tốt nghiệp cho SV.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế phối hợp Phòng ĐBCL&KT tăng cường giám sát việc thực hiện quy định công bố, phản hồi KQĐG cho NH. Đưa ra tiêu chí công bố KQHT đúng thời gian quy định vào tiêu chí xếp loại, thi đua hằng năm. Khai thác sự phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá về NH để giúp NH cải thiện việc học tập nhằm đạt được CĐR của CTĐT

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

### **Tiêu chí 5.5**

**Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Những quy trình, hướng dẫn hay mẫu đơn xin phúc khảo bài thi luôn được tải lên trên trang web của Trường để NH có thể dễ tiếp cận và sử dụng khi cần thiết [H05.05.05.01]. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. Về điểm quá trình hoặc điểm thi giữa kỳ, GV công bố điểm ngay tại lớp trước khi kết thúc HP, do đó NH có thể phản hồi trực tiếp với GV ngay trên lớp. GV giảng dạy giải quyết công bằng, công khai ngay tại lớp tạo ra sự tin cậy đối với NH. Điểm thi được công bố trên hệ thống ngay sau khi GV nộp điểm về cho Phòng ĐTDH và khóa quyền nhập điểm. Nếu có xảy ra sai sót hay nhầm lẫn về điểm mà NH phát hiện được và phản hồi về cho GV sau khi đã có điểm trên hệ thống, GV sẽ điều chỉnh kết quả điểm thi theo quy trình của Trường. Ngoài ra, sinh viên có thể nộp đơn đăng kí phúc khảo điểm thi tại Khoa Kinh tế nếu thấy điểm không đạt như kết quả thi. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của sinh viên [H05.05.05.02]. GV đề xuất điều chỉnh điểm

thi hoặc điễm kiểm tra, BM/ Khoa kiểm tra, ký xác nhận, Phòng ĐTĐH tiến hành điều chỉnh điễm cho NH và cập nhật điễm trên hệ thống [H05.05.05.01].

Ngoài ra, Trường còn cung cấp các số điện thoại của các phòng ban trên trang web của Trường để NH có thể phản ánh kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy và đánh giá KQHT. Tuy nhiên, vẫn còn một số NH chưa nắm rõ quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả kiểm tra và thi kết thúc môn.

Trong những năm qua, việc khiếu nại về KQHT của NH đã được các GV phụ trách HP phối hợp với Trường BM xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng, đúng quy định, được thể hiện thông qua báo cáo tổng kết công tác SV hàng tháng và hằng năm của Khoa Kinh tế [H05.05.05.03]. Trường đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường [H5.05.05.04].

## ***2. Điễm mạnh***

Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi, điều chỉnh điễm được thực hiện theo quy định. Các biểu mẫu đều được đăng tải trên trang web của Phòng ĐTĐH nên NH dễ dàng tiếp cận. BM, Khoa và Trường luôn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho NH khi có bất kỳ thắc mắc liên quan đến KQHT.

## ***3. Điễm yếu***

Quy trình điều chỉnh điễm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024, BM QTKD và CVHT tăng cường thông tin đến NH về quy trình khiếu nại về KQHT để NH có thể thực hiện đúng quy định. Tiếp tục duy trì phổ biến quy trình khiếu nại về KQHT trên nhiều kênh khác nhau để giúp NH tiếp cận dễ dàng.

## ***5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)***

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

#### ***Những điễm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Việc đánh giá KQHT NH của ngành QTKD được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CDR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Các PPĐG đa dạng kết hợp giữa các PPĐG trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách



quan và công bằng phản ánh đúng năng lực của NH. KQHT được thông báo công khai, kịp thời và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, số lượng các HP sử dụng Rubric trong KTĐG còn hạn chế. Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:***

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

**Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

**Mở đầu**

Trường ĐHKG được thành lập năm 2014, có tổng số CBVC là 246 vào tháng 12/2022 (173 GV, 73 CV và nhân viên phục vụ; đội ngũ GV trường có 01 PGS, 25 Tiến sĩ (tính luôn PGS), 166 Thạc sĩ. Khoa Kinh tế của Trường, được thành lập năm 2014 với tên gọi là Khoa Kinh tế-Du lịch, đổi tên là Khoa Kinh tế vào năm 2022. Là khoa quản lý và vận hành CTĐT ngành QTKD, hiện có 28 GV cơ hữu (5 TS, 23 ThS và NCS) được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước, năng động, trẻ trung, giàu nhiệt huyết và đã được tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH và đạt chuẩn giảng dạy ở bậc ĐH [H6.06.01.05]. Khoa Kinh tế đã được Bộ GD&ĐT và Trường cho phép đào tạo ngành QTKD ở bậc ĐH vào năm 2019. Với đội ngũ GV, NCV giàu năng lực và kinh nghiệm, Khoa Kinh tế đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD ở bậc ĐH một cách có chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCD). Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó [H6.06.01.05]. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các

hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

### **Tiêu chí 6.1**

**Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường đã định kỳ xây dựng/cập nhật quy hoạch phát triển đội ngũ GV căn cứ trên nhu cầu đào tạo trong chiến lược phát triển Trường. Chiến lược phát triển Trường đã xác định rõ ràng và xuyên suốt mục tiêu phát triển mạnh về chất lượng và số lượng của đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội. Trên cơ sở kết quả phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và thực trạng phát triển của Trường ĐHKG, Công tác quy hoạch đội ngũ GV tham gia giảng dạy được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, phù hợp với quy định chung của Trường, có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Căn cứ theo chiến lược phát triển Trường đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 và thực hiện kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV cho ngành QTKD, bao gồm: Các chiến lược phát triển, KH phát triển nhân sự (tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm...); Đề án vị trí việc làm; có KH với các chỉ tiêu phấn đấu chính phát triển dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Đến năm 2025, phấn đấu 100% trình độ GV thạc sĩ, tiến sĩ trong đó tiến sĩ chiếm ít nhất 32%, có ít nhất 3,1% có học hàm GS, PGS. Trong đó có tính đến đội ngũ GV để phát triển ngành QTKD [H6.06.01.01]. Đội ngũ GV tham gia chương trình đào tạo ngành QTKD giai đoạn 2019 – 2023 có 06 tiến sĩ và 30 thạc sĩ.

Theo đó, công tác qui hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H6.06.01.02].

Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường, công tác quy hoạch và thực tiễn đào tạo của Khoa Kinh tế, mỗi nhiệm kỳ trường khoa sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ để xây dựng kế hoạch chi tiết phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn về đào tạo trong suốt nhiệm kỳ [H6.06.01.03]. Hằng năm, trên cơ sở ĐGQT giảng dạy, NCKH và PVCD (bao gồm cả khối lượng và chất lượng) cũng như nguyện vọng, nhu



cầu phát triển chuyên môn của từng GV, các tổ BM và Khoa Kinh tế sẽ thực hiện phân tích, rà soát nhằm cập nhật/điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch về: (i) nhu cầu học tập, đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ GV của khoa [H6.06.01.04], Bảng 6.1 cho thấy Khoa Kinh tế đã thực hiện tương đối tốt quy hoạch đội ngũ GV của Khoa Kinh tế trong giai đoạn 2019-2023 về cả số lượng (thiếu một GV so với quy hoạch năm 2021) và chất lượng hơn.

**Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT**

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV giảng dạy	GV giảng dạy, kiêm nhiệm quản lý	
1	GS, PGS	- (*)	-	-	-
2	TSKH	-	-	-	-
3	TS	07	05	02	-
4	ThS	25	21	02	02
	<b>Tổng số</b>	<b>32</b>	<b>26</b>	<b>04</b>	<b>02</b>

Ghi chú: (\*): Tính đến tháng 04 năm 2023.

Trường cũng có các chính sách thu hút CBVC, GV có trình độ cao về công tác tại Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Đội ngũ GV cơ hữu của Khoa về cơ bản đáp ứng được nhu cầu đào tạo của chương trình theo quy định của nhà Trường, cụ thể: GV hạng III, II và I, giảng dạy: 270 giờ chuẩn, NCKH: 120 giờ, hoạt động khác: 115 giờ; hướng dẫn KLTN: không quá 4 SV/bậc học/đợt giao. Ngoài ra chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm trong Khoa như Trưởng phó khoa, trưởng bộ môn đều tham gia công tác giảng dạy [H6.06.01.06], và chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu [H6.06.01.07]. Dù vậy, chính sách thu hút và tuyển dụng hiện tại cùng với điều kiện trường khó tuyển dụng được GV trẻ, thực sự có chất lượng cao cho ngành QTKD, đặc biệt là thu hút GV được đào tạo từ nước ngoài.

**Bảng 6.2. Thống kê trình độ đội ngũ GV của Khoa Kinh tế qua 5 năm**

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
PGS, GS	Người	0	0	0	0	
TS	Người	6	6	6	6	7
ThS	Người	22	22	24	22	23
Tổng số GV	Người	28	28	30	28	30
PGS, GS/TS	%	0	0	0	<b>0</b>	<b>0</b>
TS trở lên/Tổng số GV	%	21,4	21,4	20	<b>21,4</b>	<b>23,3</b>

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng các mục tiêu, lộ trình, giải pháp về nguồn lực trong giai đoạn 5 năm 2021 – 2025. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng GV sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07].

Khoa cũng đã xây dựng chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, có kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa đáp ứng với ngành QTKD nêu rõ chỉ tiêu về đội ngũ cho từng ngành ĐT trong từng giai đoạn (tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển). Khi xây dựng chiến lược phát triển Khoa đánh giá thực trạng hoạt động trong các lĩnh vực như nhu cầu đội ngũ CB, GV, NCV, NV; Phân tích nhu cầu ĐTBĐ của đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.08].

Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng GV được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm hỗ trợ bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.04].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với GV dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.01.09], [H6.06.01.11].

Trong hơn 3 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT, Trường có chính sách thu hút và tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ, về giảng

dạy cho CTĐT [H6.06.01.10]. Lãnh đạo nhà trường và khoa chuyên môn luôn quan tâm và tích cực hỗ trợ cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình.

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ GV của Khoa được quy hoạch đáp ứng các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

## **3. Điểm yếu**

Chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng được nhân sự trẻ, thực sự có chất lượng cao, đặc biệt là nhân sự có trình độ Tiến sĩ hoặc được đào tạo từ nước ngoài.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế, BM QTKD, GV sẽ đề xuất cơ chế đặc thù cho QTKD để thu hút nhân lực GV trẻ, thực sự có chất lượng cao; Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo từng năm.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 6.2**

**Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Theo quy định của Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT đối với nhóm ngành kinh doanh, quản lý và pháp luật, tỉ lệ SV ĐH chính quy trên một GV không vượt quá các định mức 25 SV/GV [H6.06.02.01]. Đến 04/2023, Khoa Kinh tế có 31 GV cơ hữu (07 TS, 24 ThS và NCS) [H6.06.02.02]. Số liệu thống kê về tỉ lệ SV/GV ở Bảng 6.3 cho thấy trong giai đoạn đánh giá đều thấp hơn quy định (25 SV/GV).

**Bảng 6.3. Tỷ lệ SV/GV của ngành QTKD trong 3 năm gần đây**

Chỉ tiêu	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng SV đầu vào	180	250	230
Tổng số SV	180	430	660
Tổng số GV	28	30	28
Tỷ lệ SV/GV	6,4	14,3	23,6

Qua bảng trên ta thấy tỷ lệ GV/NH có xu hướng tăng. Điều này cho thấy, ngoài thời gian giảng dạy và NCKH, GV của khoa cũng quan tâm duy trì sự tương tác với NH.

**Bảng 6.4. Thống kê về cơ cấu đội ngũ GV Khoa Kinh tế và BM QTKD**

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Khoa Kinh tế (số lượng người, tỉ trọng %)</b>						
PGS, GS	Người	0	0	0	0	0
TS	Người	6/21,4	6/21,4	6/20	6/21,4	7/23,3
ThS	Người	22/78,6	22/78,6	24/80	22/78,6	23/76,7
Tổng số GV	Người	28/100	28/100	30/100	28/100	30/100
<b>BM QTKD (số lượng người, tỉ trọng %)</b>						
PGS, GS	Người	0	0	0	0	0
TS	Người	4/40	4/28,6	4/26,7	5/31,3	6/35,3
ThS	Người	6/60	10/71,4	11/73,3	11/68,8	11/64,7
Tổng số GV	Người	10/100	14/100	15/100	16/100	17/100

**Bảng 6.4** cũng cho thấy trình độ đội ngũ của Khoa Kinh tế và BM QTKD đã được cải thiện trong giai đoạn 2020-2021, tuy nhiên đến năm 2021-2022 có 2 nhân sự đã nghỉ việc nên dẫn đến tình trạng thiếu GV, mặc dù vậy, GV có trình độ thạc sĩ hiện đang sinh hoạt chuyên môn ở Khoa cùng với GV mời giảng cũng phần nào bù đắp số lượng GV còn thiếu hụt [H6.06.02.01].

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức. Việc đánh giá GV được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo khoa và của Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn

cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành; bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với GV và người lao động [H6.06.02.02].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV TĐG được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV trong chương trình, từ đó có những định hướng điều chỉnh phù hợp.

Các văn bản quy định khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV như: Quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.03]; QĐ số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008; Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014; Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020); Quy chế về lương; Quy chế HD KHCN [H6.06.02.04]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.05]; Bản mô tả vị trí công việc của CB, GV [H6.06.02.06]. Quy định rõ ràng về quy đổi giờ hành chính, giờ giảng lý thuyết, giờ giảng thảo luận, hướng dẫn bài tập lớn, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ giảng chuẩn; quy định cụ thể số giờ NCKH được công nhận đối với từng sản phẩm khoa học như: bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước, sách và giáo trình học tập được nhà xuất bản phát hành, các đề tài NCKH được quy đổi thành giờ chuẩn NCKH.

Ngoài ra, việc quy đổi giảng dạy và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ chuẩn cũng rõ ràng (tối thiểu giờ giảng 300 giờ chuẩn; giờ NCKH dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 568 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH; quy định cụ thể số giờ NCKH (lưu ý đưa quy định sản phẩm mỗi GV phải hoàn thành trong 1 năm: tối thiểu số giờ tương đương với một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành). Ngoài ra, GV còn phải thực hiện giờ PVCD trong năm là 115 giờ.

## ***2. Điểm mạnh***

Khối lượng công việc (giảng dạy và NCKH) của đội ngũ GV, NCV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Đội ngũ GV của Bộ môn QTKD có thể mạnh về NCKH.

### **3. Điểm yếu**

Việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCĐ của GV chưa sát với thực tế, một số hoạt động PVCĐ chỉ tập trung vào một vài hoạt động điển hình như quyên góp, giúp đỡ GV, SV có hoàn cảnh khó khăn.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế sẽ đề xuất các hoạt động PVCĐ phong phú, đa dạng. Hằng năm, cố gắng duy trì tỷ lệ GV/NH đáp ứng quy định hiện hành.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

#### **Tiêu chí 6.3**

**Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Để phát triển đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ, công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển luôn được lãnh đạo Trường, Khoa quan tâm. Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa Kinh tế có tổng số 30 GV được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển.

Trường đã ban hành quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng GV, CV tại Trường, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV [H6.06.03.01]. Hằng năm, căn cứ vào quy hoạch chiến lược phát triển, Trường đã bổ sung đội ngũ GV trẻ có trình độ, năng lực đáp ứng kịp thời nhu cầu của các hoạt động chuyên môn cũng như các nhiệm vụ về quản lý trong việc phát triển các ngành nghề đào tạo. Trường đã tổ chức triển khai công tác tuyển dụng VC theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét tuyển, trong đó các tiêu chí tuyển dụng bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật được xác định rõ ràng. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và website nội bộ trường khi có các đợt tuyển dụng tập trung [H6.06.03.02]. Ngoài tiêu chí tuyển dụng chung của Trường thì còn tiêu chí tuyển dụng đặc biệt đặc thù của CTĐT QTKD là tốt nghiệp ĐH chính quy, có trình độ ngoại ngữ tốt, ưu tiên tốt nghiệp từ nước ngoài [H6.06.03.03].

Các tiêu chí bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp của GV, NCV và bổ nhiệm, điều chuyển CBQL cho các đơn vị trong Trường và Khoa Kinh tế đã được triển khai đồng bộ và minh bạch. Trường cũng đã xây dựng quy trình bổ nhiệm rõ ràng, tuân theo các quy định chung, đồng thời cũng có những tiêu chí cụ thể. Ngoài ra, Trường còn có chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng. Căn cứ quy mô tuyển sinh hằng năm, các HP trong CTĐT QTKD, nhu cầu ĐTBĐ đội ngũ (sau khi dự giờ, ĐG của đồng nghiệp, góp ý của Khoa), Khoa Kinh tế có kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch ĐTBĐ một số vị trí nhân sự của Khoa trình BGH phê duyệt [H6.06.03.04].

Dù vậy, các tiêu chí chung của Trường về tuyển dụng GV đôi khi chưa thực sự phù hợp với đặc thù và định hướng phát triển của ngành QTKD (ví dụ, tiêu chuẩn tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn B1 là tương đối thấp so với yêu cầu của ngành QTKD) [H6.06.03.02]. Để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đào tạo QTKD trong tương lai dài hạn: (i) tiếp tục nâng cao chất lượng và phát triển quy mô đào tạo ngành QTKD; (ii) tập trung đầu tư về chất lượng cho các lớp chất lượng cao của ngành QTKD mà Khoa kinh tế bắt đầu mở lớp đào tạo từ năm học 2019-2020; Khoa Kinh tế cần xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD để phù hợp với định hướng phát triển ngành đào tạo QTKD .

Trong các thông báo KH tuyển dụng hằng năm từ 2019-2023 của Trường cũng đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng [H6.06.03.03], [H6.06.03.05]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H6.06.03.06]. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.01].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 [H7.07.02.05], Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP [H7.07.02.05] và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT [H7.07.02.05] về tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC. Các tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp được thông tin rõ ràng, chi tiết trong các Thông báo tuyển dụng [H6.06.03.03], [H6.06.03.05].



Việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập và các quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định khác của Bộ chủ quản và của Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.08], [H6.06.03.09].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, có chính sách ưu tiên cho các ứng viên có học vị TS và tốt nghiệp từ nước ngoài; triển khai thực hiện quá trình tuyển dụng GV công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

## **3. Điểm yếu**

Khoa Kinh tế chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD để phù hợp với định hướng phát triển ngành QTKD.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế xem xét xây dựng và đề xuất lên Trường một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu phát triển ngành QTKD. Bên cạnh đó, phối hợp Trung tâm thông tin thư viện sử dụng thêm mạng xã hội làm phương tiện phổ biến, công khai các thông báo tuyển dụng đến ứng viên.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 6.4**

#### **Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT QTKD, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV còn gọi là KPIs, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: Năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng của GV. Trường có quy định rõ năng lực của GV, NCV trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm CB,



GV, NV; Quy định tiêu chuẩn về chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLD thuộc Trường; Quy chế hoạt động KHCN của Trường [H6.06.04.01].

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (ĐCCT HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCD.

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, luận văn hàng năm. Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Trường xác định rõ trong Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với viên chức, người lao động thuộc Trường. Hằng năm, Trường đều ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá; sử dụng kết quả đánh giá [H6.06.04.02].

Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động xã hội, PVCD.

Hằng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV qua các hình thức: Đánh giá CLGD của GV, NCV qua quá trình DH của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và kết quả thanh tra KL và CL công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn hàng năm. Bên cạnh việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; khen thưởng hoặc phân loại; để cân nhắc bổ nhiệm các vị trí quan trọng [H6.06.04.04].

Kết thúc mỗi học kỳ, P.KT&ĐBCL lấy ý kiến phản hồi của NH về môn học thông qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và mức hài lòng trung bình của NH trên 76% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.05].

**Bảng 6.5. Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của Khoa Kinh tế giai đoạn 2019-2023**

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
GVCC	0	0	0	0	0
GVC	1	1	1	1	1
GV	27	27	29	27	29
Tổng số GV	28	28	30	28	30

Kết quả **Bảng 6.5** cho thấy GV đa số tốt nghiệp ở các trường ĐH lớn trong nước và nước ngoài và đều đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD ĐH, phương pháp NCKH và đạt chuẩn chức danh giảng dạy ở bậc ĐH.

**Bảng 6.6. Kết quả phân loại và thi đua của GV trong Khoa Kinh tế 2019-2022**

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022
HTXSNV	4	6	5
HTTNV	24	24	23
HTNV	0	2	0
Không HTNV	0	0	0
Chưa phân loại	0	1	2
Tổng số GV	<b>28</b>	<b>30</b>	<b>28</b>
CSTD cấp cơ sở	2	2	1
LĐTT	26	28	27

Từ kết quả đánh giá phân loại thực hiện nhiệm vụ năm học, các GV sẽ được bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua. Tuy nhiên, các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại và khen thưởng GV hiện mới thực sự chú trọng đến hoạt động giảng dạy và NCKH [H6.06.04.05]. Hoạt động PVCD vẫn chưa thực sự được chú trọng và lượng hóa chi tiết để làm tiêu chí đánh giá, xếp loại GV.

## **2. Điểm mạnh**

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hằng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các BLQ. Đội ngũ GV Khoa Kinh tế có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD một cách đầy đủ và hiệu quả.

## **3. Điểm yếu**

Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCD.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế sẽ lượng hóa các hoạt động PVCD làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC; Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 6.5**

**Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Hằng năm, Trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, GV, NV để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.01]. Theo đó, thông qua các buổi họp tổng kết năm, Khoa Kinh tế đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV [H6.06.05.02].

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát qui định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường [H6.06.05.03].

Hằng năm, Khoa Kinh tế họp/tổng kết, đánh giá năng lực GV, căn cứ vào KH ĐTBĐ; tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng kí nhu cầu ĐTBĐ, hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi ĐTBĐ đáp ứng yêu cầu CTĐT, NCKH; sau đó, Khoa lập kế hoạch ĐTBĐ của đơn vị chuyển cho P.TC-HC tổng hợp thành KH ĐTBĐ chung của Trường. Tổng hợp giai đoạn 2019 - 2023, 100% GV của ngành QTKD có chứng chỉ BD chuyên môn, nghiệp vụ; GV đi bồi dưỡng về công tác KĐCL, có 100% số GV, NCV được ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường và kinh phí dành cho ĐTBĐ mỗi năm lấy từ ngân sách nhà nước, từ Trường, học bổng từ các tổ chức cá nhân ngoài Trường và từ VC&NLĐ đóng góp [H6.06.05.03], [H6.06.05.03], [H6.06.05.04], [H6.06.05.05].

Trường và khoa Kinh tế có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý (CBQL) và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài, chẳng hạn: GV tham gia học nghiên cứu sinh được miễn giảm tiền học phí, giảm giờ dạy và giờ NCKH, sau khi nhận bằng được nhà Trường thưởng; GV kiêm nhiệm cũng được miễn giảm giờ dạy, NCKH và còn có hệ số trợ cấp theo quy định của Trường [H6.06.05.06].

Trường và khoa Kinh tế công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển. Chương trình học bổng luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TCHC giám sát, đánh giá thực hiện KH ĐTBĐ, theo dõi quá trình thực hiện công tác ĐTBĐ từ việc XD và ban hành các quy định, lập KH, thực hiện so với KH, đánh giá kết quả ĐTBĐ, việc sử dụng kết quả ĐTBĐ [H6.06.05.07]; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả ĐTBĐ. Kết quả ĐTBĐ là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét thi đua khen thưởng hằng năm [H6.06.05.08].

**Bảng 6.7. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa Kinh tế**

Tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Kế hoạch</b>					
Tiến sĩ	1	2	1	2	1
Bồi dưỡng lý luận chính trị	1	1	1	2	0
Bồi dưỡng chuyên môn	0	0	0	2	1
<b>Hoàn thành</b>					
TS	0	0	0	1	1
Bồi dưỡng lý luận chính trị	1	1	1	2	0
Bồi dưỡng chuyên môn	0	0	0	5	1
Tỷ lệ hoàn thành (%)	50	33,3	50	116,7	100

Để đáp ứng nhu cầu về phát triển đội ngũ, quy trình giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tại Trường được thiết kế chặt chẽ. Cụ thể, căn cứ theo quyết định được cử đi học [H7.07.04.07], trong quá trình học các CBVC phải thực hiện việc gửi báo cáo tiến độ định kỳ 6 tháng/lần về đơn vị quản lý trực tiếp và Phòng TCNS. Ngoài ra, Trường còn tổ chức các buổi gặp gỡ các CBVC đi học bị quá hạn để cùng trao đổi, tìm hướng tháo gỡ khó khăn. Hằng năm, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá và báo cáo ở Hội nghị CBVC của cả Khoa Kinh tế và Trường. Dù vậy, Trường và Khoa vẫn chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD.

## **2. Điểm mạnh**

Trường và Khoa đã ban hành các chính sách và quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai, minh bạch. Đồng thời các GV đã được hỗ trợ, tạo điều kiện để hoàn thành và phát triển chuyên môn theo quy hoạch.

## **3. Điểm yếu**

Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế phối hợp Phòng TCNS khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD. Hằng năm, tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 6.6**

**Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV, Nhà trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy theo Quy định Tổ chức, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ [H6.06.04.03]; Đánh giá, phân loại CB, GV, NV Quy định đánh giá, phân loại đơn vị, CC, VC&NLĐ [H6.06.06.01]; Định mức thời gian làm việc của mỗi GV dành cho việc giảng dạy, NCKH và PVCĐ được thực hiện theo quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với GV của Trường [H6.06.06.01]. Các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được lấy ý kiến từ tất cả GV và NCV [H6.06.06.02]. Định mức đánh giá kết quả công việc của GV định kỳ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn công việc [H6.06.06.01].

Trường có các quy định chi tiết về việc tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HĐGD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV [H6.06.06.01]. Việc đánh giá GV theo quy định được chia làm hai bước gồm có: (i) phân loại lao động theo các mức không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (ii) trên cơ sở kết quả phân loại lao động để công nhận danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ...) [H6.06.06.04]. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.06.05]. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất, tinh thần và tăng lương trước thời hạn [H6.06.01.06][H6.06.06.06].

Căn cứ khối lượng CV, định mức giảng dạy, NCKH và công việc khác quy định trong các văn bản của Trường. Mỗi đầu năm học, tất cả CB, GV, NV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới về hoạt động giảng dạy, NCKH, PVCĐ, nhu cầu ĐTBĐ và các hoạt động khác, đồng thời đăng ký danh hiệu thi đua năm học và được Lãnh đạo Khoa phê duyệt [H06.06.06.07].

Trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Hằng năm, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH. Trên cơ sở đó, Trường có qui định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus [H6.06.06.08]. Trong các năm 2019 -

2022, Khoa có nhiều GV được khen thưởng về thành tích NCKH trong năm (hơn 360 giờ) [H6.06.06.09].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HDGD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

## **3. Điểm yếu**

Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV; Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC và NLĐ được xếp loại LĐTT trở lên.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).**

### **Tiêu chí 6.7**

**Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Các hoạt động NCKH của GV và NCV được thực hiện theo QĐ số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường. Trong đó, hoạt động KHCN được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCĐ [H6.06.07.01] [H06.06.07.02];

Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (NC đề tài các cấp, hội nghị, hội thảo, xuất bản ấn phẩm KHCN, công bố KH; viết sách, giáo trình; kết quả chuyển giao kết quả NCKH; viết thông tin KH; hướng dẫn luận văn thạc sĩ) về khối lượng NCKH. Kết thúc năm học, khoa Kinh tế và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H06.06.07.02].

Hàng năm, việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định bao gồm: GV, NCV chủ động đăng ký đề tài NCKH với Phòng Khoa học công nghệ để tổng hợp xây dựng kế hoạch NCKH của Khoa SH&MT; giám sát tiến độ đề tài;



Hội đồng KH&ĐT Trường tổ chức xét duyệt các đề tài; Lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài để các GV thực hiện. Cuối mỗi năm, Khoa tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ NCKH, có đối sánh với năm trước đó. Hoạt động NCKH của GV được giám sát thông qua Phòng Khoa học công nghệ. [H6.06.07.03].

Trong giai đoạn 2019 - 2022, ngành QTKD công bố hơn 20 bài báo trên tạp chí uy tín trong nước; 02 bài báo Quốc tế; 5 báo cáo tại kỷ yếu hội thảo trong nước; thực hiện 4 ĐT cấp Trường [H6.06.07.04].

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học [H6.06.06.09]. Số giờ NCKH quy đổi cho từng hoạt động này được quy định hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ và các điều chỉnh của Trường [H6.06.02.05]. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Trong giai đoạn 2019-2022, phần lớn các GV của Khoa đều vượt số giờ NCKH theo quy định. Dù vậy, một vài GV ở trình độ thạc sĩ vẫn còn thiếu giờ NCKH dù mức độ thiếu không nhiều. Chỉ có 01 trường hợp bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ do thiếu nhiều giờ NCKH trong suốt giai đoạn đánh giá [H6.06.07.02], [H6.06.06.05].

Trong giai đoạn 2019-2022, cho thấy Khoa Kinh tế đã có nỗ lực đáng ghi nhận trong lĩnh vực NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần quảng bá hình ảnh của Khoa [H6.06.07.04].

## ***2. Điểm mạnh***

Số lượng, các loại hình hoạt động NCKH trong Khoa ngày càng tăng và đa dạng hơn. Đặc biệt, số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín luôn đạt hoặc vượt chỉ tiêu mà Khoa Kinh tế đặt ra hằng năm.

## ***3. Điểm yếu***

Một vài GV vẫn còn thiếu giờ NCKH so với quy định.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế khuyến khích GV (đặc biệt GV trẻ) tham gia hướng dẫn SV NCKH, tham gia các nhóm nghiên cứu, tích cực tham gia các hội



thảo chuyên môn để tìm kiếm các hướng nghiên cứu mới. Bên cạnh đó, Phòng TCNS cần tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC có các bài báo chất lượng.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (4/7).

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 6**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường và Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của CTĐT ngành QTKD đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD trình độ ĐH cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCĐ của GV chưa sát với thực tế. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ. Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD. Khoa Kinh tế chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD để phù hợp với định hướng phát triển ngành QTKD.

#### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:***

Có 5/7 tiêu chí đạt điểm 5, 2/7 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,71; Số tiêu chí đạt: 7/7; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Đội ngũ nhân viên (NV) bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng/ban chức năng và trung tâm hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm tháng Tính đến 31/12/2022, Trường có 246 người cơ hữu, trong đó có 173 GV, 73 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV Trường có 01 PGS; 25 Tiến sĩ (tính luôn PGS), 166 Thạc sĩ. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

### **Tiêu chí 7.1**

**Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Chiến lược phát triển của Trường Đại học Kiên Giang đến năm 2016 tầm nhìn 2020 Quyết định số 551/QĐ-ĐHKG ngày 01/12/2016, và sửa đổi bổ sung theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 24/12/2020 và quyết định số 1282/QĐ-ĐHKG ngày 25/12/2020 về Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2040, đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Hàng năm, Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.04].

Khoa Kinh tế có 01 cán bộ phụ trách công tác thư ký Khoa, Phòng Đào tạo có cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đặc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Thư ký Khoa và cán bộ chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.05].

Khoa Kinh tế đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT (32 GV), công tác Đoàn và phong trào thanh niên (02 GV), Công đoàn Khoa (01 GV), phụ trách công tác NCKH cho sinh viên (01GV). Khoa Kinh tế phân công GV trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến khoa. Phòng Đào tạo phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ NH các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa Kinh tế và cán bộ chuyên trách của Phòng Đào tạo làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H7.07.01.04].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa Kinh tế và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Quản lý thực hành thí nghiệm, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: Phòng Công tác sinh viên và kết nối cộng đồng và Phòng Hành chính - Quản trị, Phòng Hợp tác Khoa học Công nghệ, Phòng Thanh tra pháp chế, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT & ĐBCL), Trung tâm Ứng dụng công nghệ và Khởi nghiệp, Trung tâm Đào tạo và sát hạch tổng hợp. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.05].

Số lượng nhân viên Thư viện của Trường là 10 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Thư viện được thành lập từ năm 2015, là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN& tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên/nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng chuyên viên/nhân viên. Đội

ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.07].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ sinh viên, trong đó dịch vụ được đánh giá cao nhất là ... [H7.07.01.08].

Tháng 01/2019, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tháng 8/2019, đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.01.04].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.03], [H7.07.01.08].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã có quy hoạch dài hạn về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

## **3. Điểm yếu**

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV phục vụ cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành đào tạo QTKD trong bối cảnh chuyển đổi số.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng TCNS và các đơn vị liên quan khảo sát toàn diện các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành QTKD để thực hiện phân tích sâu sắc và dự báo nhu cầu về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của CTĐT ngành QTKD. Nâng cao chất lượng phục vụ của các NV tại các phòng ban có phục vụ NH.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).**

## **Tiêu chí 7.2**

### **Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Công tác tuyển dụng, lựa chọn nhân sự phục vụ các nhu cầu hoạt động của Trường luôn được quan tâm đúng mực, triển khai đồng bộ, minh bạch, rõ ràng và công khai. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các phân tích nhu cầu và ý kiến đóng góp của các BLQ, khi triển khai công tác tuyển dụng. Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Ngoài ra, quy trình tuyển dụng cũng được thể hiện cụ thể trong các phụ lục của Quy định tuyển dụng nói trên. Đội ngũ NV được Phòng TC-NS tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những qui định đã được ban hành [H7.07.02.01] Phòng TCNS sẽ gửi các văn bản liên quan đến các phòng chức năng có nhu cầu, và dựa trên các nhu cầu đó sẽ xây dựng các quy trình tuyển dụng phù hợp [H7.07.02.03]. Trên cơ sở quy hoạch dài hạn, hằng năm Trường đều rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận, để cập nhật, bổ sung thêm nguồn nhân lực cho phù hợp vị trí nhu cầu sử dụng, trong đó cụ thể là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học, và cả tiêu chuẩn về đạo đức khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.01.01] [H7.07.02.01] [H7.07.02.02].

Việc rà soát chuyên môn của từng bộ phận dựa trên phản hồi, lấy ý kiến đề xuất từ các phòng ban và khoa viện, từ đó Phòng TCNS sẽ tập hợp và lập danh sách trình lãnh đạo Trường phê duyệt và đề xuất ý kiến phù hợp [H7.07.02.03].

Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ mới chỉ lấy ý kiến từ các đơn vị quản lý trực tiếp, lãnh đạo các đơn vị liên quan mà chưa lấy ý kiến rộng rãi từ các đối tượng thụ hưởng dịch vụ như NH, ...

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bản mô tả công việc như sau [H7.07.02.04]:

i) Chức danh thuộc Khối cán bộ quản lý cao cấp (trừ chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng), Khối cán bộ quản lý học vụ, đào tạo, Khối GV: Có phẩm chất đạo đức

tốt, có chuyên môn phù hợp nhu cầu từng vị trí (có giới hạn về độ tuổi), có trình độ tiếng Anh, vi tính, sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

ii) Chức danh cán bộ, NV các phòng, ban khác thuộc khối hành chính: có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm quản lý, thái độ tích cực và cầu tiến ...

iii) Chức danh NV thư ký, hỗ trợ của Khoa: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức, siêng năng cần cù, vui vẻ hòa nhã, biết lắng nghe, có lập trường về chính trị, thái độ tích cực và cầu tiến...

iv) Chức danh NV Trung tâm Quản lý Thực hành – Thí nghiệm: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức cơ bản về lĩnh vực Thực hành – Thí nghiệm có liên quan, có kỹ năng quản lý phòng thực hành và tài sản trong các phòng. [H7.07.01.07].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV nói trên được xây dựng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm [H7.07.02.06]. Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật [H7.07.02.07]; được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ cho công tác tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng Trường, căn cứ vào Chiến lược phát triển của Trường và Khoa, các tiêu chí tuyển dụng còn được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa Kinh tế [H7.07.02.08].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các bên liên quan [H7.07.02.09].

## **2. Điểm mạnh**

Công tác tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện đúng quy trình đã xác lập, tiêu chí rõ ràng và phổ biến công khai.

## **3. Điểm yếu**

Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TCNS khảo sát các nhu cầu tuyển dụng của các BLQ trước khi tiến hành điều chuyển, tuyển dụng cho các vị trí tại các phòng ban và

trung tâm PV. Tiếp tục phát huy tính minh bạch cho các tiêu chí tuyển dụng. Tăng cường công khai vị trí tuyển dụng lên nhiều kênh thông tin khác nhau.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (4/7).

### **Tiêu chí 7.3**

#### **Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ NV, trong đó quan trọng nhất là chuẩn hoá năng lực luôn được Trường quan tâm, được xem là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường. Định hướng của Trường với mục tiêu là số lượng NV được tinh giản nhưng chất lượng NV được bồi dưỡng nâng cao. Khoa Kinh tế và các Phòng ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên / cán bộ hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc & nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường đối với công chức viên chức [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bằng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hàng năm [H7.07.03.03].

Hàng năm đội ngũ NV được phân loại và đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, yếu về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.05]. Trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của viên chức hành chính [H7.07.03.04].

Quy trình đánh giá bao gồm: TĐG, đánh giá ở cấp Tổ/BM, cấp Khoa và Trường. Khoa Kinh tế hiện có 01 NV phục vụ là Thư ký khoa, cơ sở để đánh giá năng lực được căn cứ theo Quy định chế độ làm việc của Thư ký [H7.07.03.02]. Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá đội ngũ NV thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật, dựa trên cơ sở là góp ý của các BLQ, nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. Trong giai đoạn đánh giá, không có NVPV nào bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.03.03]. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận



các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.06]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.01].

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV. SV đã được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H8.08.05.09], [H11.11.05.10]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Bên cạnh đó, Trường nên tiếp tục đẩy mạnh triển khai nghiên cứu áp dụng rộng rãi KPI's trong toàn trường [H7.07.05.03]. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng ĐBCL của Trường, nên được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

## ***2. Điểm mạnh***

Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch.

Việc đánh giá, phân loại VC được thực hiện hằng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ.

## ***3. Điểm yếu***

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế, các đơn vị liên quan mở rộng đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cho các BLQ. Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

## ***5. Tự đánh giá:*** Đạt (4/7).



#### **Tiêu chí 7.4**

**Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động quan trọng nhằm để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ NV là nhân tố quan trọng để Trường có thể đứng vững và duy trì vị thế đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV vào kế hoạch chiến lược phát triển Trường với tầm nhìn dài hạn [H7.07.04.01]. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLD như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng và có 100% cán bộ hỗ trợ tham gia. [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm [H7.07.04.03], các kết quả đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.04], danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.05]; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CB, VC, NLD của Trường [H7.07.04.06].

Bắt đầu từ năm học 2020-2021, Trường cũng đã thực hiện khảo sát nhu cầu đăng ký: (i) đào tạo bồi dưỡng CBVC từ các đơn vị với các lớp bồi dưỡng dự kiến sẽ mở trong giai đoạn 2019-2023 [H7.07.04.04]; và (ii) đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị của VC hành chính ở nước ngoài để cập nhật quy hoạch và chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng phù hợp với bối cảnh thực tiễn [H7.07.04.04].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ NV, Trường đã xây dựng quy định về công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực [H7.07.04.02]. Hằng năm, Trường có mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên CV và CVC, tập huấn kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính cho các thư ký, văn thư của Trường, và các Khoa/Viện. Thư ký của Khoa Kinh tế cũng đã tham gia các lớp tập huấn như vậy theo kế hoạch chung của toàn Trường [H7.07.04.03].

Khoa Kinh tế và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ nhân viên được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.08].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

## **3. Điểm yếu**

Trường vẫn chưa thực hiện khảo sát ý kiến chính thức từ NV tham gia các lớp bồi dưỡng để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về các khóa học bồi dưỡng.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TCNS xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến người học về sự hài lòng với các khóa học bồi dưỡng NV hằng năm và sử dụng kết quả để cải tiến. Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).**

### **Tiêu chí 7.5**

**Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường và được cập nhật phù hợp với bối cảnh thực tiễn trong hoạt động, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hàng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Hiện nay, Trường đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị thí điểm để tiếp tục nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong toàn trường [H7.07.05.03] [H7.07.05.04]. Để thực hiện triển khai, rà soát và đôn đốc kế hoạch công việc của các đơn vị, CBVC trong toàn trường, định kỳ hàng tháng, Trường và các đơn vị triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của các đơn vị dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Kết quả thống kê khối lượng và chất lượng công việc của đội ngũ NV được thực hiện theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và Trường, trong đó hàng năm theo định kỳ đều có các bảng mẫu kê khai khối lượng công việc đã hoàn thành, chưa hoàn thành và không hoàn thành và được đánh giá, nhận xét chi tiết của Lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua Trường sẽ dựa vào các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường với tiêu chí công bằng và công tâm, thưởng, phạt đúng việc, đúng người [H7.07.05.04] [H7.07.05.05] [H7.07.05.06].

Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào những quy định của Nhà Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Việc thực hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua các báo cáo, biên bản [H7.07.05.06].

Để tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, kiểm tra, đánh giá, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiến hà, sách nhiễu NH, gia đình SV và các đối tượng khác. Trong giai đoạn 2019 –

2023, viên chức và NLD hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.07].

Kết quả công việc của mỗi cá nhân, tập thể sẽ được phân loại, đánh giá vào cuối năm học, dựa trên cơ sở các tiêu chí đã được ban hành và cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường về thi đua, khen thưởng, nhằm mục đích động viên khuyến khích người lao động [H7.07.05.02], [H7.07.05.08]. Trường đã thường xuyên rà soát và lấy ý kiến đóng góp của CBVC trong việc xây dựng các quy định về đánh giá NV, cũng như việc cập nhật, thay đổi trong các tiêu chí xét thi đua, khen thưởng để phù hợp với bối cảnh thực tiễn và tạo động lực tốt hơn cho NV [H7.07.05.04]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05]. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CB, NV [H7.07.05.06].

Trong 3 năm gần đây Trường đã tổ chức nhiều các hoạt động kết nối DN và các hoạt động cộng đồng, như: tổ chức các ngày hội việc làm để thu hút các nhà DN đầu tư động viên khuyến khích và hỗ trợ vốn cho các SV tham gia; hỗ trợ các SV có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt SV nước ngoài đang theo học tại trường [H8.08.04.13].

Trong giai đoạn đánh giá 2019-2023, trong Trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho đội ngũ NV. Dù vậy, Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ NV để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc của NV thông qua thực tế công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng và công nhận hằng năm.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV.

## **3. Điểm yếu**

Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến NV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Giai đoạn 2023-2025, Phòng TCNS sẽ lượng hóa tiêu chí gắn kết, PVCĐ làm cơ sở đánh giá, xếp loại VC vào cuối năm. Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực

hiện lấy ý kiến NV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm và sử dụng kết quả để cải tiến. Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (4/7).

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 7**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường đã có quy hoạch dài hạn trên cơ sở tầm nhìn chiến lược về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính công khai, minh bạch nhằm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Dù vậy, Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ cho sát với bối cảnh thực tiễn của ngành QTKD. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Chưa thực hiện khảo sát ý kiến chính thức từ NV tham gia các lớp bồi dưỡng để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về các khóa học bồi dưỡng. Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể. Chưa có khảo sát chính thức ý kiến NV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm. Trường cần có kế hoạch để chủ động khắc phục sớm các điểm còn tồn tại này.

#### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:***

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,00; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### **Mở đầu**

NH được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Chính vì vậy, Trường, Khoa Kinh tế và BM luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành QTKD các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Chính sách tuyển sinh ngành QTKD luôn được công bố công khai và cập nhật hằng năm, tạo điều kiện cho thí sinh hiểu rõ về ngành học để có QĐ lựa chọn phù hợp. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai và minh bạch. Trường và Khoa Kinh tế đã xây dựng hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Bên cạnh đó, Trường và Khoa Kinh tế quan tâm đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV ngành QTKD.

### **Tiêu chí 8.1**

**Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường luôn thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.01]. Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của Bộ, hằng năm Trường xây dựng đề án tuyển sinh, thể hiện rõ chính sách tuyển sinh của ngành QTKD như đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển, học phí và lộ trình tăng học phí tối đa... [H8.08.01.02] [H8.08.01.04]. Phương thức tuyển sinh thay đổi theo từng năm, từ 2 phương thức xét tuyển trong năm học 2019-2020 tới 3 phương thức xét tuyển trong năm học 2020-2021 và 2021-2022 bao gồm các hình thức: điểm xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, điểm xét học bạ THPT, và điểm xét trung cấp, cao đẳng [H8.08.01.03]. Đồng thời ban hành kế hoạch tuyển sinh, thể hiện rõ nội dung công việc tuyển sinh, khung thời gian, và phân công bộ phận chức năng thực hiện công việc [H8.08.01.03].

Chính sách tuyển sinh ngành QTKD được cập nhật hằng năm và công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Trang Thông tin tuyển sinh của website của Trường ([www.vnkgu.edu.vn](http://www.vnkgu.edu.vn)), website của Khoa Kinh tế (<https://khoakt.vnkgu.edu.vn>). Ngoài ra, chính sách tuyển sinh ngành QTKD cũng được công bố thông qua Hội nghị học tốt và giao lưu DN hằng năm của BM QTKD, Tờ rơi, Clip quảng bá giới thiệu ngành QTKD [H8.08.01.05] [H2.02.03.02].

**Bảng 8.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành QTKD qua các năm từ 2019-2022**

Phương thức tuyển sinh	Điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia	Điểm từ xét học bạ (TB 3 môn tổ hợp)
Năm 2019-2020	15,00	18,00
Năm 2020-2021	15,00	16,00
Năm 2021-2022	15,00	18,00

Trường và Khoa thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, sách “Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH”, cẩm nang Tư vấn tuyển sinh của Trường, tờ rơi tuyển sinh,... Trường thực hiện các chính sách thu hút NH thông qua các chương trình học bổng dành cho đối tượng học sinh khác nhau như: học bổng cho các thủ khoa đầu vào của Trường trên cơ sở điểm thi THPT và điểm học bạ lớp 12, học bổng dành cho sinh viên nữ theo học các ngành khoa học kỹ thuật, học bổng dành cho sinh viên khối ngành nghệ thuật [H8.08.01.04-05].

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tích cực phối hợp cùng Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường để triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể [H8.08.01.06]: (i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: GV cơ hữu, CV phòng ban, SV các khoa; (ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh do Trung tâm tư vấn tuyển sinh tổ chức để cập nhật thông tin; (iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành QTKD với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành QTKD; tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh; (iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tuyến tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình



giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn thành phố và các tỉnh.

**Bảng 8.2 Thông kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học**

<b>Năm học</b>	<b>Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành QTKD</b>	<b>Số lượng NH nhập học chính thức</b>
2019-2020	400	298
2020-2021	450	268
2021-2022	460	248

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh hằng năm, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các bên liên quan cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực, từ đó, Khoa đề xuất những cải tiến cập nhật Chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H8.08.01.07], [H1.01.01.08].

## **2. Điểm mạnh**

Chính sách tuyển sinh hằng năm của ngành QTKD xác định rõ ràng, minh bạch và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc ra QĐ lựa chọn ngành học.

Hằng năm, chính sách tuyển sinh ngành QTKD có được cập nhật và hoàn thiện. Nhờ vậy, số lượng tuyển ổn định và chất lượng tuyển sinh của ngành QTKD không ngừng tăng lên.

## **3. Điểm yếu:**

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành QTKD chưa được triển khai rộng rãi. Chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa vào cơ sở dữ liệu tuyển sinh của năm vừa qua, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp Phòng ĐT phân tích chuyên sâu về những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chính sách tuyển sinh bằng cách khảo sát, phỏng vấn nhóm chuyên đề đối với SV năm nhất của ngành QTKD để



hoàn thiện chính sách tuyển sinh cho ngành. Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành QTKD từ các DN trong và ngoài tỉnh.

Duy trì chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch, cập nhật, hoàn thiện và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

## **Tiêu chí 8.2**

**Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn NH ngành QTKD được xác định rõ ràng, thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT, và được công bố trong Đề án tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường. Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển [H8.08.01.01]. Trước năm 2019, ngành QTKD được xét tuyển theo các tổ hợp là A, A1, D1 và D3. Năm 2019 các tổ hợp xét tuyển ngành QTKD bao gồm A00, A01, D01 và D07; Từ năm 2020, các tổ hợp xét tuyển ngành QTKD bao gồm A01, D01, D07 và D96 [H8.08.01.02] [H8.08.01.03].

Năm 2020, phương pháp chuyển chọn NH ngành QTKD bằng 3 phương thức tuyển chọn là Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực, Điểm học bạ lớp 12. Năm 2021-2022 phương pháp chuyển chọn NH ngành QTKD bằng 2 phương thức tuyển chọn là Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực [H8.08.02.01]. Bên cạnh đó, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến Covid-19. Đồng thời triển khai hình thức đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang web tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/>).

Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 2 trong đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.04]. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại trường được cụ chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Nhà trường cập nhật trên website trường [H8.08.02.05]. và số lượng tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu và số SV nhập học cao [H8.08.02.04].

Để đảm bảo chất lượng, Khoa đã chủ động đề xuất với hội đồng tuyển sinh các ý kiến nhằm góp phần giúp ngành nâng cao chất lượng và số lượng tuyển sinh như sau:

tăng cường phân bổ các tiêu chí tuyển sinh cho cấp khoa lựa chọn, đề xuất với hội đồng tuyển sinh (chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn, điểm chuẩn dự kiến,...) [H8.08.02.06].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ [H8.08.02.08].

## **2. Điểm mạnh**

Trường luôn chủ động trong quá trình tuyển sinh. Phương án xét tốt nghiệp THPT được Trường sử dụng là phương thức tuyển duy nhất trong cả nước. Thí sinh rất thuận lợi trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển kể cả bằng hình thức trực tuyến. Phương pháp tuyển chọn NH ngành QTKD không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên.

## **3. Điểm yếu**

Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành QTKD chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp Phòng ĐT tiến hành phân tích mối tương quan giữa KQHT bậc THPT môn tiếng Anh, với kết quả thi đầu vào và KQHT tại Khoa Kinh tế của NH để từ đó xác định phương pháp tuyển chọn đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Tiếp tục tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).**

### **Tiêu chí 8.3**

**Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường và Khoa Kinh tế có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành QTKD trong học tập và rèn luyện một cách hiệu quả. Trường có các Quy định về việc giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, thể hiện trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường, Danh mục quy trình đào tạo, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực

thuộc Trường [H8.08.03.01]. Năm học đầu tiên, Phòng ĐT và Phòng ĐBCL phối hợp với Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân - HSSV để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ đón tân sinh viên do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành QTKD và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp [H8.08.03.02]. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, CVHT phụ trách tại Khoa tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [H8.08.03.03].

Quy chế công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy của Trường [H8.08.03.04]. Các QĐ ban hành CTĐT qua các giai đoạn quy định rõ khối lượng học tập của NH cần hoàn thành [H1.01.01.01].

Bên cạnh đó, thư ký Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do phòng ĐT công bố vào mỗi học kỳ, thư ký Khoa phối hợp với thư ký các Khoa xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.05].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng và ban hành quy trình quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Quy trình xử lý cảnh báo học vụ, thống kê kết quả học tập của NH để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.04], [H8.08.03.05]. Phòng Đào tạo tổng hợp ghi nhận của GV giảng dạy ở từng buổi giảng để thống kê SV vắng học thường xuyên, từ đó thông tin cho CVHT và phụ huynh để tìm hướng giải quyết phù hợp. Trường gửi thư báo kết quả học tập định kỳ cho phụ huynh để đôn đốc sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.07]. Định kỳ hàng năm, BGH, Ban chủ nhiệm khoa và Phòng Công tác sinh viên & Kết nối cộng đồng tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV [H8.08.03.13].

Trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua

hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, thông báo công nợ,... Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, kết quả học tập, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm quản lý đào tạo (phần mềm Hệ thống tích hợp thông tin) [H8.08.03.06-12].

Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo, NH có thể xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách môn học có danh sách NH tham dự lớp học phân và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm giữa kỳ [H8.08.03.10].

Từ năm học 2019-2020 Trường bắt đầu triển khai áp dụng phần mềm quản lý đào tạo mới với nhiều phân hệ chức năng quản lý như quản lý CTĐT (cập nhật CTĐT các khóa, HP tiên quyết, HP song hành, HP thay thế,...), lập kế hoạch giảng dạy, phân công giảng dạy, SV đăng ký HP, xếp thời khoá biểu, phân quyền sử dụng cho cán bộ nghiệp vụ của các Phòng/Ban chức năng,... Bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo mới này cho phép giám sát một cách hiệu quả về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.05].

KQHT và rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2019-2022 trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo được trình bày trong Bảng 8.2 và Bảng 8.3.

**Bảng 8.3. Kết quả học tập của SV ngành QTKD giai đoạn 2019 – 2022**

Năm học	Tổng số SV	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu, Kém	
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
2019-2020	298	3	1	20	7	101	34	75	25	99	33
2020-2021	568	5	1	44	8	218	38	120	21	181	32
2021-2022	813	49	6	162	20	302	37	108	13	192	24

*Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo.*

**Bảng 8.4. Kết quả rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2019 – 2022**

Năm học	Tổng số SV	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu, Kém	
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
2019-2020	298	11	4	69	23	160	54	10	3	48	16
2020-2021	568	42	7	171	30	227	40	74	13	54	10
2021-2022	813	90	11	316	39	246	30	30	4	131	16

*Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo.*

Dựa trên KQHT của SV ngành QTKD, Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, ra cảnh báo hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp [H8.08.03.03].

### **2. Điểm mạnh**

Có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện linh hoạt, thuận lợi và được vận hành một cách hiệu quả.

Sự tiến bộ của SV ngành QTKD được hỗ trợ tối đa bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đặc biệt là đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường (Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTSV&KNCD, Trung tâm TT Thư viện...).

### **3. Điểm yếu**

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024 Khoa Kinh tế phối hợp Phòng ĐT, Phòng TSV&KNCD-Tích hợp trên phần mềm quản lý đào tạo chức năng cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa. Đồng thời tích hợp cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV, khối lượng học tập của SV. Nghiên cứu cơ chế hoạt động của đội ngũ CVHT nhằm phát huy vai trò chủ đạo của đội

ngữ này trong giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV. Tiếp tục phát huy hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện bằng phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

#### **Tiêu chí 8.4**

**Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD rất chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành QTKD. Điều này thể hiện ở rất rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

(i) *Về trách nhiệm tư vấn học tập*, các phòng ban như Phòng ĐT, Phòng CTSV&KNCD, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và thư ký khoa [H8.08.04.01].

(ii) *Về hoạt động ngoại khóa, thi đua*, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Đoàn Khoa và Liên chi hội Khoa để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH. [H8.08.04.02]. Khi SV trúng tuyển nhập học, Trường, Khoa, BM QTKD nhanh chóng thực hiện kế hoạch đón tiếp tân SV. SV sẽ được tham gia Tuần sinh hoạt công dân dành cho SV đầu khóa, được cấp Sổ tay SV để tìm hiểu về Trường, về học vụ, về thư viện, về công tác đoàn hội [H8.08.04.02].

(iii) *Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH*, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình [H8.08.04.03].

SV ngành QTKD luôn nhận được sự tư vấn từ đội ngũ CVHT trong học tập ngay từ khi nhập học. CVHT có trách nhiệm theo dõi sát sao và hỗ trợ kịp thời cho SV về các vấn đề trong học tập như lên kế hoạch học tập, lựa chọn HP thay thế, .... Thường xuyên



tổ chức trao đổi với các SV yếu kém để tìm biện pháp giúp đỡ. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động này được triển khai bằng hình thức online [H8.08.04.03] [H8.08.04.04].

Hàng năm Trường, Khoa đều tổ chức chương trình Tư vấn hướng nghiệp cho SV, Ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm. Qua đó, SV ngành QTKD nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm trong bối cảnh mới [H8.08.04.05].

Hàng năm, Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường [H8.08.04.06]. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hàng tháng, Trường đã ban hành Nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng ĐT, Phòng TTGD, Phòng CTSV&KNCD, Tổ Y tế,... làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành QTKD [H8.08.04.07]. Mỗi năm, đại diện các phòng ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTSV&KNCD phối hợp các buổi đối thoại giữa BCN Khoa, BGH với NH toàn Khoa [H8.08.03.08].

Thực tế giai đoạn 2019-2022 đã khẳng định: Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường, Khoa và BM đã giúp cải thiện đáng kể việc học tập và khả năng có việc làm của NH ngành QTKD. Ngoài ra, Hội Khuyến học của Trường hàng năm thường hỗ trợ cho SV nghèo, gia đình khó khăn, nỗ lực vươn lên trong học tập và rèn luyện cũng đóng góp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV nghèo.

Kết quả khảo sát SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và khảo sát DN (thực hiện năm 2021) về chất lượng SV tốt nghiệp cho thấy, SV ngành QTKD có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2022-2023 trung bình xấp xỉ gần 90%.

Trường và Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: Liên chi hội sinh viên khoa Kinh tế, Đoàn Khoa Kinh tế, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh

tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa với NH. Thành lập các CLB ngoại khoá với với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH [H8.08.04.11].

Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành QTKD [H8.08.04.12], [H8.08.04.13]. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban Cán sự lớp, Bí thư Chi Đoàn lớp hoàn thành tốt nhiệm vụ [H8.08.04.14].

**Bảng 8.5. Các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học**

Hoạt động	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
Định hướng phương pháp học tập trong môi trường ĐH	- Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá - Bầu Ban cán sự lớp	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt SV	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt SV	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt SV
Giới thiệu các cơ hội nghề nghiệp để SV chủ động lập kế hoạch rèn luyện kỹ năng hành nghề và định hướng phát triển nghề nghiệp	- Tổ chức các lớp kỹ năng mềm cho sinh viên	- Tổ chức “ngày hội việc làm” cho sinh viên	- Tổ chức “ngày hội việc làm” cho sinh viên	- Tổ chức “ngày hội việc làm” cho sinh viên
Hoạt động ngoại khoá và hỗ trợ cộng đồng	- Hoạt động “thanh niên tình nguyện”, “du khảo về nguồn”, tình nguyện mùa hè xanh,...	- Hoạt động “thanh niên tình nguyện”, “du khảo về nguồn”, tình nguyện mùa hè xanh,...	- Hoạt động “thanh niên tình nguyện”, “du khảo về nguồn”, trải nghiệm doanh nghiệp,...	- Hoạt động “thanh niên tình nguyện”, “du khảo về nguồn”, trải nghiệm doanh nghiệp,...

Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng - thực hành của Trường, Khoa tiến hành hoạt động liên kết với các cơ quan, tổ chức hành nghề, công ty, doanh nghiệp như: Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc, Công ty TNHH du lịch VINA Phú Quốc, Chi nhánh Công ty cổ phần Vinpearl Phú Quốc, ... trên địa bàn thành phố và các tỉnh để tạo điều kiện cho SV thực tập, tiếp xúc thực tế, từ đó tăng cường kỹ năng để xin việc làm [H8.08.04.15]. Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức ngày hội việc làm, tạo cầu nối giữa SV và nhà tuyển dụng, hỗ trợ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho NH cũng như thiết lập nền móng ban đầu để các em có cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp. Dựa trên Quy trình giới thiệu việc làm do Trường ban hành, Khoa tiến hành các



hoạt động cụ thể để kết nối SV với nhà tuyển dụng. SV có thể tìm thấy trên trang web của phòng Công tác sinh viên và Phục vụ cộng đồng những thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp được cập nhật đều đặn [H8.08.04.16]. Qua đó, đa số SVTN có việc làm của ngành QTKD có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo [H8.08.04.17]. Kết quả khảo sát với tỷ lệ trên cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hàng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tới [H8.08.04.18].

## ***2. Điểm mạnh***

Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác vừa đa dạng về hình thức vừa có chiều sâu về nội dung, thu hút rất nhiều SV của ngành tham gia, qua đó đã tạo động lực học tập cho viên viên ngành QTKD.

## ***3. Điểm yếu***

Hoạt động ngoại khóa chưa nhiều, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024 Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp với Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hoạt động kiến tập/thực tập cho SV; xây dựng kế hoạch thực hành thực tập tại DN xuyên suốt toàn bộ CTĐT. Tiếp tục duy trì hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho viên viên ngành QTKD.

## ***5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).***

### **Tiêu chí 8.5**

**Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường, Khoa Kinh tế luôn tạo môi trường tâm lý thoải mái, thuận lợi và thân thiện ngay từ khi SV nhập học. Hằng năm Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với SV nhằm giúp SV hiểu rõ hơn những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Trường [H8.08.05.01][H8.08.05.02]. Trường và Khoa đã ban hành bộ Quy tắc ứng xử cho SV, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của SV đối với GV, NV và

trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Ban chủ nhiệm Khoa, GV, thư ký Khoa với SV tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với SV khiến SV thêm tin yêu và tự hào về Khoa, Trường [H8.08.05.03].

Môi trường xã hội dành cho SV cũng được Trường, Khoa hết sức chú trọng. SV ngành QTKD được Đoàn thanh niên Khoa quan tâm, tiếp đón và thu hút vào các hoạt động Đoàn – Hội từ khi bước chân vào Trường [H8.08.04.06]. SV được CLB tình nguyện của Đoàn Thanh niên Khoa kết nạp, được Trường hỗ trợ tất cả các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như nơi ăn, chốn ở cho đến các hoạt động hỗ trợ học tập như cho mượn/truy cập, in ấn liệu học tập [H8.08.05.03]. Hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Đoàn thanh niên và Hội SV luôn được lên Kế hoạch và dự trù kinh phí đầy đủ [H8.08.05.04]. Trường và Khoa thành lập các CLB ngoại khoá với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Thông tin về các CLB được đăng trên website của nhà trường để SV dễ dàng tìm hiểu. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện sau giờ học trên giảng đường cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của SV ngành QTKD [H8.08.05.05].

Trong thời gian học tập tại Trường, SV gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn, thuộc diện hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số luôn được Trường tạo điều kiện như miễn giảm học phí, hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ vay tín dụng [H8.08.05.06], hoặc hỗ trợ trong những tình huống đặc biệt, như đại dịch COVID -19 [H8.08.05.07]. Hằng năm, Trường tổ chức kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.07].

Để đánh giá sự hài lòng của NH về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan,... hàng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của NH thông qua các buổi đối thoại SV, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.05.08]. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của NH được khách quan hơn về môi trường học tập, điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.09].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và chia sẻ mang tính sư phạm cao; là ngôi trường ven biển có cảnh quan đặc sắc số một Việt Nam; không khí mát lành với đầy đủ các yếu tố xanh, sạch, đẹp và an toàn; khuôn viên Trường có nhiều khu vực dành riêng cho tự học tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

SV ngành QTKD luôn tuân thủ đầy đủ các quy tắc ứng xử của NH, có ý thức cao trong xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

## **3. Điểm yếu**

Vấn đề tâm lý học đường của SV chưa được quan tâm. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp Phòng CTSV&KNCDXây dựng kế hoạch chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH, kế hoạch cho các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD; thành lập các CLB cho SV, như CLB tiếng Anh, CLB NCKH, CLB ca hát.... Tiếp tục duy trì môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và các khu vực tự học cho SV. Phát huy ý thức của SV về quy tắc ứng xử, xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, môi trường sống và học tập tại Trường.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành QTKD được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV ngành QTKD được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngành QTKD ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH

và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. SV ngành QTKD hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành QTKD chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của SV chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:***

Có 4/5 tiêu chí đạt điểm 5, có 1/5 tiêu chí đạt 4. Mức trung bình: 4,8; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

**Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

**Mở đầu**

Từ khi thành lập Khoa Kinh tế, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng CNTT như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu chuyên ngành Quản trị phục vụ cho hoạt động đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu của GV và học tập, rèn luyện, NCKH của SV trong Khoa với mục tiêu đề ra là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu XH, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu trường về chất lượng đào tạo và tổ chức quản lý. Ngoài công việc giảng dạy, học tập và NCKH, Trường và khoa Kinh tế đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

### **Tiêu chí 9.1**

**Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành Quản trị kinh doanh theo quy định hiện hành. Trường hiện đang đào tạo nhiều ngành và bậc học với số lượng hơn 5.000 SV, với tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục là 54.000 m<sup>2</sup>, trong đó Khoa Kinh tế có tổng diện tích đất sử dụng là 1.000 m<sup>2</sup>, 5 phòng máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập các học phần cơ bản, chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Là một khoa hình thành từ khi thành lập trường nên Khoa Kinh tế đã thu hút được số lượng lớn SV qua các năm. Các phòng học phục vụ công việc đào tạo, giảng dạy và học tập của Khoa Kinh tế được bố trí, sắp xếp tại Trụ sở chính (địa chỉ số 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang). Cụ thể, văn phòng Khoa được đặt tại 2 phòng (diện tích 120 m<sup>2</sup>) ; 5 phòng thực hành máy tính (diện tích 300 m<sup>2</sup>), Trung tâm thông tin - thư viện - (diện tích 1.200 m<sup>2</sup>); ngoài ra, một số phòng được bố trí sử dụng chung với Trường như hệ thống phòng học, giảng đường, phòng hội thảo, khu tự học, phòng máy tính, phòng đọc, thư viện, ... Diện tích phòng học khác nhau có thể đáp ứng từ 50 chỗ ngồi đến trên 100 chỗ ngồi đã đáp ứng đủ số lượng và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Khoa Kinh tế. Với tổng diện tích sử dụng lớn Trường ĐHKG nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng đáp ứng được với tỉ lệ diện tích/NH là 10,8 m<sup>2</sup> [H9.09.01.01].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Về hệ thống phòng làm việc, Trường cung cấp đầy đủ các phòng làm việc, các thiết bị văn phòng như: bàn, ghế, tủ hồ sơ, máy tính, máy in, điện thoại, ... Các thiết bị trên hỗ trợ tối đa cho các công tác hành chính, công tác tiếp sinh viên và giải quyết học vụ, tiếp đón các đoàn khách đến công tác tại Khoa Kinh tế, Trường ĐHKG. Về hệ thống phòng học, Khoa Kinh tế cũng như các khoa khác trực thuộc Trường đều sử dụng chung cơ sở vật chất của nhà trường dưới sự điều phối chính của Phòng Hành chính quản trị. Khoa Kinh tế sử dụng hệ thống phòng học tại ba khu nhà học đảm bảo chức năng của một phòng học tiêu chuẩn; đảm bảo tốt chất lượng

cho công tác dạy và học, hệ thống phòng học của Trường. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ như hệ thống máy chiếu, âm thanh, chiếu sáng, mạng wifi... thiết kế có nhiều cửa sổ, đảm bảo thông gió, ánh sáng tự nhiên và thiết bị PCCC đảm bảo an toàn cho quá trình dạy và học [H9.09.01.02]. Phòng HCQT phân công NV giám sát, bảo trì và sửa chữa khi cần thiết các trang thiết bị dạy học hàng ngày. Ngoài ra, GV và SV có thể phản hồi tình trạng của máy móc, thiết bị trực tiếp thông qua ý kiến trong Phiếu điểm danh lên lớp hàng ngày của GV hoặc gián tiếp qua biên bản sinh hoạt lớp, sổ theo dõi tình trạng sử dụng trang thiết bị, để Phòng HCQT kịp thời khắc phục và sửa chữa, hạn chế ảnh hưởng đến việc dạy và học [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Hằng năm, Trường lắng nghe và ghi nhận lại thông qua các buổi đối thoại trực tiếp với SV để từng bước hoàn thiện và nâng cao hệ thống cơ sở vật chất thông qua các phản hồi, đề xuất của Khoa và SV về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Qua đó, Trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính [H9.09.01.04]. Trường đầu tư một lượng kinh phí cho cơ sở vật chất và trang thiết bị để đảm bảo tối đa nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV [H9.09.01.05].

Nhằm giúp cho SV trong ngành Quản trị kinh doanh có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường. Nhà trường đã trang bị phòng máy tính cho khoa giảng dạy các học phần cơ bản và chuyên ngành [H9.09.01.06].

Với phương châm lấy NH làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc phục vụ cho NH. Những năm qua, Nhà trường và khoa Kinh tế thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong trường tổ chức hội nghị đối thoại với SV cũng như lấy ý kiến phản hồi của NH về cơ sở vật chất và trang thiết bị [H9.09.01.07]. Kết quả thu được từ các hội nghị đối thoại và khảo sát này là cơ sở để Khoa và Nhà trường đầu tư mạnh mẽ hơn vào việc nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất để phục vụ NH ngày càng tốt hơn.

## **2. Điểm mạnh**

Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng cơ sở vật chất luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường...

Phần mềm QLĐT được sử dụng đã đáp ứng tốt việc bố trí, sắp xếp phòng học cho GV và SV cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu.

### **3. Điểm yếu**

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, hệ thống quạt trong khu giảng đường chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức.

Chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp Trung tâm DVTH bố trí thêm phòng học cho SV ngành QTKD ở các khu GD khác nhằm đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; tiếp tục khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các GD, bố trí bàn ghế phù hợp cho hoạt động dạy học; khắc phục những phòng học bị nắng. Khai thác hiệu quả phòng làm việc, phòng học cũng như các trang thiết bị hiện tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH ngành QTKD.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

### **Tiêu chí 9.2**

**Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Bên cạnh việc đầu tư cho các phòng thực hành cho các khối ngành Kinh tế, thì Trung tâm thông tin và thư viện là một bộ phận không thể thiếu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường, gồm 01 thư viện tại trường với tổng diện tích có tổng diện tích sử dụng là 1.200 m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học 2.050 m<sup>2</sup> sàn gồm 1 trệt, 1 lầu. Thư viện có 2 phòng đọc bao gồm phòng đọc dành cho Sinh viên và phòng đọc dành cho Cán bộ với 221 chỗ ngồi. Cơ sở vật chất của thư viện ngày càng được cải tiến để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu trong học tập của SV. [\[H9.09.02.01\]](#).

Thư viện, phòng đọc có nội quy và các trang thiết bị để hoạt động nhằm đảm bảo được công suất sử dụng tối đa hiệu quả của thư viện, phòng đọc của Nhà trường, như chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính bàn, thiết bị quét thẻ sinh viên, phần mềm tra cứu... Thư



viện triển khai các hoạt động tập huấn như giới thiệu thư viện trong tuần sinh hoạt HSSV đầu khóa, hướng dẫn kỹ năng tra cứu thông tin và sử dụng thư viện cho SV, cung cấp thông tin hướng dẫn sử dụng, chỉ dẫn tra cứu các cơ sở dữ liệu trên website nhằm giúp người đọc khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các dịch vụ hiện có [H9.09.02.02].

Trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Dựa trên ĐCCT HP của Khoa Kinh tế biên soạn, thư viện được phân công nhiệm vụ mua sắm tài liệu, học liệu với hơn 6.070 đầu sách bao gồm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, tạp chí phục vụ với CTĐT ngành Quản trị kinh doanh [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV. Bên cạnh nguồn tài liệu truyền thống như sách, tạp chí chuyên ngành,... thư viện còn liên kết với nhiều cổng cơ sở dữ liệu toàn văn trong nước và quốc tế. Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường là 02, trong đó Thư viện Trường Đại học Nha Trang có tổng tài liệu số là 90.893 và tài liệu văn bản là 22.430. Do đó, SV và GV Trường ĐH Kiên Giang nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng được tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng, phong phú [H9.09.02.05].

Thư viện cũng đã thiết lập cơ sở tài liệu môn học theo danh mục tài liệu trong ĐCCT của HP nhằm phục vụ tra cứu tài liệu của GV và SV được thực hiện dễ dàng hơn nhờ vào việc biên mục các tài liệu trên phần mềm. Thư viện có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của NH khi sử dụng thư viện, việc khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc được thực hiện hàng năm, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động của thư viện [H9.09.02.06], đặc biệt là việc cập nhật giáo trình, tài liệu, sách tham khảo hằng năm của ngành Quản trị kinh doanh [H9.09.02.07].

## **2. Điểm mạnh**

Nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT. Trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện nhờ đó giúp bạn đọc khai thác tối ưu các nguồn tài liệu. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và Khoa. Thư viện Trường ĐHKG hướng tới “Thư viện số” với các dịch vụ cung cấp thông tin hiện đại như: Phòng đọc tự



chọn, Phòng đọc Điện tử, phục vụ khai thác thông tin trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử của Thư viện. Thư viện chia sẻ được nguồn tài nguyên thông tin lớn trong lĩnh vực Kỹ thuật. Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường, Khoa và nhu cầu của NH. Ngoài ra, Thư viện có không gian rộng rãi, thời gian phục vụ linh hoạt, hỗ trợ bạn đọc truy cập miễn phí cơ sở dữ liệu điện tử.

### **3. Điểm yếu**

Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành Quản trị kinh doanh còn hạn chế. Một số HP chỉ mới có tài liệu trong nước mà không có tài liệu nước ngoài bằng tiếng Anh.

### **4. Kế hoạch hành động**

Giai đoạn 2022-2025, Trung tâm TT thư viện sẽ đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực QTKD; đầu tư nhiều sách phong phú hơn nhằm thu hút nhiều NH CTĐT QTKD đến với Thư viện. Thư viện phát huy tính ưu việt của thư viện số/ điện tử để NH tiếp cận thuận lợi học liệu; khai thác hiệu quả phòng đọc và cơ sở vật chất hiện có nhằm hấp dẫn NH đến Thư viện, say mê học tập, nghiên cứu, đóng góp nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT QTKD.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).**

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường có phòng thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm Quản lý Thực hành – Thí nghiệm (TTQLTH-TN) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Trường Đại học Kiên Giang, được thành lập theo Quyết định số 332/QĐ-ĐHKG, ngày 12/10/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang. [\[H9.09.03.01\]](#).

Trung tâm hiện có 5 thực hành máy vi tính sử dụng giảng dạy học phần tin học cơ sở được trang bị nhiều máy móc, thiết bị, các phần mềm cần thiết phục vụ đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [\[H9.09.03.02-03\]](#).

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hàng năm Nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời Nhà trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.04].

Trong phòng thí nghiệm có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành, thí nghiệm rõ ràng, chính xác, dễ thực hiện. Có nội quy riêng của phòng thí nghiệm thực hành trực thuộc Khoa [H9.09.03.56]. Để theo dõi tình hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị, Phòng HCQT sử dụng Sổ theo dõi/ nhật ký sử dụng trang thiết bị; Sổ nhật kí theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng; Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.06].

Để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thí nghiệm thực hành hàng năm Nhà trường có tổ chức đối thoại SV [H9.09.03.07]. Để kịp thời cập nhật và sửa chữa các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị, Khoa tiến hành phát phiếu khảo sát ý kiến của SV về phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị ở mỗi học kỳ [H9.09.03.08]. Đây là cơ sở để Khoa điều chỉnh và định hướng đầu tư các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị trong các học kỳ tiếp theo.

## **2. Điểm mạnh**

Khoa Kinh tế có đủ số lượng phòng học, phòng máy tính để thực hành một số môn trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV.

## **3. Điểm yếu**

Một số phòng học tại GD C phục vụ đào tạo ngành QTKD hệ thống âm thanh chưa được trang bị đầy đủ, bàn ghế chưa linh động hỗ trợ cho hoạt động dạy học tích cực.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Trung tâm DVTH và Khoa CNTT phối hợp rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư mua thêm máy vi tính mới, thay thế các máy cũ không còn sử dụng được nhằm đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của GV và SV. Phân công lịch thực hành hợp lý nhằm nâng cao hiệu suất của các phòng máy hiện có.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Trường thành lập Trung tâm Thông tin thư viện đảm nhiệm việc quản lý các hệ thống CNTT, nghiên cứu và triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp CNTT từ năm 2015 để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01]. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.02].

Trong giai đoạn đánh giá, hoạt động học tập trực tuyến, SV được sử dụng 35 máy tính có kết nối internet và tích hợp phần mềm CNTT đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu thông tin. Về hạ tầng mạng, Nhà trường hiện sử dụng đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH. [H9.09.04.03].

Toàn bộ hệ thống CNTT của nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, NV và SV. Trên cơ sở phần mềm công tác QLĐT, NV có thể truy cập, truy xuất, tra cứu thông tin. Ngoài ra, Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa Kinh tế các email nội bộ dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập và NCKH. Để duy trì cho sự ổn định của hệ thống CNTT, Nhà trường đã thành lập Trung tâm CNTT thuộc Viện Khoa học công nghệ và đào tạo thực hiện các công tác kiểm tra định kỳ (gồm hằng ngày và hằng tuần) nhằm phát hiện và xử lý kịp thời nếu xảy ra sự cố [H9.09.04.04]. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa đã xây dựng những kênh thông tin khác nhằm hỗ trợ quản lý công tác đào tạo, NCKH và trao đổi thông tin giữa Khóa, GV với SV như fanpage Facebook (Tên chính thức: Khoa Kinh tế - Trường ĐH Kiên Giang, link facebook <https://www.facebook.com/khoakinhte.vnkgu.edu.vn> và website của khoa <http://khoaktdl.vnkgu.edu.vn> [H9.09.04.05]. Từ năm học 2020- 2021, Khoa đã ứng dụng phần mềm Google-Classroom vào việc sinh hoạt CVHT hàng tháng để trao đổi với SV.

Hàng năm, hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường còn có kế hoạch mua sắm mới, hệ thống máy tính trang bị phần cứng, phần mềm, cải thiện hệ thống mạng. Trường luôn đảm bảo NH và các bên liên quan sử dụng hệ thống CNTT có bản quyền và đầy đủ chức năng để phục vụ tối đa cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã ban hành Quy chế Quản lý hệ thống CNTT với những nội dung quy định về các nguyên tắc và phương thức thực hiện đảm bảo việc an toàn, bảo mật, phòng ngừa các rủi ro cho hệ thống CNTT. [H9.09.04.06].

Hàng năm, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.07].

## ***2. Điểm mạnh***

Hệ thống CNTT của nhà trường đảm bảo được việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, SV.

Bên cạnh đó, hệ thống thông tin nội bộ của Khoa như website, fanpage facebook, Zalo, Google-Classroom được triển khai rộng khắp và sử dụng hiệu quả.

## ***3. Điểm yếu***

Hệ thống CNTT phục vụ học tập trực tuyến chưa được áp dụng. Chất lượng mạng wifi còn chưa đủ mạnh dẫn đến nghẽn cục bộ nhất là thời điểm SV đăng ký học phần. Mạng thông tin chưa phủ khắp hết các tòa nhà đặc biệt các phòng học tại các tòa nhà Giảng đường nên việc kết nối mạng thông tin giữa các tòa nhà còn hạn chế. Các trang tin điện tử các đơn vị trong Nhà trường còn hạn chế trong việc cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin và cập nhật tin tức đến NH. Chưa thiết lập dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan đến mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống CNTT tại Trường thông qua việc tích hợp chung lấy ý kiến NH.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 - 2024, TT thông tin thư viện tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. Đầu tư mua một số phần mềm để hỗ trợ cho GV và NH, đặc biệt phần mềm ERP SAP cho khối ngành Kinh tế và Quản trị. Khai thác hiệu quả nền tảng hệ

thống CNTT hiện tại; định kỳ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Trường đã ban hành các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định hiện hành. Các quy định, tiêu chuẩn được ban hành nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong công tác y tế, vệ sinh môi trường, an toàn trong trường học của các đơn vị, GV, NV và NH [H9.09.05.01-02].

Quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường. Trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban như: Phòng CTSV &KNCD, Phòng HCQT, Phòng Y tế, Tổ Bảo vệ có chức năng chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn học đường, gồm:

i) *Về môi trường:* GV và NH có điều kiện tham gia đào tạo và nghiên cứu trong khuôn viên trường với nhiều cây xanh, cây cảnh, ghé đá, mái che nắng, hồ cá... tạo cảnh quan thoáng đãng, thoải mái cho GV và NH, tạo môi trường học tập, giảng dạy hiệu quả. Trường đảm bảo vệ sinh khuôn viên trường học thông qua các hợp đồng ký kết với công ty về vệ sinh như thu gom rác thải, vệ sinh phòng học và có kế hoạch cải tiến cơ sở vật chất. Bên cạnh đó, nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế cơ sở vật chất có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...). Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, P.CTSV&KNCD đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH. Thực hiện theo quy định của nhà trường về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy tại Trường. Qua đó, SV là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí; miễn giảm một số HP mà SV không đủ năng lực để tham gia học tập. [H9.09.05.02].

ii) *Về sức khỏe:* Tổ Y tế tại các cơ sở với đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ y tế theo quy định của Bộ, các ngành liên quan để sơ cứu khi xảy ra các sự cố về an toàn và sức khỏe.

iii) *Về đảm bảo an toàn, khuôn viên*: Trường có tường rào bao quanh và được lực lượng bảo vệ theo dõi thường xuyên 24/24h. Đồng thời, kiểm soát an ninh thông qua các biện pháp như: lắp đặt camera an ninh, theo dõi người ra vào thông qua kiểm tra thẻ tên có mã nhân sự, mã vạch của NV, GV và SV. Trường phối hợp với Công an và chính quyền địa phương về việc tập huấn cho lực lượng tự vệ của Trường hằng năm nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, đảm bảo đúng theo quy định. Liên quan hoạt động phòng chống cháy nổ, các cơ sở được Trường trang bị trang thiết bị PCCC theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ. Đồng thời, Trường phối với Công an PCCC tổ chức nhiều đợt tập huấn, diễn tập PCCC nhằm ứng phó khẩn cấp với các tai nạn cháy nổ [H9.09.05.02].

Hằng năm, Trường đã lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật thông qua việc thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của các bên liên quan (NH và NV-GV) để cải thiện ngày càng tốt hơn các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn, hàng năm. Kết quả khảo sát cho thấy: đánh giá chung của SV về tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn ở mức độ tạm hài lòng; công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt và các phòng học giảng đường luôn sạch sẽ được SV đánh là hài lòng [H9.09.05.04]. Qua kết quả báo cáo khảo sát, Trường đã xây dựng các Kế hoạch và triển khai việc cải thiện tiêu chuẩn [H9.09.05.05-07].

## **2. Điểm mạnh**

Lãnh đạo Nhà trường quan tâm đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, nhân viên và SV toàn trường. Có sự chỉ đạo sâu sát thông qua việc xây dựng các quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra đôn đốc, nhắc nhở quá trình thực hiện theo quy định.

Công tác chăm sóc sức khỏe CB, GV, NV và SV được thực hiện khá đầy đủ theo quy định như: Mua bảo hiểm y tế, khám và điều trị, sơ cứu ban đầu; phòng chống dịch bệnh thực hiện nghiêm túc, khám sức khỏe định kỳ.

Công tác PCCC được thực hiện khá tốt từ tổ chức Đội PCCC đến hồ sơ kế hoạch, tập huấn và trang thiết bị PCCC.

Công tác an ninh trật tự được giữ vững thông qua hợp đồng với Công ty bảo vệ chuyên nghiệp trực bảo vệ 24/24 tại Trường.

### **3. Điểm yếu**

Nhà trường chưa tiến hành lấy ý kiến của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn.

Cơ sở vật chất tại các nhà học chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu tiếp cận và thực hiện việc đi lại, học tập của NH khuyết tật. Cụ thể, Nhà trường chưa bố trí nhà vệ sinh, lối đi vào các nhà học dành riêng cho NH khuyết tật. Mặc dù hiện tại, Nhà trường chưa có ghi nhận về sinh viên khuyết tật theo học tập tại Trường cũng như tại Khoa Kinh tế.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Trường ĐHKG; Trung tâm DVTH; Phòng ĐT đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. Phòng ĐT sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển. Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với SV và CBGV. Tiếp tục rà soát để bổ sung các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường; duy trì tốt việc triển khai thực hiện trong giai đoạn 2022-2025.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

### **Kết luận Tiêu chuẩn 9**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Nhà trường trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị, đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo ngành Quản trị kinh doanh hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện của Nhà trường có đủ diện tích, được trang bị đủ các sách tham khảo cho hoạt động dạy và học. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của CB, GV và SV.



***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Số lượng máy tính và diện tích phòng đọc phục vụ tại thư viện còn khiêm tốn; các tài liệu nước ngoài phục vụ cho ngành Quản trị kinh doanh còn hạn chế. Việc tiến hành thu thập thông tin phản hồi của SV và các bên liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập chưa hoàn thiện và đầy đủ ý kiến phản hồi của các bên có liên quan về môi trường, sức khoẻ và sự an toàn khi tham gia các hoạt động học tập, giảng dạy tại trường.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:***

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

**Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

**Mở đầu**

Hiện nay, Trường và Khoa Kinh tế rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

**Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.**

***1. Mô tả hiện trạng***

Trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, NH, nhà tuyển dụng, HĐKH & ĐT cấp Khoa, Trường). Căn cứ vào Quy trình thiết kế CTDH, Trường Đại học Kiên Giang đã xây dựng hệ thống quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động (i) giảng dạy của GV và (ii) tổ chức đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp [H10.10.01.01-04]. Trước khi thiết kế, xây dựng CTDH, tổ soạn thảo phải hoàn thành phiếu khảo sát và lập kế hoạch khảo sát, tiến hành tổ chức khảo sát các đối tượng: GV, NH, nhà tuyển dụng... bằng các hình thức: tổ chức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua Email. Sau khi hoàn thành khảo sát, tổ soạn thảo tiến hành tổng hợp các dữ liệu đã thu thập, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.05]. Sau khi phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả phản hồi của các bên liên quan,



Tổ soạn thảo xác định CĐR gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo.

Đối với nhu cầu xã hội, Trường và Khoa cũng tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành Quản trị kinh doanh làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH thông qua Bảng thống kê nhu cầu nguồn nhân lực ngành Quản trị kinh doanh [H10.10.01.08].

Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTDH được thể hiện qua bảng mô tả sau:

**Bảng 10.1. Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH**

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp/cách tiếp cận trong thiết kế CTDH	Tổ chức Hội thảo/tập huấn	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT
Nhà tuyển dụng	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động - Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát	Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động
GV	- Thiết kế CĐR của CTDH, môn học. - Thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.	Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, bộ môn	CĐR của CTDH CĐR của môn học Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra – đánh giá ĐCCT môn học
NH	- SV phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học trong CTDH; - SV tốt nghiệp phản hồi về chương trình của toàn khóa học	Tổ chức khảo sát ý kiến NH về PP dạy học, kiểm tra đánh giá	Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV
Các cơ sở đào tạo	Mục tiêu đào tạo, CĐR, Cấu trúc CTDH ngành QTKD có liên quan	Đối sánh giữa các nội dung trong CTDH	Bảng đối sánh giữa CTDH ngành QTKD của Khoa so với các cơ sở đào tạo khác.

Hội đồng Khoa học cấp Khoa	Thống nhất CDR của CTDH, khung CTĐT dự kiến, CTDH, ĐCCT môn học,...	Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH	Dự thảo toàn bộ CTDH
Trường	Sự phù hợp của CDR với Chiến lược phát triển của Trường	Họp HĐKHĐT của Trường	Phê duyệt và ban hành CTDH mới

Qua bảng 10.1, việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH. Trường đã ban hành các Quy định, qui trình gồm: khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, tiến hành thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan. Theo bảng mô tả trên cho thấy việc thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được thu thập và sử dụng để thiết kế, cụ thể:

i) *Đối với các chuyên gia:* Trường, Khoa đã tổ chức hội thảo, tập huấn về các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Dựa trên thông tin thu thập được từ các buổi hội thảo, tập huấn, Trường và Khoa đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện [H.10.10.01.04].

ii) *Đối với các nhà tuyển dụng:* Trường, Khoa đã ban hành quy trình nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp [H.10.10.01.06]. Căn cứ quy trình này, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát nhằm xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên kết quả khảo sát, Trường, Khoa thực hiện báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hành nghề QTKD và năng lực của SV tốt nghiệp để thiết kế CTDH phù hợp.

iii) *Đối với GV:* Khoa tổ chức họp nhóm GV thiết kế CTDH, họp bộ môn, họp khoa, thảo luận nhằm làm cơ sở thiết kế CDR của CTDH, thiết kế ĐCCT, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá... [H.10.10.01.06].

iv) *Đối với NH:* Trường tổ chức khảo sát ý kiến NH về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Những phản hồi của NH được thu thập và xem xét để thiết kế CTDH [H.10.10.01.05].

v) *Đối với các cơ sở đào tạo trong nước*: Khoa đã có tổ chức đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về Mục tiêu đào tạo, CĐR, Cấu trúc CTDH ngành Quản trị kinh doanh có liên quan. Kết quả đối sánh được tham khảo để thiết kế CTDH phù hợp [H10.10.01.07].

vi) *Đối với HĐKH & ĐT cấp Khoa*: Khoa có tổ chức họp HĐKH & ĐT để thảo luận thống nhất CĐR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT môn học. Từ đó, Khoa đã xây dựng dự thảo toàn bộ CTDH và ĐCCT. [H10.10.01.06].

vii) *Đối với Trường*: Trường đã tổ chức họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường. Qua đó, theo kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan của Khoa, Trường đã phê duyệt và ban hành CTDH mới cho Khoa và ĐCCT các học phần thuộc ngành Quản trị kinh doanh [H10.10.01.01].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH. Định kỳ, Khoa thực hiện rà soát và chỉnh sửa CTDH theo ý kiến khảo sát của các bên liên quan về: thay đổi thiết kế CĐR theo tiêu chuẩn mới, bổ sung học phần cần thiết, tăng thời lượng thực hành cho một số môn học, tích hợp một số môn học để có môn học mới, giảm số tín chỉ so với trước đây, thay đổi thời gian đào tạo phù hợp với số tín chỉ trong CTDH. Việc thay đổi tập trung theo hướng phát hiệu quả của tính ứng dụng, thực hành trong đào tạo. Khoa thống kê kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp, giảng viên, chuyên gia về những điểm mạnh, điểm tồn tại của CTDH để cải tiến và phát triển, áp dụng cho đào tạo sinh viên khóa tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát góp phần phản ánh rõ nhu cầu của thị trường lao động ở từng giai đoạn và sự phù hợp phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo trong CTDH để cải tiến và phát triển [H10.10.01.05-06].

## **2. Điểm mạnh**

Hiện nay, Trường đã vận hành hiệu quả hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, kết quả đã áp dụng tích cực cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Trường đã tích hợp phiếu khảo sát trên website để khảo sát ý kiến của NH, người giảng dạy về CTDH.

## **3. Điểm yếu**

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý mà thiếu sự phân tích chuyên sâu.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

5. **Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Qua đó, CTDH luôn thường xuyên được cập nhật định kỳ. Từ năm 2019, quy trình thiết kế và phát triển CTDH được xem xét, đánh giá và cải tiến qua các giai đoạn được mô tả tại bảng sau [H10.10.02.01].

**Bảng 10.2. Quá trình phát triển CTDH qua các năm 2019 – 2022 của Trường Đại học Kiên Giang**

	2019	2020	2021
<b>Văn bản ban hành</b>		Số 120/KH-ĐHKG, ngày 02/10/2020	
<b>Căn cứ thực hiện</b>	Thông tư 07/2015/TT- BGDĐT ngày 16/4/2015		- Quyết định 1982/QĐ- TTg ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam - Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT; - Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 6/9/2017
<b>Những điểm rà soát – cải tiến</b>		Quy trình thể hiện các bước xây dựng CDR và CTDH theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT; CTDH được yêu cầu thiết kế theo hướng năng lực	Hoạt động thiết kế và phát triển CTDH được cụ thể hóa thành quy trình và cải tiến thêm các bước trong quá trình thiết kế - quản lý – cải tiến CTĐT

Qua bảng mô tả trên cho thấy: từ năm 2019 đến năm 2021, Trường đã thực hiện:

Trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát Quy trình này bằng việc ban hành Kế hoạch xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học [H10.10.02.02]. Theo kế hoạch, P. ĐT thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo [H10.10.02.03]; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành Quy trình mới [H10.10.02.04]. Riêng đối với năm 2023, ngành QTKD đang tiếp tục thực hiện rà soát và xây dựng lại CTĐT theo định hướng ứng dụng.

Theo đó, CTĐT của ngành Quản trị kinh doanh đã được điều chỉnh, cập nhật vào năm 2021 theo các Quy trình này. Quy trình cập nhật CTĐT năm 2021 được thực hiện cụ thể và chi tiết [H10.10.02.04]. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.05], Quyết định ban hành về quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.06], Quyết định thành lập Ban Soạn thảo [H10.10.02.07]; Quyết định về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT [H10.10.02.08]. Khoa tiến hành triển khai thông qua cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.9]. Bộ môn triển khai các GV về việc xây dựng đề cương học phần theo CDR [H10.10.02.10]. CTĐT cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, SV, cựu SV và NTD [H10.10.02.11]. Việc ban hành CTĐT được thực hiện trên cơ sở có sự thông qua của hội đồng thẩm định [H10.10.02.12], [H10.10.02.13].

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh được cập nhật lần thứ 1 vào năm 2021 [H10.10.02.14], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật gồm: cập nhật về CDR CTĐT theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cập nhật chương trình khung; cập nhật CDR học phần, ma trận CDR; cập nhật đề cương các môn học phù hợp với CDR CTĐT. Việc cập nhật, đánh giá CTĐT năm lần này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của nhà trường [H10.10.02.15] quy định Quy trình chi tiết cập nhật CDR và Quy trình chi tiết cập nhật CTĐT theo CDR rất cụ thể, chi tiết và chặt chẽ [H10.10.02.16].

Năm 2021, sau 2 năm kể từ khi đào tạo, Khoa tiến hành rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT Ngành Quản trị kinh doanh trình độ ĐH [H10.10.02.17], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá này gồm: đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT; cập nhật CĐR học phần; cập nhật đề cương học phần tổng quát, đề cương học phần chi tiết. Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH được thực hiện theo Quyết định của Trường [H10.10.02.18], quy định Hướng dẫn xây dựng, ban hành, áp dụng CĐR, Quy trình chi tiết cập nhật CĐR và CTĐT cũng như việc áp dụng CĐR, CTĐT và thu thập các ý kiến phản hồi để làm cơ sở cải tiến. Đến năm 2023, Khoa tiếp tục rà soát và cập nhật lại CTĐT theo quy định.

## ***2. Điểm mạnh***

Trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn xây dựng, thiết kế CTDH. Các quy định, quy trình rõ ràng, cụ thể, nên việc thiết kế, xây dựng, cải tiến CTDH được thuận lợi, có kết nối với yêu cầu CĐR. Trên cơ sở đó, Khoa Kinh tế có thể thiết lập, định kỳ rà soát và cải tiến CTDH của Khoa phù hợp với yêu cầu chung của Trường.

## ***3. Điểm yếu***

Việc xây dựng mới một CTĐT, Khoa chưa khảo sát nhu cầu XH của ngành Quản trị kinh doanh mang tính định lượng; Chưa đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2023 – 2024 trở đi, Khoa sẽ thực hiện khảo sát mang tính định lượng về nhu cầu XH khi xây dựng, cập nhật CTĐT mới; Thực hiện việc đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

## ***5. Tự đánh giá:*** Đạt (5/7).

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường đã sớm ban hành Quyết định số 277/QĐ-ĐHKG ngày 17/7/2018 về Quy chế đào tạo tín chỉ đại học Quy định về công tác dạy và học, chỉnh sửa bổ sung và ban hành các quyết định như Số 374/QĐ-ĐHKG, ngày 19/6/2019; Số 498/QĐ-ĐHKG, ngày 8/8/2021; Số 1141/QĐ-ĐHKG, ngày 22/10/2022 của quy chế đào tạo đại học hệ thống tín chỉ.

Quy định về dạy và học trực tuyến nội dung nêu rõ công tác chuyên môn GV phải thực hiện [H10.10.03.01]. Căn cứ vào chỉ đạo của nhà trường, Khoa và Bộ môn đã tiến hành triển khai đến các GV của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn [H10.10.03.02], đồng thời thường xuyên cải tiến phương pháp dạy học được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy của GV bộ môn [H10.10.03.03]. Từng học kỳ bộ môn tiến hành dự giờ các GV trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.04].

Năm học 2021– 2022, Khoa triển khai giảng dạy môn học theo CĐR. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, Giảng dạy theo CĐR, đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR [H10.10.03.05]. Khoa tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CĐR thông qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các GV dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CĐR [H10.10.03.04].

*Đối với hoạt động học*, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương từng học phần về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [H10.10.03.01] [H10.10.03.02]. Nhằm hỗ trợ NH tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ về công tác CVHT số 476/QĐ-ĐHKG ngày 6/8/2019 [H10.10.03.06], Quyết định giao và nghiệm thu đề tài NCKH của SV Khoa [H10.10.03.07] và Khoa cũng đã thành lập câu lạc bộ học thuật số 01/QĐ-KTDL ngày 01/06/2020 [H10.10.03.08]. Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, Khoa đã phối hợp với doanh nghiệp đưa sinh viên đến thực tập nghề nghiệp tại doanh nghiệp giúp SV sớm tiếp cận kiến thức thực tiễn, đảm bảo hướng đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Khoa sát với thực tế.

Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa, sổ tay SV [H10.10.03.09], việc kiểm tra và thi cũng theo quy trình: Quyết định của Trường về quy định thi và kiểm tra, mỗi học kỳ đều có thông báo cập nhật, bổ sung việc ra đề [H10.10.03.10].



Bên cạnh kiến thức, kỹ năng của NH cũng được chú trọng và hỗ trợ thông qua các lớp kỹ năng của Khoa thông qua các lớp kỹ năng mềm, các hoạt động học thuật của khoa [H10.10.03.11], [H10.10.03.12].

Hàng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của NH theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H10.10.03.13].

## **2. Điểm mạnh**

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến NH về việc đánh giá KQHT.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

## **3. Điểm yếu**

Việc đánh giá kết quả học tập của NH thông qua các cơ quan, tổ chức, nơi SV thực tập đôi khi còn mang tính hình thức, chưa có sự phản hồi thẳng thắn.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế sẽ gắn kết với doanh nghiệp đánh giá kết quả công việc, thái độ thực tập của SV thông qua việc phối hợp với cán bộ hướng dẫn trực tiếp SV tại nơi thực tập.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).**

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải hoàn thành giờ NCKH, được qui đổi tối thiểu 120 giờ hoạt động NCKH [H10.10.04.01]. Nhờ vào những chính sách đó của Nhà trường, số lượng sinh viên, giảng viên của Khoa Kinh tế tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng nhiều [H10.10.04.02].

Để sử dụng những kết quả nghiên cứu khoa học vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa Kinh tế đã đưa ra quy định định kỳ hàng hàng quý tiến hành các buổi sinh



hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy [H10.10.04.03], [H10.10.04.04].

Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một học phần phải tiến hành họp để thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy [H10.10.04.05]. Hội thảo khoa học cấp Khoa là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu [H10.10.04.06]. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia và hội thảo khoa học cấp khoa theo chuyên đề, hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [H10.10.04.07]. Các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [H10.10.04.08].

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực quan hệ với DN, khoa Kinh tế cũng đã hỗ trợ nghiệp vụ, tập huấn chuyên môn cho đối tác rất nhiều chuyên đề bổ ích, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau. Tuy chưa là đề tài NCKH nhưng CB, GV của khoa đã ứng dụng những kiến thức chuyên môn vào nghiên cứu và ứng dụng thực tế ở DN, hứa hẹn tiềm năng lớn giữa DN và nhà trường trong NCKH và CGCN.

## **2. Điểm mạnh**

Các đề tài NCKH mang tính khoa học và thực tiễn cao, được đánh giá cao từ các doanh nghiệp, là tài liệu tham khảo có giá trị cho giảng viên, sinh viên và doanh nghiệp.

## **3. Điểm yếu**

Số lượng đề tài NCKH các cấp, bài báo của GV còn chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo cấp trường có quy mô, mời được các chuyên gia nước ngoài tham gia.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).**

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, Trung tâm thực hành thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, Trung tâm thực hành thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NH) về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện [H10.10.05.01].

P.KT&ĐBCL tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các đơn vị trong toàn trường [H10.10.05.02]. Đối với TV, hàng năm, đơn vị tiến hành khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.03].

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H10.10.05.04]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.05].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như: Hàng năm, TV đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo học phần, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT [H10.10.05.06]. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài [H10.10.05.07].

Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của NH, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng cũng được đội ngũ Nhà trường sửa chữa và khắc phục [H10.10.05.08].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có văn bản quy định về qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

## **3. Điểm yếu**

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống, sách phục vụ đào tạo chưa phong phú.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2023 - 2024, Nhà trường sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến, tăng cường sách phục vụ đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).**

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống: Để nâng cao chất lượng CTDH, ngoài việc đánh giá việc dạy – học, ứng dụng NCKH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thì việc thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng là SV, GV, nhà tuyển dụng cần phải được chú trọng. Do đó, Trường đã xây dựng cơ chế phản hồi của các bên liên quan theo hệ thống. Theo đó, Trường đã ban hành quyết định qui định về chức năng nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL trong việc thiết lập cơ chế thu thập phản hồi của các bên liên quan, có Bảng mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường ĐH Kiên Giang trong việc thực hiện cơ chế phản hồi này [H10.10.06.01]. Như vậy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập và thực hiện có tính hệ thống. Ngoài ra, cơ chế phản hồi này còn được thực hiện thông qua việc xây dựng các quy trình như: Quy trình khảo sát SV về CTĐT; Quy trình cựu SV đánh giá CTĐT; Quy định về GV đánh giá CTĐT; Quy trình SV đánh giá chất lượng DV hỗ trợ; Quy trình SV đánh giá môn học và CTĐT; Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm

và thu nhập [H10.10.06.02]. Theo đó, cơ chế phản hồi của các bên liên quan như NH, SV sắp tốt nghiệp, SV tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng... được thực hiện theo quy trình một cách nghiêm túc.

Quy trình này được mô tả bằng bảng sau:

**Bảng 10.3. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống**

<b>Đối tượng khảo sát</b>	<b>Nội dung khảo sát</b>	<b>Quy trình thu thập</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Đơn vị phụ trách chính</b>
SV đang học	Khảo sát về môn học	Quy trình SV đánh giá môn học và đánh giá CTDH	03 lần/năm học	Phòng ĐBCL
SV sắp tốt nghiệp	Khảo sát về toàn khóa học		01 lần/năm học	Phòng ĐBCL
SV đang học	Khảo sát về về chất lượng dịch vụ hỗ trợ	Quy trình SV đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ	01 lần/năm học	Phòng ĐBCL
SV tốt nghiệp	Khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp 1-12 tháng	Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập	Theo kế hoạch của Trường	Các khoa (theo chức năng nhiệm vụ phân công)
Nhà tuyển dụng	Khảo sát về chất lượng sinh viên tốt nghiệp	Quy trình Nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp		

Qua bảng mô tả, cho thấy: các bên liên quan được thực hiện, cơ chế phản hồi về các thông tin tương ứng như về môn học, về toàn khóa học, về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, về thu nhập, về chất lượng SV tốt nghiệp có văn bản quy định cụ thể và có tính hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được đánh giá: hàng năm, Trường và Khoa tổ chức khảo sát toàn diện về: môn học, về toàn khóa học, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, về tình hình việc làm và thu nhập sau khi ra trường, về chất lượng SV tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát luôn được xem xét và đánh giá. Cụ thể, Theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng các năm của các đơn vị của trường, các đơn vị đã tiến hành báo cáo đánh giá đưa ra các điểm mạnh, tồn tại. Hầu hết các đơn vị đã đáp ứng các mục tiêu đề ra [H10.10.06.03]. Trường đã thực hiện việc đánh giá về GV,

quy trình đào tạo, quy trình đảm bảo chất lượng... từ đó, cơ chế khảo sát, phản hồi của các bên liên quan cũng được đánh giá để đảm bảo việc khảo sát được khách quan, toàn diện nhất.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của trường được ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-ĐHKG ngày 27/2/2020 [H10.10.06.03]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường.

Trong giai đoạn 2019 – 2023, Quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến và được ban hành về công tác lấy ý kiến từ các BLQ của Trường [H10.10.06.02]. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo.

## ***2. Điểm mạnh***

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng qui trình.

## ***3. Điểm yếu***

Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao. Chưa thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi theo định kỳ đồng thời cập nhật chương trình sau phản hồi.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2022 - 2023, Trường có kế hoạch đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan một cách hệ thống. Bên cạnh đó, Nhà trường cần thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi, đồng thời cần thường xuyên cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.

## ***5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).***

## **Kết luận Tiêu chuẩn 10**

### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh luôn được điều chỉnh, cập nhật do được sự phản hồi tích cực từ các bên liên quan trong quá trình đào tạo. Chương trình dạy học được thiết kế và phát triển trên cơ sở mục tiêu đào tạo, CDR một cách rõ ràng.

Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy trình có giám sát, theo dõi chặt chẽ, đảm bảo khách quan, chính xác.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Các ý kiến phản hồi thu được từ các bên liên quan là chưa nhiều, lượng thông tin thu thập còn ít, chưa nghe được những ý kiến đóng góp trực tiếp về CTĐT ngành Quản trị kinh doanh. Việc cập nhật ý kiến của NH và các bên liên quan để thiết kế CTĐT chưa được thể hiện rõ và thường xuyên.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:***

Có 5/6 tiêu chí đạt điểm 5, có 1/6 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,83; Số tiêu chí đạt: 6/6; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

**Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

**Mở đầu**

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn cứng QĐ đến sự tồn tại của ngành. Vì vậy, Trường và Khoa Kinh tế luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành QTKD, đảm bảo kết quả đầu ra đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Kết quả mà SV ngành QTKD đạt được sau thời gian học tập là cơ sở để đánh giá, đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Những tiêu chí chú trọng khi tiến hành đánh giá kết quả đầu ra bao gồm: tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV và mức độ hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá tìm ra những điểm mạnh, những mặt còn hạn chế trong từng tiêu chí sẽ giúp cho công tác đào tạo ngành QTKD của Trường có những định hướng và hành động phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

**Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

***1. Mô tả hiện trạng***

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Thực tế, năm học đầu tiên luôn luôn là năm học có nhiều sự biến động lớn về tỉ lệ thôi học của NH. Chính vì vậy, Khoa Kinh tế theo dõi tỉ lệ NH đang theo học tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu khảo sát của Phòng CTSV&KNCD và báo cáo sinh hoạt của các CVHT. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, Khoa Kinh tế phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐT và CTSV&KNCD để theo

đổi, giám sát tỉ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH, tỉ lệ thôi học của NH [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng ĐT, CTSV&KNCD quản lý thông qua phần mềm chuyên dụng với độ tin cậy và tính chính xác cao [H09.09.04.02], [H09.09.04.03].

**Bảng 11.1. Tỉ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo 2019-2023**

Khóa học	Số lượng SV		Tỉ lệ % SV hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo	
	Đầu vào	Tốt nghiệp	< 4 năm	4 năm
2019-2020	298	117	117	0
2020-2021	268	0	0	0
2021-2022	248	0	0	0

Về kết quả tốt nghiệp cho thấy, năm học 2022-2023 là năm thứ hai Khoa Kinh tế có SV ngành QTKD tốt nghiệp với tỉ lệ 117/ 298 SV, tương đương 39,3% SV tốt nghiệp trước hạn. Các trường hợp còn lại chưa tốt nghiệp là do vẫn còn thời gian đào tạo và các em còn thiếu các chứng chỉ điều kiện như anh văn, tin học, kỹ năng mềm, một số trường hợp còn làm khóa luận hoặc học thay thế.

**Bảng 11.2. Tỉ lệ thôi học của NH**

Năm học	Số lượng toàn khóa	Số lượng (%) thôi học của NH trong thời gian học		
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba
2019-2020	298	64 (21,48%)	42 (14,1%)	15 (5%)
2020-2021	268	38 (14,2%)	26 (9,7%)	0
2021-2022	248	28 (11,3%)	0	0

Qua bảng số liệu trên cũng cho thấy tỉ lệ thôi học của NH ở mức độ cao đối với ngành QTKD. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được đánh giá, phân tích, giám sát.

Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học từ khóa 2019 trở đi, Ban chủ nhiệm khoa Kinh tế đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa do Thư ký Khoa cung cấp. Hoạt động quản lý SV thôi học/SV tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng sinh viên, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Thống kê của Phòng CTSV&KNCD hàng tháng cũng là kết quả quan trọng thể hiện chính xác số liệu trạng thái NH [H11.11.01.04].

Ban chủ nhiệm Khoa sẽ cùng các CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tỉ lệ thôi học và hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập [H11.11.01.04]. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo buộc thôi học, Khoa đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho SV các phương pháp cải thiện kết quả học tập, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.03].

Hàng năm, Khoa Kinh tế đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên được thực hiện với các ngành đào tạo khác trong phạm vi nhà Trường [H11.11.01.04], [H11.11.01.07].

## **2. Điểm mạnh**

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

## **3. Điểm yếu**

Tỷ lệ SV thôi học cao

## **4. Kế hoạch hành động**

Kể từ năm học 2023 - 2024, các CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV giảm tỷ lệ thôi học thông qua việc nắm bắt tình hình từ CVHT, tổ chức hội nghị chuyên đề nhằm giảm tỷ lệ thôi học của SV ngành QTKD.



**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành QTKD được Khoa Kinh tế tính toán cụ thể. Qua đó, Nhà trường tiến hành phân công bộ phận chuyên trách giám sát tốt nghiệp và thiết lập quy trình, quy định thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H4.04.03.03], [H11.11.02.01]. Theo quy định của BGD & ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường ĐHKG, thời gian đào tạo trung bình của trình độ đại học ngành QTKD được xác lập là 4 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 6 năm áp dụng cho các khóa từ 2020 trở về trước [H11.11.02.04]. Đối với các khóa từ 2021 trở đi, thời gian đào tạo tối đa là 8 năm. Tính đến hết năm học 2021–2023, Ngành QTKD đã có 1 khóa tốt nghiệp, theo tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình là 3,0 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng ĐT và được theo dõi trên hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm ĐT và được báo cáo định kỳ [H11.11.02.03], [H11.11.02.04].

CTDH được phân bổ lộ trình học tập hợp lý nhằm phù hợp với phương pháp đào tạo theo tín chỉ hiện nay của các trường đào tạo ngành QTKD trong và ngoài nước, tăng cường khả năng tự học, tính độc lập, tư duy sáng tạo của SV. Riêng đối với các khóa từ 2021 trở về sau, thời gian tốt nghiệp trung bình rút ngắn hơn so với các khóa trước đó do 1 năm chuyển sang 3 học kỳ.

Khoa Kinh tế tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Thực tế cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH còn kéo dài chủ yếu là do NH chưa hoàn thành yêu cầu các chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm, chứng chỉ ngoại ngữ [H11.11.02.05]. Mặt khác, một số học phần chuyên ngành chỉ được mở định kỳ 1 năm/lần nên NH gặp khó khăn khi đăng ký học cải thiện hoặc trả nợ môn. Để giải quyết vấn đề trên, Khoa Kinh tế đã triển khai việc thống kê, rà soát danh sách SVTN và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa và Nhà trường. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục việc chậm tiến độ để tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. CVHT sẽ là cầu nối để thông báo

cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả các học phần chuyên ngành giúp SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ, đăng ký học vượt trước tiến độ. Sau khi tư vấn, các trường hợp SV này sẽ được tổng hợp và ghi nhận vào Nhật ký tư vấn hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp và lưu trữ tại Khoa [H11.11.02.06]. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được vượt quá thời gian tốt nghiệp tối đa của ngành QTKD [H11.11.02.07].

Khoa Kinh tế tiến hành đối sánh với các ngành đào tạo trong trường để cân đối thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành QTKD Trường ĐHKG [H11.11.02.07]. Kết quả đối sánh cho thấy, thời gian TNTB của ngành QTKD thấp hơn các ngành đào tạo khác trong trường.

Khoa Kinh tế tổ chức tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả thực tế cho thấy, số lượng NH chậm tiến độ đã có xu hướng giảm. Đội ngũ nhân viên các phòng ban liên quan đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Bên cạnh đó, CVHT cũng tác động tích cực đối với NH qua việc động viên, khuyến khích NH trong quá trình học tập nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Ngoài ra, Khoa Kinh tế tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan về CTDH [H11.11.02.08]. Đối với những vấn đề còn hạn chế, Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp như rà soát, điều chỉnh CTDH, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH.

## ***2. Điểm mạnh***

Khoa Kinh tế định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của NH; Khoa có tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và tìm các biện pháp hỗ trợ NH.

## ***3. Điểm yếu***

Việc xây dựng thời gian đào tạo trung bình hàng năm trước đây được thực hiện chung cho tất cả các ngành đào tạo của trường nhưng chưa tính toán đến đặc thù đào tạo của ngành QTKD.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2023-2024, Khoa Kinh tế đề xuất thay đổi thời gian đào tạo từ niên khóa 2021 trở về sau để đảm bảo NH có đủ thời gian hoàn thành CTĐT và phù hợp với thời gian đào tạo TB đối với cử nhân ngành QTKD hiện nay.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

**Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Phòng CTSV&KNCD là đơn vị chủ trì và phối hợp với các Khoa, đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và DN [H11.11.03.01]. Khoa Kinh tế luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hằng năm Khoa thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.02], Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên qua các năm học với kết quả nhận được như sau [H11.11.03.03]:

**Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa Kinh tế (%)**

Năm học	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc sau khi ra trường		
	Chưa có việc làm	Đã có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 tháng trở lên
2022 – 2023	20	97	80	20	7

Kết quả từ bảng 11.3, cho thấy số lượng sinh viên ngành Quản trị kinh doanh ra trường có việc làm chiếm tỷ lệ trên 82,9%. Đây là tỷ lệ cao so với mặt bằng chung các ngành khác trong trường hiện nay, do hiện nay nhu cầu về nhân lực ngành Quản trị kinh doanh rất cao, đặc biệt là Phú Quốc hiện nay có khoảng 5000 doanh nghiệp.

Kết quả này là cơ sở để Khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và khẳng định rằng sinh viên ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kiên Giang đào tạo ra được thị trường chấp nhận, tuy nhiên vẫn còn 1 tỷ lệ nhỏ khoảng 10% do các em chưa có nhu cầu hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Với kết quả trên là cơ sở để Khoa tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Đề nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Khoa Kinh tế tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Quản trị kinh doanh và đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Quản trị kinh doanh với SV các ngành khác trong trường. Ngoài ra, khoa còn tiến hành đối sánh tỷ lệ có việc làm của ngành Quản trị kinh doanh với các trường khác, kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm ngành Quản trị kinh doanh so với các ngành khác trong trường hoặc ngành Quản trị kinh doanh các trường khác đạt tỷ lệ tương đối cao [H11.11.03.04].

Phòng CTSV&KNCD của Trường, có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toàn trường với nhiều hình thức [H11.11.03.05]. Trường đã xây dựng chuyên trang Hỗ trợ SV trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [H11.11.03.06]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả, Phòng CTSV&KNCD đã nghiên cứu và giới thiệu chuyên đề "Giải pháp tăng cường tỷ lệ việc làm cho SV mới tốt nghiệp 1 năm" [H11.11.03.07]. Hằng năm, Khoa Kinh tế cũng phối hợp với Phòng CTSV&KNCD hỗ trợ giải quyết việc làm cho SV ngành QTKD thông qua các Chương trình ngày hội việc làm [H11.11.03.08],[H11.11.03.09].

## **2. Điểm mạnh**

Khoa có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

## **3. Điểm yếu**

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành QTKD của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2022 - 2023, Khoa Kinh tế tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Quản trị kinh doanh.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).**

#### **Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở bậc đại học là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Với những ý nghĩa quan trọng trên, Trường ĐHKG luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của SV thông qua việc ban hành quy định cụ thể về hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng Kế hoạch NCKH cụ thể đối với NH [H11.11.04.02].

Đồng thời, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Nhiệm vụ này được phân công cho Phòng NCKH và HTQT và Khoa [H11.11.04.03]. Theo đó, hoạt động NCKH của SV ngành Quản trị kinh doanh được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: khóa luận tốt nghiệp, làm đề tài NCKH, bài kỹ yếu hội thảo khoa học... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV [H11.11.04.04]. Các đề tài NCKH của NH được định hướng từ HĐKH&ĐT Khoa Kinh tế và triển khai chi tiết dưới sự hướng dẫn sát sao, tận tình từ phía GV hướng dẫn với nguồn kinh phí do nhà trường hỗ trợ; Khoa cũng tổ chức các buổi Hội nghị, hội thảo có liên quan đến việc nâng cao kỹ năng NCKH cho SV [H11.11.04.05].

Kết quả tổng kết và đánh giá hoạt động NCKH của NH trong 5 năm từ 2019 đến 2022 (bảng 11.4.1) cho thấy tình hình NCKH của SV ngành Quản trị kinh doanh đã có sự gia tăng về số lượng đáng kể. Từ chỗ chưa có đề tài NCKH của SV thì đến nay đã có 11 đề tài NCKH của SV, trong đó có 2 đề tài được đăng ký yếu hội thảo cấp Khoa của SV trong năm 2020. Phần lớn các sản phẩm NCKH của SV chủ yếu tập trung vào năm học cuối. Bởi vì, đây là năm học có SV làm các đề tài khóa luận tốt nghiệp. Theo đó, các khóa luận tốt nghiệp có chất lượng tốt sẽ được Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa chọn lọc, thẩm định để trở thành các đề tài NCKH cấp trường. Ngoài ra, khoa Kinh tế đã đối sánh các kết quả NCKH của SV đối với các đơn vị khác trong trường để đánh giá ưu, nhược điểm [H11.11.04.06]. Trên cơ sở kết quả trên, Khoa đã đề xuất nhà trường tổ chức khen thưởng cho SV có thành tích NCKH cao, có bài đăng Kỷ yếu hội thảo cấp Khoa [H11.11.04.07].

**Bảng 11.4. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm**

Loại hình NCKH	Năm			
	2019	2020	2021	2022
Số lượng đề tài NCKH cấp Khoa	4	4	3	4
Số lượng bài kỷ yếu hội thảo khoa học	0	2	0	3

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa Kinh tế có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH, kể từ năm 2020, Khoa Kinh tế đã mời các GV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có bề dày kinh nghiệm về NCKH nhằm chia sẻ kinh nghiệm về NCKH cho sinh viên của Khoa và định hướng đúng đắn về các đề tài NCKH do SV lựa chọn nghiên cứu [H11.11.04.08].

Năm 2020, Khoa Kinh tế thực hiện việc triển khai theo dõi, giám sát các đề tài NCKH của SV theo quy trình chung của nhà Trường và được quy định rõ trong quy trình, Khoa sẽ tiến hành phân công GV chuyên ngành phụ trách hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH, khóa luận tốt nghiệp và SV sẽ triển khai thực hiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp này theo đúng tiến độ. Những Khóa luận tốt nghiệp có chất lượng nội dung tốt, được xếp loại giỏi trở lên, Khoa sẽ chọn lọc, thẩm định và đề xuất nâng lên thành các đề tài NCKH của SV cấp trường [H11.11.04.09].

Khoa Kinh tế đã tiến hành ký kết hợp tác với các doanh nghiệp có tiềm lực nhằm phát triển hoạt động NCKH của SV [H4.04.01.10]. Ngoài ra, Khoa Kinh tế đã tổ chức nhiều hội thảo với sự tham gia đông đảo của SV ngành QTKD có các bài viết NCKH nhằm góp phần quảng bá hoạt động NCKH của Khoa, Nhà trường, tạo động lực, truyền cảm hứng cho SV tham gia viết bài cho hội thảo nói riêng và các hoạt động NCKH nói chung [H11.11.04.11].

Khoa kinh tế có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD. Khoa sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH của SV cho phù hợp với xu thế phát triển chung của các trường đại học lớn cũng như của ngành QTKD hiện nay [H11.11.04.12]. Nội dung đối sánh chi tiết tại Bảng 11.5

**Bảng 11.5. Bảng đối sánh hoạt động NCKH cấp Khoa của SV Ngành QTKD với các ngành khác**

Ngành	2019	2020	2021	2022
Quản trị kinh doanh	5	6	9	4
Kế toán	2	2	4	2
TCNH	0	2	1	1
Ngôn ngữ Anh	0	0	7	2
Công nghệ thông tin	0	5	7	2

Kết quả đối sánh với các ngành khác cho thấy, hoạt động NCKH của sinh viên ngành QTKD đã có sự cải thiện đáng kể về số lượng đề tài NCKH, nhất là kể từ năm học 2019 trở về sau. Tuy nhiên, số lượng các đề tài NCKH của SV chưa nhiều và chủ yếu là các đề tài NCKH cấp Khoa.

Nhằm nâng cao chất lượng NCKH của NH, Khoa Kinh tế đã đề xuất các giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Thông qua GV hướng dẫn hoặc Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Kinh tế giúp SV đưa ra những danh mục đề tài gợi ý cho SV và định hướng nghiên cứu thiết thực dựa trên cơ sở năng lực của NH. Ngoài ra, Khoa Kinh tế còn cho khuyến khích SV có những ý tưởng NCKH mới mẻ thông qua việc SV phát hiện ra những vấn đề pháp lý nảy sinh trên thực tế thu hút sự quan tâm của xã hội bên cạnh các danh mục đề tài do Khoa Kinh tế và GV cung cấp [H11.11.04.13].

### **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài..

### **3. Điểm yếu**

Số lượng SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV, chưa có sự đối sánh về sinh viên NCKH với các ngành khác.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa Kinh tế tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động như sau: i) Đa dạng hóa các hình thức NCKH cho SV và đa dạng hóa các lĩnh vực, đề



tài nghiên cứu mà trọng tâm là các nội dung thuộc ngành Quản trị kinh doanh; ii) GV bộ môn gợi ý các đề tài NCKH và hướng dẫn SV thực hiện.

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7).

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

**1. Mô tả hiện trạng**

Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hằng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau [H11.11.05.01]: (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học; (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm; (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; (v) Khảo sát ý kiến NTD về CTĐT; (vi) Khảo sát ý kiến NTD về CTĐT.

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.02]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được P.KT&ĐBCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khoa và các đơn vị trong trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Lãnh đạo và GV của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa ... luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [H11.11.05.05].

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kì, P.KT&ĐBCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được P.KT&ĐBCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau



đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kì rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.06].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H11.11.05.07]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H11.11.05.08].

Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và NTD giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội [H11.11.05.09].

Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa Kinh tế đã căn cứ vào kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.10]. Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Khoa Kinh tế đã điều chỉnh lớn về CTĐT vào năm 2021. Cụ thể, năm 2021, CTĐT được điều chỉnh theo hướng một số HP được thiết kế tích hợp với nhau thành module môn học nhằm giúp SV đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khoa Kinh tế phối hợp với các phòng ban trong phạm vi Trường để lập kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt là GV, NH như: cải thiện về cơ sở vật chất, tích cực hỗ trợ SV trong hoạt động đào tạo, giải quyết vấn đề học vụ.

## ***2. Điểm mạnh***

NH, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động và GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường có sự hài lòng cao đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của NH và các vấn đề liên quan đến CTĐT.

## ***3. Điểm yếu***

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống.

Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể. Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 11**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Nhìn chung, tỉ lệ NH tốt nghiệp của ngành Quản trị kinh doanh tương đối cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. NH đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. NH có cơ hội tham gia NCKH, tích lũy kinh nghiệm cho công tác sau này. Hầu hết, GV, SV đánh giá hài lòng về CTĐT.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống; việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

#### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:***

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

## **PHẦN III. KẾT LUẬN**

TĐG CTĐT ngành QTKD là dịp để Trường và Khoa Kinh tế thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và Khoa Kinh tế thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

### **I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT**

#### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành. CDR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CDR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh. Mục tiêu của CTĐT có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ. CDR của CTĐT được mô tả chi tiết với CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT. CDR của CTĐT được xác định rõ và được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CDR, có tham khảo, đối sánh với các CTĐT trong nước, tham khảo góp ý của các BLQ và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM.

#### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD và ĐCHP, ĐCCT HP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành QTKD được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CSV, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CDR HP và CDR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Các ĐCCT HP được xây dựng cụ thể đến từng tuần

học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH ngành QTKD được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCT HP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với 03 CTDH trong nước.

### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. CTĐT ngành QTKD cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Tất cả ĐCHP và ĐCCT HP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Trong quá trình học tập, NH được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi chuyên môn, NCKH, tham gia công tác đoàn, hội....

### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH. Việc đánh giá KQHT NH của ngành QTKD được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CĐR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Các PPĐG đa dạng kết hợp giữa các PPĐG trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng

phản ánh đúng năng lực của NH. KQHT được thông báo công khai, kịp thời và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá.

#### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Trường và Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của CTĐT ngành QTKD đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD trình độ ĐH cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

#### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Trường đã có quy hoạch dài hạn trên cơ sở tầm nhìn chiến lược về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính công khai, minh bạch nhằm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

### **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

NH được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Vì vậy, Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành QTKD các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành QTKD được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hàng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV ngành QTKD được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngành QTKD ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. SV ngành QTKD hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Với định hướng chiến lược phát triển một trường ĐH đa ngành, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hiện đại tại các GD, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng làm việc, hệ thống thư viện, KTX, hệ thống CNTT, các trang thiết bị dạy học và làm việc, cơ sở vật chất thể dục thể thao, văn hóa, nghệ thuật... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và SV ở các lĩnh vực đào tạo khác nhau trong HDGD và NCKH. Vì vậy, Trường đã xây dựng hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác quản lý, phục vụ dạy và học trực tiếp, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên với nguồn tài liệu tương đối phong phú, đa dạng về loại hình đáp ứng các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành QTKD. Hệ thống CNTT của Trường đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV. Trường đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành QTKD. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM QTKD và Khoa Kinh tế đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành QTKD. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn cứng QĐ đến sự tồn tại của ngành. Vì vậy, Trường và Khoa Kinh tế luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành QTKD, đảm bảo kết quả đầu ra đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Kết quả đầu ra của ngành QTKD bao gồm 05 tiêu chuẩn: tỉ lệ thi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng.

Trường cùng Khoa Kinh tế và BM QTKD nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV chuyên ngành và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CSV, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thi học của SV ngành QTKD là

tương đối thấp hơn so với các ngành trong trường và có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CHVT trong hoạt động giám sát, gặp gỡ các SV thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định qua các năm. Về tỉ lệ có việc làm của SV ngành QTKD là khá cao (>80%). Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, hàng năm có nhiều SV đăng ký thực hiện và làm chủ nhiệm các đề tài NCKH. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm.

## **II. Tóm tắt những Điểm yếu và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

Lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT. Phát biểu các CĐR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới, sáng tạo...) khó định lượng. Phát biểu CĐR nhằm giúp NH thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 chưa rõ ràng. Mẫu khảo sát đối với DN, tổ chức và các NTD chưa đủ lớn; chưa thực hiện khảo sát chuyên sâu để có thông tin phản hồi tốt từ các DN, NTD.

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT**

Sự tham gia của các BLQ như DN và các NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề. Ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT chưa thể hiện các mức độ khác nhau. Một số ĐCHP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, KTĐG chưa đa dạng. Vẫn còn tình trạng một số HP chưa được cung cấp ĐCHP trên website của phòng ĐTDH và của BM. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. Còn có sự chòng chéo về kiến thức giữa các HP để đáp ứng CĐR. Tính khả thi khi triển khai sự phân nhiệm CĐR của CTĐT cho các HP bắt buộc chưa rõ nét. Cấu trúc, nội dung CTDH chưa được lấy ý kiến của CSV và DN đầy đủ và có hệ thống. Kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu DN.



#### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn chưa được một số GV và NH hiểu một cách thấu đáo. Nhiều NTD cũng chưa biết đến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Việc cho NH có cơ hội tiếp cận môi trường thực tế tại các DN còn ngần. Việc trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ SV trong quá trình thực tập tại DN còn hạn chế. Các hoạt động ngoại khóa để tạo điều kiện cho NH rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn chưa được tiến hành thường xuyên và có chiều sâu.

#### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Việc hướng dẫn lựa chọn các PPĐG sao cho phù hợp với từng HP chưa được cụ thể hóa. Việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, số lượng các HP sử dụng Rubric trong KTĐG còn hạn chế. Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Một số GV chưa thực hiện công khai điểm quá trình theo đúng thời gian quy định trong một số HP. Việc kiểm tra, giám sát các quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm ĐGQT cho NH trước khi thi kết thúc HP, thời hạn nhập và nộp điểm tổng kết các HP của các BM còn chưa hoàn toàn chặt chẽ, thiếu liên tục và thường xuyên. Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.

#### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Việc thực hiện quy hoạch học tập nâng cao trình độ TS của một số GV trong Khoa đáp ứng còn chậm so với quy hoạch đã đề ra. Chưa có bộ tiêu chí và công cụ đánh giá năng lực dành cho đội ngũ GV bao quát được tất cả các hoạt động đào tạo, NCKH, và PVCD. Việc phân tích và đánh giá kết quả của từng kế hoạch đào tạo ngắn hạn với những cải tiến trên nhu cầu công việc và năng lực của GV chưa được thực hiện một cách khoa học và đồng bộ. Khoa Kinh tế chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD và việc phát triển các nhóm nghiên cứu mới, mang tính đa dạng và liên ngành còn hạn chế.

#### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ cho sát với bối cảnh thực tiễn của ngành QTKD. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV hiện chưa đa dạng các khoá học chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến vị trí phụ trách chuyên môn và năng lực hỗ trợ. Tiêu chí đánh giá đội ngũ

NV hiện chưa đánh giá chi tiết được mức độ đóng góp và hiệu quả công việc của từng vị trí công tác

### **Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành QTKD chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CĐR của HP và CĐR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của SV chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Một số trang thiết bị phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Một số phòng bị vang giọng, bàn ghế chưa linh động hỗ trợ cho hoạt động dạy học tích cực. Hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều. Phòng chuyên đề của Khoa Kinh tế chưa được đầu tư để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành QTKD. Thư viện chưa có cơ sở dữ liệu số về các tạp chí quốc tế về lĩnh vực QTKD; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ. Một số phần mềm hỗ trợ cho nhu cầu dạy và học phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kinh tế và Quản trị còn thiếu. Số lần thăm quan thực tế của SV ngành QTKD tại DN trong năm học còn ít. Chưa định kỳ lấy ý kiến từ các BLQ về triển khai các cuộc thi chuyên môn và hoạt động trải nghiệm thực tế của SV. Chưa khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

Mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD thiếu tính đại diện. Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CSV trong quy trình

đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc rà soát sử dụng PPDG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP mạng tính định tính cao. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP; số lượng SV tham gia thực hiện đề tài NCKH còn khiêm tốn. Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát như lấy ý kiến của GV đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm còn cao do chưa tìm hiểu, phân tích kỹ, chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình. Việc đối sánh với các trường ĐH trong nước khác về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành QTKD còn hạn chế. Vẫn chưa có phân tích cụ thể và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp nhiều hơn. Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với các NTD chưa đạt hiệu quả cao. Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành QTKD với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước. Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao.

### **III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành QTKD**

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường và Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch từ năm học 2023 - 2024 để triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

#### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

- Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành QTKD thể hiện rõ nét đóng góp về lĩnh vực này đặc biệt là quản trị kinh doanh khách sạn, QTKD dịch vụ du lịch và lễ hành

trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề phù hợp với ngành QTKD.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các DN, NTD trong việc lấy ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng CĐR hằng năm.
- Lượng hóa được các CĐR về phát triển tư duy.
- Gia tăng số mẫu khảo sát và thực hiện khảo sát lặp lại với một số DN.

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT**

- Lấy ý DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT hoàn thiện hơn.
- Thường xuyên cập nhật tài liệu dạy học và đa dạng các hình thức KTĐG trong các ĐCHP và ĐCCT HP.
- Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của SV, GV và các nhà quản lý.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

- Phối hợp với các khoa phụ trách giảng dạy các HP thuộc chương trình GDTQ rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung ít gắn kết với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành.
- Rà soát nội dung các HP để đảm bảo không có sự chồng chéo về kiến thức của các HP trong việc đáp ứng CĐR, thiết kế đo lường, khảo sát và phân tích mức độ đóng góp của từng HP đối với cùng một CĐR.
- Rà soát CTDH về các nội dung thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo sự đổi mới và cập nhật về nội dung của các HP.
- Xây dựng hệ thống khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của CSV và DN về cấu trúc, nội dung CTDH, về kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu NTD.

### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

- Truyền thông và phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành QTKD đến các BLQ, đặc biệt là NH, GV và NTD.
- Xây dựng cụ thể hoá quy định về thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu của NH.

- Tổ chức các hội thảo chuyên đề cấp Khoa, BM và kết nối với các Khoa Kinh tế, quản trị của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước nhằm tạo môi trường học thuật, chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài khoa.

- Triển khai cho NH tham gia các hoạt động trải nghiệm ngoại khóa, tăng thời gian đi thực tế tại DN từ năm 2,3 bằng cách tổ chức các chương trình tham quan DN giúp NH được tiếp cận những vấn đề thực tiễn để hình thành khả năng tư duy, tầm nhìn sát thực về công việc tương lai, đáp ứng tốt nhất với CĐR của ngành đào tạo.

- Tổ chức các hoạt động huấn luyện, đào tạo cũng như các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm của NH. Thông tin rộng rãi các hội nghị, hội thảo của Trường, Khoa tổ chức để NH có thể tham gia.

#### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

- Rà soát và cập nhật tài liệu hướng dẫn cụ thể cách thức thiết kế PPĐG sao cho phù hợp với mục tiêu của từng HP trong môi trường quan với mức độ đạt được CĐR.

- Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc công khai điểm quá trình.

- Tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành theo lộ trình, thống nhất PPĐG KQHP cho từng HP và thực hiện rà soát, cập nhật, đổi mới câu hỏi đề thi. Tăng cường sử dụng Rubric trong đánh giá tất cả các HP.

- Giám sát việc thực hiện quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm ĐGQT cho NH trước khi thi kết thúc HP.

#### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ của Khoa

- Xây dựng danh mục các hoạt động PVCĐ vào bản đánh giá chất lượng và định lượng công việc của GV.

- Đề xuất một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu phát triển ngành QTKD.

- Xây dựng chính sách khuyến khích GV thực hiện đề tài cấp Trường, xây dựng những nhóm chuyên môn để kết hợp, hỗ trợ các GV cùng tham gia thực hiện đề tài.

- Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn năng lực GV, NCV và hoàn thiện quy trình đánh giá.

- Điều chỉnh lại các chính sách cho các NCS, đặc biệt là các NCS quá hạn vì các lý do khách quan

- Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc GV hằng năm.

- Triển khai, tạo kết nối với các Khoa, Viện trong và ngoài Trường để đẩy mạnh các hình thức trao đổi, giao lưu NCKH, và xây dựng các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, có thương hiệu ở trong và ngoài nước.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

- Triển khai khảo sát toàn diện các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành QTKD

- Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm và điều chuyển NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ.

- Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (NH, cán bộ giảng dạy và các đơn vị ở trong và ngoài trường).

- Khảo sát đầy đủ về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV.

- Triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến tất cả các đơn vị.

### **Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học**

- Phân tích chuyên sâu về những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chính sách tuyển sinh bằng cách khảo sát, phỏng vấn nhóm chuyên đề đối với SV năm nhất của ngành QTKD để hoàn thiện chính sách tuyển sinh cho ngành.

- Tích hợp hệ thống cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa. Đồng thời tích hợp cơ chế phản hồi của các BLQ.

- Triển khai các hoạt động ngoại khóa, hoạt động kiến tập/thực tập cho SV; xây dựng kế hoạch thực hành thực tập tại DN xuyên suốt toàn bộ CTĐT.

- Xây dựng kế hoạch các hoạt động ngoài giờ và giáo dục tâm lý học đường dành cho SV ngành QTKD.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

- Đầu tư phòng chuyên đề phục vụ đào tạo và NCKH ngành QTKD

- Khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các phòng học, phòng thực hành tin học cho khối ngành QTKD.

- Nâng cấp hệ thống CNTT, đường truyền internet.

- Mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực QTKD.

- Triển khai định kỳ lấy ý kiến từ các BLQ về triển khai các cuộc thi chuyên môn và hoạt động trải nghiệm thực tế của SV; khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

**Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

- Gia tăng số mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD
- Cải tiến quy trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CSV.
- Rà soát sử dụng PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Đề xuất giải pháp tăng cường hoạt động NCKH trong SV.
- Rà soát các kết quả NCKH của GV và SV để đưa vào ĐCHP và ĐCCT HP nhằm cải tiến hoạt động dạy.
- Khảo sát NV phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường.
- Xây dựng cơ chế theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Xây dựng cơ chế phối hợp tổng thể giữa các đơn vị khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.

**Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

- Tiếp tục duy trì công tác giám sát các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV; theo dõi sát sao tình hình SV; tư vấn, động viên, giúp đỡ SV có học lực yếu kém.
- Giám sát chặt chẽ, sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các ngành trong Trường nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.
- Kết nối với nhiều DN và NTD thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp và ngày hội tuyển dụng hằng năm.
- Duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và dịch vụ mạng xã hội nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.
- Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường ĐH trong nước.
- Đề xuất giải pháp khuyến khích SV thực hiện đề tài NCKH và các chính sách hỗ trợ để hoạt động NCKH trở thành một phong trào mạnh mẽ, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học cho SV.

- Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo của ngành QTKD; phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

**Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.**

**Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.**



**4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh đánh giá theo Thông tư số 04/2016.**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kiên Giang

Mã: TKG

Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh

Mã CTĐT: 7340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								5,00	3,00	100,00
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5			5,00	3,00	100,00
<b>Tiêu chuẩn 2</b>										
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5			5,00	3,00	100,00
Tiêu chí 2.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 3</b>										
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5			5,00	3,00	100,00
<b>Tiêu chuẩn 4</b>										
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5			5,00	3,00	100,00
Tiêu chí 4.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 5</b>										
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5			4,71	7,00	100,00
<b>Tiêu chuẩn 6</b>										
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4				4,00	5,00	100,00
<b>Tiêu chuẩn 7</b>										
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						

Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>					5					
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,82</b>	<b>50,00</b>	<b>100,00</b>

Kiên Giang, ngày..... tháng ... năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

**Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CĐR của CTĐT**

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	Ứng dụng các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, xã hội, pháp luật, kinh tế, khoa học cơ bản vào giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh và quản trị.	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập nhóm	Rubric	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO2	Áp dụng các kiến thức quản trị kinh doanh vào việc phân tích các hoạt động của doanh nghiệp: Sản xuất kinh doanh, quản trị, tài chính, marketing, dự báo các dữ liệu kinh doanh.	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập nhóm	Rubric	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO3	Có năng lực quản trị các hoạt động của doanh nghiệp, của tổ chức ở mức của một nhà quản trị cấp trung.	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập nhóm	Rubric	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO4	Phân tích được các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh, có khả năng đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng, lập được kế hoạch kinh doanh và có nghệ thuật lãnh đạo.	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập nhóm	Rubric	
		Kiểm tra viết	Đáp án	

PLO5	Quản trị, giao tiếp, đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng và lập được kế hoạch kinh doanh.	Thực hành	Phiếu chấm	
		Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập nhóm	Rubric	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO6	Làm việc độc lập, làm việc nhóm và có trách nhiệm trong công việc.	Thực hành	Phiếu chấm	
		Thuyết trình	Rubric	
		Bài tập nhóm	Rubric	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO7	Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, đạt tối thiểu chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.	Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO8	Trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.	Thực hành	Phiếu chấm	
		Thuyết trình	Rubric	
		Bài tập nhóm	Rubric	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO9	Kiên trì, trung thực, khách quan; đương đầu với rủi ro, thử thách.	Bài tập nhóm	Rubric	
		Thuyết trình	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm	
PLO10	Trách nhiệm với công việc, có tinh thần cầu thị, hợp tác, có đạo đức kinh doanh.	Chuyên cần	Rubric	
		Thuyết trình	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm	
PLO11	Trách nhiệm công dân, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.	Chuyên cần	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm	

**CƠ SỞ DỮ LIỆU**  
**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2022

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Kiên Giang

Tiếng Anh: Kiên Giang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHKG

Tiếng Anh: NKGU

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 320A, QL61, TT Minh Lương, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0297.3.926714

E-mail: [dhkg@vnkgu.edu.vn](mailto:dhkg@vnkgu.edu.vn)

Website: <http://www.vnkgu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2014

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2015

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2019

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập       Bán công       Dân lập       Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh: Faculty of Economics

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KT

Tiếng Anh: không có

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế-Du lịch

Tiếng Anh: Faculty of Economics Tourism

15. Mã CTĐT: 7340101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 320A, QL61, TT Minh Lương, huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

18. Số điện thoại liên hệ: 0297.3.926714; Email: [ktdl@vnkgu.edu.vn](mailto:ktdl@vnkgu.edu.vn)

Website: <https://khoaktldl.vnkgu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2015

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2019

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2021

### III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Kinh tế là đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường Đại học Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-ĐHKG, ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Khoa Kinh tế - Du lịch; đến ngày 07/10/2021 Khoa Kinh tế - Du lịch được đổi tên thành Khoa Kinh tế theo quyết định số 569/QĐ-ĐHKG, ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc đổi tên Khoa Kinh tế - Du lịch thành Khoa Kinh tế. Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 2 BM với một chuyên ngành đào tạo duy nhất là Kế toán.

Năm 2015: đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học và cao đẳng, năm 2017 bỏ đào tạo ngành kế toán bậc cao đẳng.

Năm 2019: đào tạo thêm ngành QTKD trình độ đại học.

Năm 2020: đào tạo thêm ngành Tài chính ngân hàng trình độ đại học.

Tháng 10/2021: Khoa thành lập Bộ môn Tài chính (tách ra từ BM Tài chính - Kế toán)

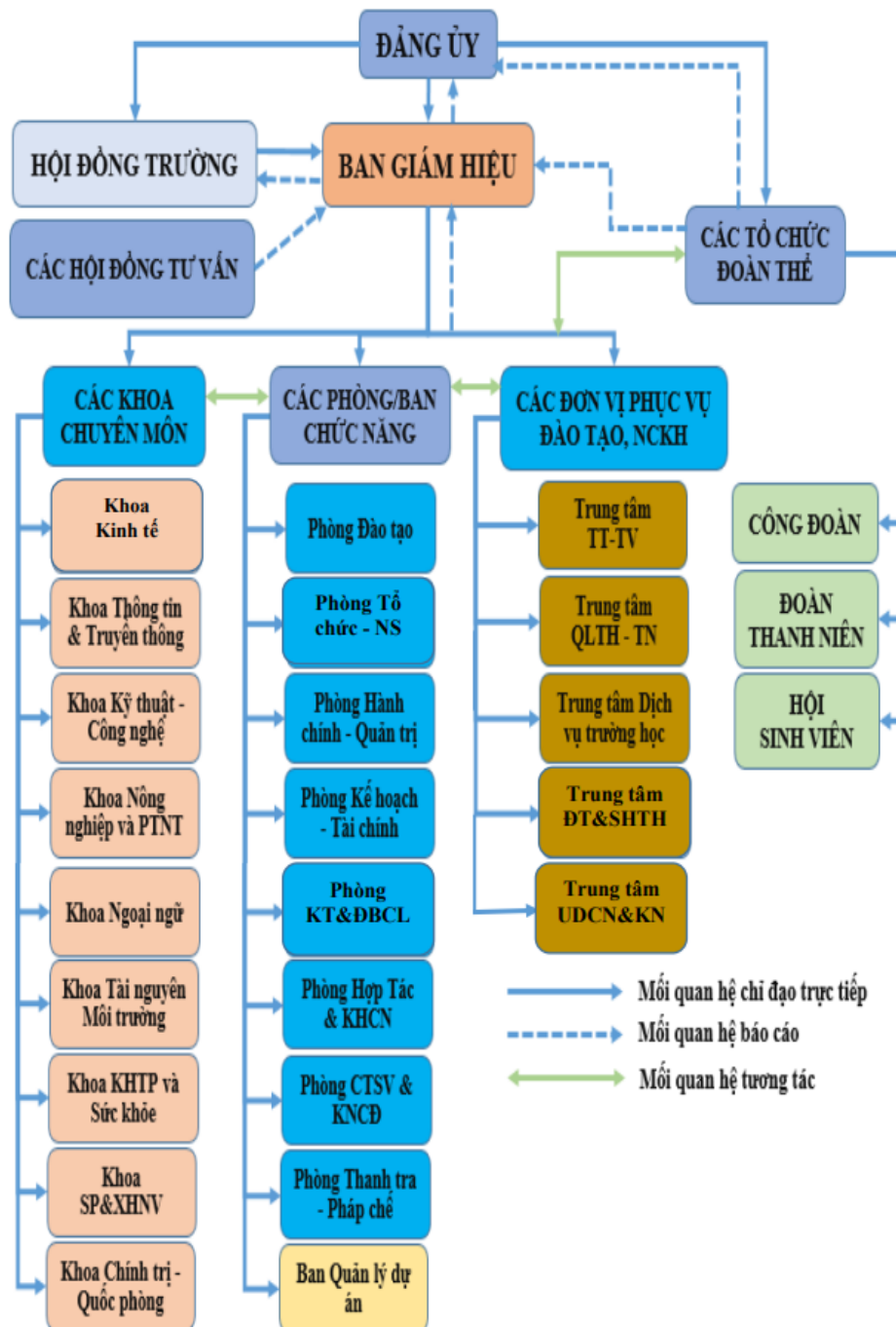
Hiện nay, Khoa Kinh tế có 03 Bộ môn: QTKD, Tài chính và Kế toán. Tính đến tháng 04/2023, Khoa có đội ngũ gồm 30 GV. Hằng năm, có khoảng 500 sinh viên (SV), đang theo học tại Khoa ở bậc đào tạo ĐH, với 3 ngành/chuyên ngành bậc cử nhân: QTKD, Tài chính và Kế toán

Các thành tích nổi bật của Khoa:

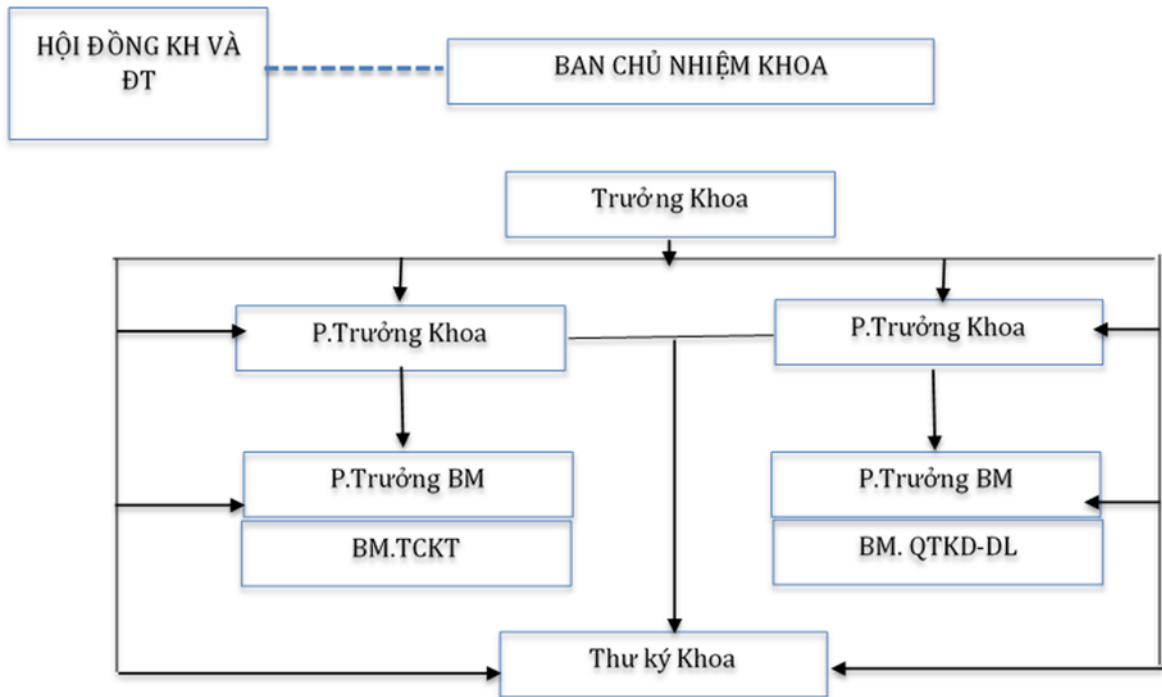
Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa Kinh tế đã đào tạo hàng nghìn cử nhân và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các DN ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và NCKH nổi bật của Trường, chủ trì và tham gia nhiều đề tài NCKH các cấp; Khoa tham gia tích cực các hoạt động phục vụ cộng đồng, đào tạo bồi dưỡng tập huấn trong lĩnh vực kinh tế và quản trị.

### 23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

#### Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kiên Giang



### Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Kinh tế



**Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế**

**24.** Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

*(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).*

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Ghi chú
<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>					
1.	Ban Giám hiệu	Nguyễn Tuấn Khanh	1969	Hiệu trưởng	
2.	Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Thành	1979	Phó Hiệu trưởng	
3.	Ban Giám hiệu	Nguyễn Hữu Thọ	1980	Phó Hiệu trưởng	
4.	Hội đồng Trường	Đặng Thanh Sơn	1969	Chủ tịch HĐ Trường	
<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>					
<b>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>					
1.	Khoa Kinh tế	Ngô Văn Thiện	1981	Trưởng khoa	
2.	Khoa Kinh tế	Nguyễn Vương	1982	P.TK, Phó TBM	
3.	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Mỹ Linh	1986	Phó Trưởng khoa	
4.	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hường	1984	P. Trưởng bộ môn	
5.	Khoa Kinh tế	Nguyễn Hoài Thương	1989	P. Trưởng bộ môn	
<b>II. Lãnh đạo các đoàn thể</b>					
1.	Chi bộ Khoa Kinh tế	Ngô Văn Thiện	1981	Bí thư chi bộ	



TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Ghi chú
2.	Đoàn khoa	Nguyễn Thị Quỳnh Như	1992	Bí thư Đoàn khoa	
3.	Công Đoàn	Nguyễn Thị Hương	1984	Tổ trưởng	
<b>III.</b>	<b>Lãnh đạo các phòng/ban/trung tâm</b>				
1.	Phòng TCNS	Phạm Thị Hồng Như	1980	Trưởng phòng	
2.	Phòng HCQT	Trần Văn Phúc	1975	Phó Trưởng PPT	
3.	Phòng KHTC	Nguyễn Ngọc Hậu	1983	Trưởng phòng	
4.	Phòng HT&KH-CN	Nguyễn Trung Cang	1977	TP/TK	
5.	Phòng Đào tạo	Trần Thị Ánh	1978	P.TP PT	
6.	Phòng KT&ĐBCL	Lê Thị Kiều Diễm	1976	P.TP PT	
7.	Phòng TT-PC	Vũ Ngọc Phước	1965	Trưởng phòng	
8.	Phòng CTSV&KNCD	Lê Việt Khái	1976	Trưởng phòng	
9.	Trung tâm TT-TV	Nguyễn Văn Rạng	1977	P. GD PT	
10.	Trung tâm QLTT-TN	Lư Thị Hồng Hạnh	1982	GD	
11.	Trung tâm DVTH	Trần Quang Tấn	1971	GD	
12.	Trung tâm ĐT&SHTH	Phan Thanh Vũ	1968	GD	
13.	Trung tâm UD CN & KN	Nguyễn Phước Quý Tường	1975	P.GD PT	

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 03

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 3

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	13	15	26
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	04
II	<b>Các cán bộ khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	01	01	00
	<b>Tổng số</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>30</b>

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	07	01	04	02	0	0
5	Thạc sĩ	27	21	0	02	04	0
6	ĐH	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>34</b>	<b>22</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 30 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								
1	Giáo sư	5	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
2	Phó Giáo sư	3	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
4	Tiến sĩ	2	7	1	4	2	0	0	<b>11,2</b>
5	Thạc sĩ	1	27	21	0	2	4	0	<b>23,4</b>
6	ĐH	0.5	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
	<b>Tổng</b>	<b>x</b>	<b>34</b>	<b>23</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>33,6</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

**36.** Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	07	20,6	05	01	0	01	04	01	0
5	Thạc sĩ	27	79,4	12	15	0	25	02	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>34</b>	<b>100</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>06</b>	<b>01</b>	<b>0</b>

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **38,4 tuổi**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ

hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **23,3%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **76,7%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	3,1%	18,75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0%	9,38%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0%	78,13%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	96,9%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
<b>Tổng</b>		<b>100</b>	<b>100</b>

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 3 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
<b>Đại học</b>							

Năm	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019	638	434	53,76%	288	18đ	22,62đ	5
2020	832	463	55,64%	268	16đ	21,67đ	0
2021	658	479	72,79%	248	18đ	22,87đ	0
2022	451	419	92,90%	246	17đ	25,49đ	0

**39.** Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 3 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	2
2. Học viên cao học			
3. Sinh viên đại học			
Trong đó:			
Hệ chính quy	298	268	248
Hệ không chính quy			
4. Sinh viên cao đẳng			
Trong đó:			
Hệ chính quy	0	0	0
Hệ không chính quy			
5. Học sinh TCCN			
Trong đó:			
Hệ chính quy	0	0	0
Hệ không chính quy			
6. Khác ...			

**40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 3 năm gần đây:***Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm học		
	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	9	0	2
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	1,6	0	0,81

**41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:**

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	11.751	11.751	11.751
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	200	320	330
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	200	320	330
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	58,76	36,72	35,61

**42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học**

Chỉ tiêu	Năm học		
	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	5	8	10
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1,7	2,9	4,0

**43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 4 năm gần đây**

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:				
Hệ chính quy	0	0	95	22
Hệ không chính quy	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:				0
Hệ chính quy	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:				0
Hệ chính quy	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

**44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	0	0
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	31,9	7,4
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:				
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	0	0	100	98
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6 -12 tháng tốt nghiệp	0	0	68,00	70
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	32,00	30



Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	0	0	6	7
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:				
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

**45.** Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 4 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	2	1	2,5
4	Tổng	x	2	2	1	2,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **2,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,79

**46.** Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	1	0
2	2020	40	1	1,43
3	2021	40	1	1,33
4	2022	20	1	0,71

**47.** Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 04 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	8		
Từ 4 đến 6 đề tài	0			
Trên 6 đề tài	0		30	
Tổng số cán bộ tham gia	<b>0</b>		30	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**48.** Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng				
		Hệ số**	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	<b>0</b>
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	0	<b>1,5</b>
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	<b>0</b>
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	<b>0,0</b>
	Tổng		<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **1,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,036**

**49.** Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	2	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**50.** Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng				
		Hệ số**	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5		2	1	<b>4,5</b>
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	12	3	<b>19</b>
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	<b>0</b>
	<b>Tổng</b>		<b>4</b>	<b>14</b>	<b>4</b>	<b>23,5</b>

\*\* Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **23,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,8**

**51.** Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	20	0
Từ 6 đến 10 bài báo		5	0
Từ 11 đến 15 bài báo			0
Trên 15 bài báo			0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>2</b>	<b>25</b>	<b>0</b>

**52.** Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 4 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng			Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	2	3	<b>7,0</b>
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	4	4	<b>5,5</b>
3	Hội thảo cấp trường	0,25	7	4	5	<b>4</b>
	<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>16,5</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **16,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,59**

**53.** Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 04 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	3	5
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	3	5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

#### 54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0

#### 55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 4 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	1	3	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng		
		2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	4	10	3

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 537.326 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 19200

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 96 m<sup>2</sup> Nơi học: 19.200 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: .....m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 67.928 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 63,8/sv m<sup>2</sup>

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 8.243

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 1.676 đầu sách giấy và 105.907 tài liệu số

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 400

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,5

## VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 30

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 23,3

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 76,7

## 2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 813

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 27,1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 39,3

## 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 98

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9

## 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 69

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 31

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 62%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 48%

## 6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,79

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 1,33

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,036

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,8

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,63

## 7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,5

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,8

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 2m<sup>2</sup>